

BỘ TÀI CHÍNH



Ký bởi: Bộ Tài chính
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm -
Hà Nội
Thời gian ký: 10/09/2021 10:38:34 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~10370~~/BTC-CST

V/v xin ý kiến thẩm định dự thảo Nghị
định sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 57/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Thực hiện Chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại công văn số 5214/VPCP-KTTH ngày 30/7/2021: "...Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan khẩn trương tổ chức xây dựng, hoàn thiện dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ, bảo đảm các nội dung theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 8/6/2021 và Nghị Quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021, công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021, trình Chính phủ trong tháng 9 năm 2021 theo đúng quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật", Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát, tổng kết, đánh giá và có công văn số 7672/BTC-CST ngày 13/7/2021 gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội, đồng thời gửi đăng trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính (cơ quan soạn thảo) về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ để xin ý kiến của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được 93 công văn tham gia ý kiến (23 Bộ, cơ quan ngang bộ 39 UBND tỉnh, 31 Hiệp hội, doanh nghiệp). Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu và giải trình đầy đủ các ý kiến đóng góp, tham gia trong dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định và Bảng tổng hợp ý kiến.

Căn cứ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đề nghị quý Bộ có ý kiến thẩm định về hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị định (bao gồm: 1. Tờ trình Chính phủ; 2. Dự thảo Nghị định; 3. Báo cáo tổng kết thi hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP; 4. Báo cáo tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến; 5. Ý kiến tham gia của các đơn vị).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý Bộ. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TCHQ;
- Vụ PC; Vụ HTQT;
- Lưu: VT, CST (Pxnk) (Hb)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



★ Vũ Thị Mai

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 20/5/2020 của Chính phủ và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tài liệu phục vụ xin ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp)

Kính gửi: Chính phủ.

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (khoản 1 Điều 11) quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và gần đây là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (sau đây là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP).

Việc thực hiện các Nghị định nêu trên, đặc biệt là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thời gian qua cơ bản đã đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra khi ban hành, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường xuất khẩu, hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện; đồng thời, đã góp phần cụ thể hóa các quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ (CNIH), công nghiệp ô tô, cơ khí. Qua đó, đã kịp thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, đảm bảo phù hợp với bối cảnh hội nhập và các cam kết quốc tế.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 8/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021, Nghị quyết số

63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022; công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021 và công văn số 5214/VPCP-KTTH ngày 30/7/2021 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính đã chủ động rà soát Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.

Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Trong thời gian qua, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn ra ngày càng phức tạp và trên diện rộng, tác động tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội, làm đình trệ, đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu. Trong nước, nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất phải thu hẹp hoặc tạm ngừng hoạt động trong thời gian dài. Lĩnh vực như vận tải, vận chuyển hành khách công cộng gần như đình trệ làm cho doanh số bán ra của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô trong nước bị sụt giảm mạnh, nhất là ô tô buýt, minibuyt, xe khách. Cùng với đó, một số ngành như chăn nuôi, xây dựng, chế biến chế tạo cũng đang chịu nhiều tác động tiêu cực do giá nguyên liệu đầu vào tăng đột biến, đặc biệt là giá sắt thép, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi như ngô, lúa mì.

Ngày 8/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021, trong đó, giao: *"Bộ Tài chính và Bộ Công Thương nghiên cứu, rà soát, chuẩn bị phương án phù hợp về thuế nhập khẩu, các biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định đối với một số mặt hàng, nguyên vật liệu tăng giá mạnh; xác định rõ nguyên nhân và dự báo xu hướng giá trong thời gian tới, đề xuất chính sách, giải pháp phù hợp..."*

Đồng thời, ngày 29/6/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, trong đó, tại điểm đ, Mục 6 đã giao: *"Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN ở mức độ phù hợp đối với một số mặt hàng nhập khẩu có thuế nhập khẩu MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ để tạo môi trường cạnh tranh; điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng, nguyên vật liệu, góp phần ổn định mặt bằng giá cả trong nước"*.

Ngày 30/6/2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4349/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về kiến nghị của Tỉnh ủy Hải Dương liên quan đến đề nghị của Công ty Ford Việt Nam, trong đó, giao Bộ Tài chính: *"chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ...; nghiên cứu, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trong đó bao gồm cả việc xem xét*

khả năng tiếp tục gia hạn Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (sau năm 2022)”.

Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng nhận được kiến nghị của một số Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan đến việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và phản ánh một số vấn đề phát sinh từ việc thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Bên cạnh đó, mặc dù đã có nhiều chính sách được ban hành trong thời gian qua để tăng cường hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản nhưng việc khai thác, xuất khẩu một số mặt hàng khoáng sản vẫn đang diễn biến phức tạp. Xuất khẩu các mặt hàng đá tự nhiên, clanhke xi măng có xu hướng tăng mạnh, gây ô nhiễm môi trường cũng như đe dọa nguồn cung ứng nguyên liệu có nguồn gốc tài nguyên không tái tạo cho sản xuất và tiêu dùng trong nước.

Ngày 30/7/2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 5214/VPCP-KTTH, trong đó, Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã có ý kiến chỉ đạo: “...Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan khẩn trương tổ chức xây dựng, hoàn thiện dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ, bảo đảm các nội dung theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 8/6/2021 và Nghị Quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021, công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021, trình Chính phủ trong tháng 9 năm 2021 theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật”.

Thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ, ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành và Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại công văn số 4349/VPCP-KTTH, 5214/VPCP-KTTH, Bộ Tài chính thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 để kịp thời hỗ trợ các doanh nghiệp và góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên trong nước, đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh hiện nay.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Việc xây dựng dự thảo Nghị định được thực hiện trên cơ sở bám sát các mục tiêu và quan điểm chỉ đạo sau:

- Phù hợp với các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, mức thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; kịp thời cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng về điều chỉnh chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Chính phủ xác định trong Nghị quyết số 63/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP và văn bản chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ;

- Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước trước ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19;

- Khuyến khích doanh nghiệp tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm giá thành sản phẩm để tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu; góp phần ổn định

thị trường, nhất là đối với sản phẩm trong nước đã sản xuất được và đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng;

- Góp phần bảo vệ và khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước. Hạn chế xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo; khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế;

- Mức thuế suất MFN sau điều chỉnh không thấp hơn mức thuế suất quy định tại Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các Hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác thương mại lớn; đảm bảo duy trì được dư địa cho việc đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai;

- Bảo đảm nguyên tắc công bằng, có đi có lại; đảm bảo hài hòa lợi ích đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng trong nước và trong quan hệ thương mại với các nước đối tác lớn.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định theo đúng quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, VCCI, các Hiệp hội và một số doanh nghiệp có liên quan về nội dung dự thảo Nghị định (*công văn số 7672/BTC-CST ngày 13/7/2021*). Đồng thời, Bộ Tài chính đã gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và trang tin điện tử của Bộ Tài chính toàn văn dự thảo Nghị định để các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến và đã tổ chức nhiều cuộc họp với các đại diện một số Bộ ngành, Hiệp hội doanh nghiệp về một số nội dung dự thảo Nghị định.

Đến ngày 31/8/2021, Bộ Tài chính đã nhận được 93 công văn tham gia ý kiến của 23 Bộ, cơ quan ngang bộ, 39 UBND tỉnh, 31 Hiệp hội, doanh nghiệp. Về cơ bản, đa số ý kiến nhất trí với sự cần thiết, các quan điểm và nội dung của dự thảo Nghị định. Một số đơn vị có ý kiến tham gia bổ sung đã được Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị định (*Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến kèm theo*).

Ngày.../9/2021, Bộ Tài chính đã có văn bản số/BTC-CST gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Ngày.../.../2021, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số/BCTĐ-BTP thẩm định dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu và giải trình ý kiến của Bộ Tư pháp.

IV. BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định gồm 2 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 20/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu

ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

Điều 2: Hiệu lực thi hành.

Điều này quy định về thời điểm có hiệu lực của Nghị định và các điều khoản thi hành có liên quan khác.

V. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 4 nhóm nội dung, bao gồm:

1. Sửa đổi mức thuế xuất khẩu, mức thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng tăng giá mạnh thời gian qua để góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ, giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp theo yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP và Nghị quyết số 58/NQ-CP

1.1. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu phôi thép và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) đối với một số mặt hàng thép

a) Tình hình sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu mặt hàng thép

Trong thời gian qua, với nhiều chính sách phù hợp, trong đó có chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, ngành thép nước ta đã duy trì tốc độ tăng trưởng khá, từng bước tự chủ được công nghệ và năng lực sản xuất phôi thép, thép xây dựng, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Năm 2020, sản xuất phôi thép đạt 17,21 triệu tấn; tổng sản lượng thép thành phẩm các loại đạt khoảng 28 triệu tấn (thép cuộn cán nóng 4,45 triệu tấn, thép xây dựng 12,1 triệu tấn, còn lại là thép cán nguội, tôn mạ, ống thép).

Trong 6 tháng đầu năm 2021, sản xuất thép đạt hơn 15,9 triệu tấn các loại, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó, phôi thép đạt 11,1 triệu tấn, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020); Tiêu thụ sản phẩm thép 6 tháng đầu năm 2021 đạt hơn 14,05 triệu tấn, tăng 35% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó, phôi thép là 10,08 triệu tấn, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020).

Về xuất khẩu, năm 2020, xuất khẩu thép các loại của Việt Nam đạt 9,8 triệu tấn. Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắt thép tiếp tục tăng cả về số lượng và kim ngạch (đạt 5,8 triệu tấn, tăng 52% so với cùng kỳ năm ngoái; kim ngạch xuất khẩu (KNXK) đạt 4,4 tỷ USD, tăng 120% so với cùng kỳ). Sắt thép xuất khẩu tập trung vào nhóm phôi thép (bán thành phẩm) và thép xây dựng.

Về nhập khẩu, Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài cho sản xuất phôi, gần 90% quặng cho sản xuất phôi thép là từ nguồn nhập khẩu. Năm 2020, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất phôi thép (quặng sắt và phế liệu sắt) năm 2020 đạt 3,1 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2019 (đạt 2,7 tỷ USD). Trong 6 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu nguyên liệu sản xuất phôi thép tăng mạnh với kim ngạch đạt 3,2 tỷ USD, gần bằng kim ngạch cả năm 2020. Năm 2021, Việt Nam ước nhập khẩu 22,5 triệu tấn quặng sắt và 6,5 triệu tấn

thép phế liệu (trong tổng số nhu cầu sử dụng quặng sắt để sản xuất thép là 24,7 triệu tấn, thép phế liệu là 9,1 triệu tấn).

Nhập khẩu sắt thép thành phẩm các loại năm 2020 đạt khoảng 13,3 triệu tấn; trong 6 tháng đầu năm 2021 là 7 triệu tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch nhập khẩu (KNNK) đạt 5,7 tỷ USD, tăng 42% so với cùng kỳ, trong đó, thép xây dựng là mặt hàng trong nước đã sản xuất được, có khả năng cạnh tranh với thép nhập khẩu nên trong cơ cấu nhập khẩu, thép xây dựng chiếm tỷ trọng nhập khẩu thấp, chỉ khoảng 67,1 triệu USD năm 2020, giảm 40,8% so với năm 2019. Trong 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu mặt hàng thép xây dựng đạt 30,6 triệu USD.

b) Biến động giá bán sản phẩm thép

Theo báo cáo của các đơn vị sản xuất thép, giá bán sản phẩm thép trong những tháng đầu năm 2021 đã tăng so với năm 2020 do biến động giá nguyên liệu đầu vào¹. Bên cạnh đó, chi phí vận tải tăng cũng đã làm tăng đáng kể giá thành sản xuất thép. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Công Thương, mức tăng giá thép thành phẩm trong nước vẫn thấp hơn mức tăng giá đầu vào, cụ thể là giá phôi thép tháng 7/2021 tăng so với tháng 2/2020 là 53,7% và tăng so với tháng 12 năm 2020 là 34,2%; Giá thép xây dựng tháng 7 năm 2021 tăng so với tháng 2/2020 là 42,3% và tăng so với tháng 12/2020 là 24,7%, giá thép cuộn cán nóng tháng 7 năm 2020 tăng so với tháng 2/2020 là 2,6 lần (từ 9 triệu đồng/tấn lên 23 triệu đồng/tấn) và tăng so với tháng 12/2020 là 2 lần. Thời gian gần đây, mặc dù tốc độ tăng giá thép xây dựng các loại đã chậm lại từ cuối tháng 5 năm 2021 nhưng giá thép trong nước vẫn đang ở mức cao so với năm 2020 và đã hình thành nên một mặt bằng giá mới. Theo dự báo, giá thép thế giới sẽ vẫn còn diễn biến phức tạp do nhiều quốc gia đẩy mạnh đầu tư nhằm phục hồi kinh tế sau thời kỳ dịch bệnh Covid-19.

c) Chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với mặt hàng sắt thép

- Về thuế xuất khẩu nguyên liệu sản xuất thép (quặng, thép phế liệu, phôi thép) và thép xây dựng

Theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, thuế xuất khẩu được áp dụng chủ yếu đối với những mặt hàng là tài nguyên, khoáng sản không tái tạo và thực hiện theo nguyên tắc áp dụng mức cao đối với nguyên liệu, tài nguyên ở dạng thô và giảm dần đến các sản phẩm có mức độ chế biến cao hơn nhằm hạn chế xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tài nguyên có hiệu quả, tạo giá trị gia tăng trong nước. Theo nguyên tắc này, các mức thuế xuất khẩu đối với mặt hàng sắt thép đã được quy định như sau:

¹ Do nguồn nguyên liệu đầu vào để sản xuất thép (quặng sắt, thép phế liệu) trong nước chiếm tỷ lệ thấp (khoảng trên 2 triệu tấn quặng sắt và khoảng 2,5 triệu tấn thép phế liệu), nên phần lớn quặng sắt, thép phế liệu, than mỡ luyện cốc, điện cực graphite... phải nhập khẩu. Trong 6 tháng đầu năm 2021, ngành thép đã nhập khẩu trên 12,5 triệu tấn quặng sắt và trên 2,0 triệu tấn thép phế liệu. Giá quặng sắt nhập khẩu trong tháng 6 và tháng 7 vẫn ở mức cao (quặng sắt là trên 200 USD/tấn, giá thép phế liệu 500 USD/tấn).

+ Mặt hàng quặng sắt thuộc nhóm 26.01, có mức thuế xuất khẩu 40%, bằng mức trần Khung thuế xuất khẩu.

+ Mặt hàng phế liệu sắt thuộc nhóm 72.04 có thuế xuất khẩu 15-17% bằng với mức trần Khung thuế xuất khẩu.

+ Mặt hàng phôi thép thuộc nhóm 72.06, 72.07 (bán thành phẩm) có thuế xuất khẩu 0%, Khung thuế suất thuế xuất khẩu là 0-40%.

+ Mặt hàng thép xây dựng (thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15, 72.16): Không có trong Danh mục khung thuế suất thuế xuất khẩu ban hành kèm Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nên mức thuế xuất khẩu áp dụng là 0%.

- Về thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép (quặng, thép phế liệu) và thép thành phẩm

Trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thực trạng của ngành thép trong nước, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã quy định mức thuế nhập khẩu MFN 0% hoặc thấp đối với nguyên liệu (quặng, thép phế liệu) để khuyến khích nhập khẩu các mặt hàng này cho sản xuất trong nước, và tăng dần từ bán thành phẩm (phôi thép) đến thép thành phẩm để khuyến khích sản xuất phôi, thép thành phẩm trong nước; các mặt hàng thép trong nước chưa sản xuất được như thép hợp kim được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% hoặc thấp để giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào. Ngoài ra, Việt Nam đã tham gia 15 Hiệp định FTA với nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ nên thuế nhập khẩu các mặt hàng này được thực hiện theo mức thuế suất FTA tại các Hiệp định tương ứng với xuất xứ hàng nhập khẩu.

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của thép xây dựng dạng thanh, que thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là 15% hoặc 20%; thép góc, khuôn, hình thuộc nhóm 72.16 là 15%; thép tấm thuộc nhóm 72.10 là 20% và 25%, cơ bản tuân thủ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Mức thuế suất thuế nhập khẩu FTA theo Hiệp định CPTPP là 6,3% - 9,5% và sẽ được xóa bỏ hoàn toàn trong 10-11 năm, theo Hiệp định EVFTA là 12% và sẽ được xóa bỏ hoàn toàn trong 10 năm; theo Hiệp định ATIGA là 0%.

d) Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Giá thép xây dựng trong nước liên tục tăng mạnh thời gian qua, nguyên nhân chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất thép tăng cao trong khi ngành thép phụ thuộc phần lớn vào nguyên liệu nhập khẩu. Hiện nay, tuy tốc độ tăng giá của nguyên liệu sản xuất thép đã chậm lại nhưng mặt bằng giá nguyên liệu thép vẫn đang ở mức cao so với năm 2020 (giá quặng sắt và phế liệu sắt tháng 6/2021 cao hơn gấp 2,5 và 1,9 lần so với tháng 2 năm 2020). Việc giá thép tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến tiến độ và giải ngân cũng như chi phí dự phòng của các dự án, đặc biệt các dự án đầu tư công; ảnh hưởng đến chi phí đầu vào của nhiều ngành sản xuất. Ngoài ra, một số nước trên thế giới đã đẩy lùi được dịch bệnh đang triển khai nhiều chương trình kích cầu sản xuất kinh doanh trong nước, đầu tư công, phục hồi nền kinh tế nên có khả năng mặt bằng giá thép vẫn ở mức cao.

Theo đó, để góp phần hạ giá mặt hàng thép xây dựng, thúc đẩy các doanh nghiệp giảm chi phí, đặc biệt trong bối cảnh giá nguyên liệu tăng cao, qua rà soát Biểu thuế nhập khẩu MFN và Biểu thuế xuất khẩu, tại dự thảo xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương và hiệp hội, Bộ Tài chính dự kiến trình Chính phủ

- *Về thuế xuất khẩu phôi thép*: Điều chỉnh tăng thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phôi thép (nhóm 72.06 và 72.07) từ 0% lên 5%. Thực hiện theo phương án này sẽ góp phần ổn định nguồn cung phôi thép cho thị trường trong nước, bình ổn giá trên thị trường và hạn chế được việc xuất khẩu phôi thép để giữ cho sản xuất trong nước, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành thép trong dài hạn.

- *Về thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng thép*: Điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số sản phẩm thép trên cơ sở các nguyên tắc sau: i) Trong nước đã sản xuất được mặt hàng có khả năng cạnh tranh, có năng lực sản xuất đáp ứng cơ bản nhu cầu trong nước; ii) Chỉ điều chỉnh các sản phẩm sắt thép đang có mức thuế nhập khẩu MFN hiện hành cao (trong khoảng từ 15% đến 25%) và có chênh lệch lớn với mức thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào là phôi thép²; iii) Có chênh lệch đáng kể so với các mức thuế suất ưu đãi đặc biệt (thuế suất FTA) mà Việt Nam đang áp dụng. Phương án điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với thép cốt bê tông thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 (mã HS 7213.91.20; 7213.99.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7214.20.51; 7214.20.61; 7215.50.91; 7215.90.10) từ 20% xuống 15%;

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với thép góc, khuôn, hình thuộc nhóm 72.16 (mã HS 7216.33.11; 7216.33.19; 7216.33.90) và thép có răng khía thuộc nhóm 72.13 (mã HS 7213.10.10 và 7213.10.90) từ 15% xuống 10%.

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với nhóm sắt thép không hợp kim cán phẳng thuộc 8 mã hàng của nhóm 72.10 (HS 7210.41.11; 7210.41.91; 7210.49.12; 7210.49.91; 7210.61.11; 7210.61.91; 7210.69.11; 7210.69.91) từ mức 20% và 25% xuống 15%.

e) Ý kiến các Bộ, ngành, Hiệp hội và Bộ Tài chính

- Đối với mặt hàng phôi thép: Theo Bộ Công Thương, năm 2021, phôi thép các loại trong nước sản xuất dự kiến đạt khoảng 21,2 triệu tấn, đủ đáp ứng nhu cầu trong nước và dành cho xuất khẩu. Số liệu của Hiệp hội thép cho thấy năm 2020, xuất khẩu phôi thép đạt khoảng 4 triệu tấn và trong 6 tháng đầu năm 2021 là 1,7 triệu tấn (giảm 9% so cùng kỳ). Năm 2020, hai doanh nghiệp sản xuất phôi thép xuất khẩu lớn nhất là Tập đoàn Hòa phát xuất khẩu 1,65 triệu tấn và Công ty Formosa xuất khẩu 1,48 triệu tấn, chiếm hầu hết sản lượng phôi xuất khẩu của cả nước và trong nước sản xuất phôi thép đang dư thừa công suất. Việc

² Hiện đang có thuế nhập khẩu 1% đối với thỏi đúc, 5% đối với dạng dẹt, dạng khối được rèn thô hoặc dạng tấm

tăng giá phôi thép thời gian qua theo đánh giá của Bộ Công Thương và Hiệp hội thép chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào trên thị trường thế giới tăng cao và sản xuất phôi thép trong nước phần lớn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là quặng sắt và thép phế liệu. Theo đó, Bộ Công Thương đề nghị không điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu phôi thép.

Hiệp hội Thép và nhiều doanh nghiệp sản xuất thép như Công ty Hòa Phát, Công ty Formosa Hà Tĩnh, Gang thép Nghi Sơn cũng đã có công văn đề nghị duy trì chính sách hiện hành liên quan xuất khẩu thép, không tăng thuế xuất khẩu đối với phôi thép. VCCI cho rằng nguồn cung phôi thép trong nước không thiếu và việc tăng thuế xuất khẩu không chắc có thể làm giảm giá phôi thép trong nước. Qua đó, khó tác động đến giá thành thép thành phẩm như mục tiêu ban đầu.

- Đối với mặt hàng thép xây dựng: Bộ Công Thương, các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố đều cơ bản nhất trí phương án giảm thuế suất theo đề xuất nêu trên của Bộ Tài chính. Riêng Hiệp hội thép và một số doanh nghiệp sản xuất thép đề nghị không giảm thuế nhập khẩu MFN đối với các sản phẩm thép nêu trên.

Tổng hợp ý kiến tham gia của các bộ, ngành, địa phương và các hiệp hội, doanh nghiệp, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ như sau:

- Đối với mặt hàng phôi thép: Bộ Tài chính dự kiến 02 Phương án như sau để Chính phủ quyết định:

+ Phương án 1: Chưa tăng thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phôi thép.

+ Phương án 2: Tăng thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phôi thép (nhóm 72.06 và 72.07) từ 0% lên 5% như phương án đã xin ý kiến.

Thực hiện theo Phương án 1 sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động ngành thép hiện nay trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang có nhiều ảnh hưởng tiêu cực, lớn hơn dự báo đối với nhiều ngành sản xuất trong nước, trong đó có ngành thép. Tuy nhiên, sẽ không khuyến khích doanh nghiệp giữ lại nguồn thép để sử dụng trong nước, doanh nghiệp vẫn có thể khai thác nguồn điện với chi phí thấp trong sản xuất phôi thép.

Đối với phương án 2, việc tăng thuế xuất khẩu phôi thép tuy góp phần tăng thu ngân sách nhà nước (NSNN) nhưng trong bối cảnh hiện nay sẽ ảnh hưởng môi trường đầu tư kinh doanh trong nước, hoạt động của các doanh nghiệp thuộc ngành thép, làm tăng hàng tồn kho, dư thừa công năng sản xuất và không phù hợp với chủ trương hiện nay là phải tiếp tục giữ vững, duy trì sản xuất để đảm bảo tăng trưởng và ổn định thu nhập cho người lao động trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp. Hiện nay, năng lực sản xuất phôi thép đã vượt quá nhu cầu, các doanh nghiệp phải xuất khẩu sản phẩm để tránh dư thừa công suất, gây lãng phí nguồn lực và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp nước ngoài cũng đã đầu tư sản xuất phôi thép như Công ty Formosa nên có thể ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.

Ngoài ra, việc tăng giá phôi thép thời gian qua theo đánh giá của Bộ Công Thương và Hiệp hội thép chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào trên thị trường thế giới tăng cao, trong khi sản xuất phôi thép trong nước phần lớn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là quặng sắt và thép phế liệu. Trên 90% quặng để sản xuất phôi trong nước hiện nay là từ nguồn nhập khẩu.

- Đối với mặt hàng thép xây dựng: Những nhóm thép xây dựng dự kiến điều chỉnh mức thuế suất đều là những nhóm có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành khá cao (trong khoảng từ 15%-25%) và đã được thực hiện trong thời gian dài để bảo hộ cho sản xuất thép trong nước. Đến nay, ngành thép đã chủ động được năng lực sản xuất các sản phẩm này để đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và dành một phần xuất khẩu. Mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN sau điều chỉnh theo phương án trên vẫn nằm trong khoảng từ 10%-15%, là mức bảo hộ phù hợp trong bối cảnh hiện nay và cũng đảm bảo tương quan hợp lý với mức thuế suất quy định tại các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế nhập khẩu MFN đối với các mặt hàng này như phương án đã được Bộ Tài chính gửi xin ý kiến. Cụ thể:

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với thép cốt bê tông thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 từ 20% xuống 15%;

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với thép góc, khuôn, hình thuộc nhóm 72.16 từ 15% xuống 10%.

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với nhóm sắt thép không hợp kim cán phẳng thuộc 8 mã hàng của nhóm 72.10 từ mức 20% và 25% xuống 15%.

Việc điều chỉnh theo phương án đề xuất sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước đầu tư, đổi mới công nghệ để giảm giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh đối với các sản phẩm thép nhập khẩu, góp phần bình ổn thị trường sắt thép trong nước, thúc đẩy ngành thép phát triển bền vững; đồng thời, góp phần thu hẹp được mức chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN và thuế suất FTA như ý kiến chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP nêu trên.

Thực hiện theo phương án này dự kiến giảm thu NSNN không lớn (ước khoảng 5,1 tỷ đồng/năm) do đây là những loại thép mà trong nước đã sản xuất được và cơ bản đáp ứng được nhu cầu, KNNK các chủng loại thép này thời gian qua rất thấp.

1.2. Điều chỉnh mức thuế nhập khẩu MFN nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi (mặt hàng lúa mỳ và ngô)

a) Tình hình sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NNPNT), Việt Nam có khoảng 265 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, trong đó 85 nhà máy thuộc doanh nghiệp FDI chiếm 32%; 180 nhà máy thuộc doanh nghiệp

trong nước. Những năm gần đây, ngành thức ăn chăn nuôi của Việt Nam tăng trưởng và phát triển khá với mức tăng trung bình đạt 13-15%/năm.

Trong sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, giá nguyên liệu thông thường chiếm khoảng 80-85% so với giá thành sản xuất nhưng lại chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Mỗi năm, ngành nông nghiệp trong nước chỉ có thể cung cấp 4 triệu tấn cám, 4 triệu tấn sắn làm thức ăn chăn nuôi trong khi nhu cầu cần tới 27 triệu tấn các loại nên lượng nhu cầu còn lại chiếm 70-80% phải nhập khẩu, nhất là các mặt hàng ngô, lúa mỳ.

Về nhập khẩu, hiện nay, KNNK của mặt hàng thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi hàng năm của nước ta là khá lớn, năm 2019 là 6.862 triệu USD, năm 2020 là 7.162 triệu USD tăng 4% so với năm 2019, trong 5 tháng đầu năm 2021 là 3.903 triệu USD, tăng khoảng 55% so với cùng kỳ (5 tháng đầu năm 2020). Trong đó, ngô và lúa mỳ là 2 mặt hàng có KNNK khá lớn.

b) Biến động giá mặt hàng nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi

Theo Cục Chăn nuôi, bình quân 6 tháng đầu năm 2021, giá ngô hạt tăng 35%, khô đầu đậu tương tăng 35,5%; cám mì tăng 32,8%. Giá nguyên liệu tăng đẩy giá thức ăn thành phẩm tăng từ 12-14% tùy loại. Ngoài ra, đa số doanh nghiệp phải nhập khẩu trên 90% nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi nên giá nguyên liệu nhập khẩu tăng đã tác động trực tiếp tới giá thức ăn chăn nuôi trong nước. Điều này khiến cho các doanh nghiệp chăn nuôi đặc biệt là các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ thua lỗ và gặp nhiều khó khăn. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, thời gian tới, giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi dự báo sẽ tiếp tục ở mức cao do tình hình thời tiết bất lợi ở nhiều quốc gia, sản lượng thu hoạch các mặt hàng như ngô, lúa mỳ trên thế giới giảm nhưng nhu cầu tiêu dùng lại có xu hướng tăng.

c) Chính sách thuế nhập khẩu hiện hành đối với mặt hàng thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi

- Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì thức ăn chăn nuôi có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 3%, riêng thức ăn cho tôm có thuế suất nhập khẩu MFN là 0%. Đối với nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi cơ bản có mức thuế nhập khẩu 0%, riêng mặt hàng ngô, lúa mì có thuế nhập khẩu MFN như sau:

+ Ngô (1005.90.90) có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 5%, cam kết WTO là 5% (thuế suất theo các Hiệp định FTA là 0%, trừ Hiệp định EVFTA là 3,3%, Hiệp định CPTPP là 1%).

+ Lúa mỳ (1001.99.99) có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 3%, cam kết WTO là 5% (thuế suất theo các Hiệp định FTA, trong đó có Hiệp định CPTPP cơ bản là 0%, trừ Hiệp định EVFTA là 2,5%).

Theo số liệu năm 2020, thị trường nhập khẩu ngô hạt và lúa mỳ theo thuế suất thuế nhập khẩu MFN chiếm 80% và 45% tổng KNNK.

- Đề góp phần bình ổn giá thức ăn chăn nuôi trong nước và căn cứ kiến

ng nghị của Đại sứ quán Hoa Kỳ, tại công văn gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và hiệp hội, Bộ Tài chính dự kiến giảm mức thuế suất MFN của 2 nhóm mặt hàng nguyên liệu chính sản xuất thức ăn chăn nuôi là ngô và lúa mì. Cụ thể, giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng lúa mì dùng làm thức ăn chăn nuôi (mã HS 1001.99.99) từ 3% xuống 0%; giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng ngô, mã HS 1005.90.90 từ 5% xuống 3%.

Các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố cơ bản nhất trí giảm thuế nhập khẩu MFN đối với hai mặt hàng hàng ngô và lúa mì như phương án xin ý kiến của Bộ Tài chính. Riêng Bộ NNPTNT, Bộ Công Thương đề nghị điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng ngô và lúa mì xuống 0%. Ngoài ra cũng có ý kiến cho rằng việc giảm thuế suất của mặt hàng ngô là chưa cần thiết do mặt hàng ngô trong nước vẫn chưa sản xuất được, cần có chính sách phát triển phù hợp đối với mặt hàng này.

Sau khi phương án của Bộ Tài chính được công bố, Ủy ban Ngũ Cốc Hoa Kỳ và Đại Sứ Quán Hoa Kỳ đã liên tục có ý kiến đề nghị điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN toàn bộ nhóm ngô xuống 0% và lúa mì các loại xuống 0%, không phân biệt loại lúa mì dùng cho người và làm thức ăn chăn nuôi vì cho rằng việc chỉ điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu đối với lúa mì dùng làm thức ăn chăn nuôi như đề xuất của Bộ Tài chính sẽ không có lợi cho người tiêu dùng trong nước và sẽ có những ảnh hưởng bất lợi cho các nhà xuất khẩu nông sản của Hoa Kỳ.

Về các ý kiến nêu trên, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

+ Đối với mặt hàng ngô: Nếu giảm thuế nhập khẩu MFN đối với ngô xuống 0% sẽ dẫn đến mức thuế suất nhập khẩu MFN của mặt hàng này thấp hơn mức thuế suất quy định tại Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA, ảnh hưởng đến dự địa đàm phán các FTA mới trong thời gian tới đây (mức thuế suất theo Hiệp định CPTPP năm 2021 là 1%; theo Hiệp định EVFTA năm 2021 là 3,3% và năm 2022 chỉ còn 2,5%). Đồng thời, trong nước cũng trồng được một phần (mặc dù sản lượng thấp chỉ để phục vụ làm thức ăn cho người) nhưng cũng cần có mức thuế nhất định để hỗ trợ người trồng ngô trong nước. Bên cạnh đó, việc giảm thuế suất theo phương án này cũng sẽ có nhiều ảnh hưởng đến số thu NSNN.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng ngô từ 5% xuống 2% (thay cho phương án 3% như đã xin ý kiến các Bộ, ngành và địa phương).

+ Đối với mặt hàng lúa mì: Hiện nay, trong nước không trồng lúa mì và mức thuế suất FTA tại các hiệp định FTA cơ bản là 0% (trừ Hiệp định EVFTA là 2,5% và sẽ được xóa bỏ hoàn toàn sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực). Bên cạnh đó, việc phân biệt giữa lúa mì dùng cho người và loại dùng làm thức ăn chăn nuôi là cũng rất khó thực hiện, dễ dẫn đến gian lận thương mại nếu quy định mức thuế suất khác biệt.

Theo đó, trên cơ sở ý kiến tham gia của các đơn vị, Bộ Tài chính trình

Chính phủ giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng lúa mỳ các loại (bao gồm loại dùng để làm giống, loại dùng làm thức ăn cho người, loại dùng để làm thức ăn chăn nuôi) xuống 0%.

Thực hiện theo phương án này, số thu NSNN dự kiến giảm khoảng 1.601 tỷ đồng/năm đối với mặt hàng ngô và giảm khoảng 219,5 tỷ đồng/năm đối với mặt hàng lúa mỳ.

Việc giảm thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng ngô và lúa mỳ theo đề xuất trên sẽ góp phần giảm giá thành đầu vào cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi và một số ngành sản xuất khác như bánh kẹo, thực phẩm, nhất là trong bối cảnh giá cả các mặt hàng này liên tục tăng cao trong thời gian vừa qua, các ngành sản xuất trong nước đang chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19; đồng thời, góp phần củng cố quan hệ thương mại của Việt Nam với các đối tác quan trọng như Hoa Kỳ. Việc điều chỉnh này nhìn chung sẽ không tác động lớn đến ngành nông nghiệp trong nước do trong nước chưa trồng được lúa mỳ và mặt hàng ngô trồng trong nước cơ bản cũng chỉ phục vụ cho người.

1.3. Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng thịt lợn

a) Tình hình sản xuất, tiêu thụ thịt lợn

Theo Bộ NNPTNN, tính đến đầu tháng 4/2021, tổng đàn lợn của cả nước đạt 26,67 triệu con, bằng gần 86,7% so với tổng đàn lợn trước khi có bệnh dịch tả lợn châu Phi (khoảng 31 triệu con vào tháng 01/2019). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng cả năm 2020 là 3,9 triệu tấn. Trong 6 tháng đầu năm 2021, sản lượng thịt lợn hơi đạt 2 triệu tấn (tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2020). Hiện nay, giá thịt lợn trên thị trường trong nước tương đối ổn định và có xu hướng giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, khó khăn trong vận chuyển, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn giảm (khối khu công nghiệp, trường học, bếp ăn tập thể, khách sạn, nhà hàng...) dẫn đến giảm áp lực đối với nguồn cung sản phẩm. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là quốc gia có giá thịt heo hơi cao so với nhiều nước trên thế giới.

b) Chính sách thuế nhập khẩu đối với mặt hàng thịt lợn

Theo quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và các Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam thực hiện cam kết trong các Hiệp định FTA thì mặt hàng thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh thuộc nhóm 02.03, bao gồm:

+ Thịt lợn tươi hoặc ướp lạnh (mã HS 0203.11.00; 0203.12.00; 0203.19.00) có mức thuế suất MFN hiện hành là 25%; mức thuế suất theo các Hiệp định FTA cơ bản là 0%, trừ Hiệp định CPTPP cơ bản là 16,2%, Trong 06 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu thịt lợn tươi/ướp lạnh chỉ là 70 nghìn USD, chủ yếu từ Nga.

+ Thịt lợn đông lạnh (mã HS 0203.21.00; 0203.22.00; 0203.29.00) có mức thuế suất MFN hiện hành là 15%, thuế suất theo các Hiệp định FTA cơ bản là 0%, CPTPP là 7,5% (trừ Mexico). Trong 06 tháng đầu năm 2021 KNNK

nhóm thịt lợn đông lạnh đạt 194,8 triệu USD, chủ yếu từ Nga (áp dụng thuế nhập khẩu theo Hiệp định Liên minh kinh tế Á-Âu), Brazil (áp dụng thuế nhập khẩu MFN), Canada (áp dụng thuế nhập khẩu theo Hiệp định CPTPP). Riêng Hoa Kỳ là 3,5 triệu USD (chiếm 1,8% tổng KNNK).

+ Phụ phẩm ăn được sau khi giết mổ của lợn tươi, ướp lạnh, đông lạnh (mã HS 0206.30.00; 0206.41.00; 0206.49.00) có mức thuế suất MFN là 8%, thuế suất theo các Hiệp định FTA năm 2021 cơ bản là 0%, trừ CPTPP là 2%, EVFTA là 6,4%. Trong 06 tháng đầu năm 2021, KNNK nhóm phụ phẩm này đạt 89 triệu USD, chủ yếu từ các nước nhóm EVFTA (chiếm 50%), Nga (chiếm 25,8%), Hoa Kỳ là 5,4 triệu USD (chiếm 6% tổng KNNK).

Ngày 06/8/2021, Bộ Tài chính nhận được thư của Đại sứ quán Hoa Kỳ đề xuất giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đối với thịt lợn, tươi, đông lạnh, ướp lạnh và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn (mã HS 0203.21.00, 0203.22.00, 0203.29.00, 0206.41.00, 0206.49.00, 0203.11.00, 0203.12.00, 0203.19.00, 0206.30.00) với mức thuế suất đề nghị bằng với mức thuế suất FTA quy định tại Hiệp định CPTPP năm 2021.

Về kiến nghị giảm thuế suất nhập khẩu MFN của Hoa Kỳ, Bộ Tài chính đã có văn bản trao đổi với Bộ NNPTNN và Bộ Công Thương để có ý kiến về đề xuất giảm thuế MFN mặt hàng thịt lợn.

c) Phương án của Bộ Tài chính

- Đối với mặt hàng thịt lợn tươi/ướp lạnh, qua rà soát KNNK thì mặt hàng thịt lợn tươi/ướp lạnh cơ bản không có KNNK từ Hoa Kỳ. Nếu giảm thuế nhập khẩu nhóm này thì cũng không thể tăng KNNK từ Hoa Kỳ do việc vận chuyển thịt theo đường hàng không từ Hoa Kỳ đến Việt Nam cũng phải gần 30 giờ nên buộc phải cấp đông, không thể vận chuyển thịt tươi hoặc ướp lạnh. Nếu giảm thuế nhập khẩu MFN cho nhóm này thì chỉ các quốc gia có đường vận tải thuận lợi gần với Việt Nam được hưởng lợi. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên như hiện hành để hỗ trợ cho ngành chăn nuôi trong nước.

- Đối với mặt hàng phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, đây là các mặt hàng có mức độ cắt giảm thuế quan chậm trong các Hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên. Hiện nay, nhóm hàng phụ phẩm này có thuế suất EVFTA đang là 6,4% với KNNK chiếm 50%, thuế suất CPTPP là 2% nhưng KNNK chỉ chiếm khoảng 3%. Trường hợp giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN từ 8% về mức thuế suất CPTPP 2% như kiến nghị của Hoa Kỳ thì mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với các mặt hàng này sẽ thấp hơn mức thuế suất theo Hiệp định EVFTA, qua đó sẽ làm cho KNNK từ các nước tham gia Hiệp định EVFTA tiếp tục tăng (do các mặt hàng này khi nhập khẩu từ các nước này cũng sẽ được áp dụng mức thuế suất MFN là 2%), ảnh hưởng tới ngành chăn nuôi trong nước. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không xem xét điều chỉnh nhóm này.

- Đối với nhóm thịt lợn đông lạnh, từ khi dịch tả lợn Châu Phi diễn ra cuối năm 2019 đến cuối năm 2020 dẫn đến thiếu hụt nguồn cung, giá thịt lợn luôn ở

mức cao. Để góp phần bình ổn giá thịt lợn, giảm giá tiêu dùng cho người dân đặc biệt trong bối cảnh bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ điều chỉnh giảm tạm thời mức thuế nhập khẩu MFN mặt hàng thịt lợn đông lạnh (mã HS 0203.21.00; 0203.22.00; 0203.29.00) từ mức 15% xuống 10% (tương đương với mức thuế suất CPTPP tại thời điểm năm 2020) cho đến hết năm 2020. Từ ngày 01/01/2021, thuế nhập khẩu MFN thịt lợn tăng lại 15%.

Theo đó, trong bối cảnh hiện nay, để hài hòa các kiến nghị của Hoa Kỳ, góp phần cải thiện cán cân thương mại giữa hai nước, trên cơ sở cân nhắc các mức thuế suất thuế nhập khẩu FTA đối với mặt hàng thịt lợn đông lạnh hiện nay, Bộ Tài chính trình Chính phủ giảm thuế suất MFN từ 15% xuống 10% đối với mặt hàng thịt lợn đông lạnh thuộc mã HS 0203.21.00, 0203.22.00, 0203.29.00, bằng mức thuế suất áp dụng trước thời điểm 31/12/2020 quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.

Qua đánh giá việc giảm thuế mặt hàng này năm 2020 thì việc giảm xuống mức thuế suất 10% không tác động không lớn đến sản xuất, chăn nuôi trong nước. Tuy nhiên, nếu giảm xuống mức thấp hơn có thể có ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi trong nước, ảnh hưởng đến dự địa đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai của Việt Nam.

Thực hiện theo phương án này dự kiến giảm thu NSNN khoảng 77 tỷ đồng/năm tính theo thu nhập chịu thuế MFN nhưng bản chất sẽ tăng thu do việc chuyển dịch thương mại sang các nước khác như Mỹ thay cho việc chỉ nhập tại theo các nước có cam kết FTA thấp. Đồng thời, việc giảm thuế sẽ góp phần bình ổn thị giá thịt lợn trong nước, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu.

2. Sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu và thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng để bảo vệ, thúc đẩy khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên không tái tạo trong nước, hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên thô, chưa qua chế biến và góp phần đơn giản biểu thuế

Ngày 25/4/2011, Bộ Chính trị có Nghị quyết số 02-NQ/TW về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó nêu rõ: "*Hạn chế, tiến tới sớm chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô, chưa qua chế biến hoặc chỉ ở dạng sơ chế; không xuất khẩu các loại khoáng sản quan trọng, có ý nghĩa chiến lược*".

Ngày 29/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 38/CT-TTg về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản đã giao: "*Bộ Tài chính: Rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu, phí và lệ phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản), nhất là đối với các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, thúc đẩy phát triển, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán đối với việc kinh doanh cát, sỏi lòng sông; xử*

lý tình trạng hợp pháp hóa, hợp thức hóa chứng từ đầu vào đối với việc sử dụng cát, sỏi lòng sông tại các công trình, dự án; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản kiểm soát chặt chẽ nguồn thu từ khoáng sản thông qua sản lượng khai thác thực tế của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản."

Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trong đó đã đề ra mục tiêu là xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế; Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

Qua rà soát mức thuế suất thuế xuất khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với các mặt hàng khoáng sản hiện nay, Bộ Tài chính trình Chính phủ như sau:

2.1. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng đá tự nhiên và sản phẩm làm từ đá

a) Tình hình xuất khẩu đá và sản phẩm làm từ đá

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan (TCHQ), các mặt hàng đá của Việt Nam chủ yếu xuất sang các thị trường Ấn Độ, Hàn Quốc, Bangladesh... Năm 2020, do tác động của dịch bệnh Covid-19 và giá cước vận tải hàng hóa quốc tế tăng mạnh, KNXK của hầu hết các mặt hàng đá đều giảm so với năm 2019. Tuy nhiên, trong 06 tháng đầu năm 2021, KNXK một số mặt hàng đá tăng trở lại. KNXK 06 tháng đầu năm 2021 của đá lát đạt 35 triệu USD tăng 34% so với cùng kỳ năm 2020 (KNXK có thuế đạt 1,2 triệu USD), của đá làm tượng đài, đá xây dựng đã được gia công đạt 66 triệu USD tăng 43% so với cùng kỳ năm 2020 (KNXK có thuế đạt 10,9 triệu USD), đá phiến đã gia công đạt 5,9 triệu USD giảm 19% so với cùng kỳ năm 2020.

b) Chính sách thuế xuất khẩu hiện hành đối với mặt hàng đá và sản phẩm làm từ đá

Theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mức thuế xuất khẩu áp dụng cho các mặt hàng đá được quy định tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô, phù hợp với khung thuế suất thuế xuất khẩu và nguyên tắc hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản chưa qua chế biến. Cụ thể như sau:

- Nhóm đá hoa (marble), đá travertine, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt (mã HS 2515.11.00; 2515.12.10; 2515.12.20; 2515.20.00.90) có mức thuế suất 17%, Khung thuế suất thuế xuất khẩu 10% - 35%;

- Nhóm đá ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đá thạch cao tuyết hoa (mã HS 2515.20.00.10) có mức thuế suất 30%, Khung thuế suất thuế xuất khẩu 10% - 35%;

- Nhóm đá granite dạng khối (mã HS 2516.12.10) có mức thuế suất 30%, Khung thuế suất thuế xuất khẩu 10% - 35%;

- Nhóm đá granite khác với dạng khối, đá pocsia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đá hoặc chưa đều thô (mã HS 2516.11.00; 2516.12.20; 2516.20.10; 2516.20.20; 2516.90.00) có thuế suất 17%, Khung thuế xuất khẩu là 10% - 35%;

- Nhóm đá dăm các loại (mã HS 2517.20.00, 2517.30.00) có thuế suất 17%, Khung thuế xuất khẩu là 5% - 35%;

- Nhóm đá cuội, sỏi, đá dã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt (mã HS 2517.10.00.10; 2517.10.00.90; 2517.41.00.30; 2517.41.00.90; 2517.49.00.30; 2517.49.00.90) có thuế suất 15%, Khung thuế xuất khẩu 5-35%;

- Nhóm đá ở dạng viên, mảnh và bột (làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16) đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt (mã HS 2517.41.00.10; 2517.41.00.20; 2517.49.00.10; 2517.49.00.20) có mức thuế xuất khẩu 5%, Khung thuế xuất khẩu 5-35%;

- Nhóm đá dolomite không nung và hỗn hợp nhóm 25.18 (HS 2518.10.00, 2518.30.00) có mức thuế xuất khẩu 10%, Khung thuế xuất khẩu 5-30%;

- Nhóm đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất đá vôi hay xi măng (mã HS 2521.00.00) có mức thuế xuất khẩu 17%, Khung thuế xuất khẩu 5-30%.

Bên cạnh mặt hàng đá tự nhiên thuộc Chương 25 (loại chưa qua chế tác hoặc chỉ gia công đơn giản) thì Chương 68 cũng bao gồm là các sản phẩm làm bằng đá (được chế biến từ sản phẩm của Chương 25). Theo Biểu khung thuế suất thuế xuất khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì sản phẩm làm bằng đá thuộc Chương 68 không được chi tiết tên cụ thể như các mặt hàng đá tự nhiên thuộc Chương 25 nêu trên. Tuy nhiên, tại Nhóm 211 của Biểu khung thuế xuất khẩu có quy định các mặt hàng: "*Có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên*", có khung thuế suất thuế xuất khẩu từ 5-20%. Căn cứ quy định này của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã quy định chi tiết một số sản phẩm làm bằng đá thuộc Chương 68 (từ Nhóm 68.01- 68.03) thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu theo quy định tại Nhóm 211 với mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Theo nguyên tắc ban hành biểu thuế, mức thuế tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các loại đá Chương 68 được gia công từ các loại đá Chương 25 nên sẽ có mức thuế suất thuế xuất khẩu thấp hơn so với đá nguyên liệu của Chương 25. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch về thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Chương 25 và Chương 68 (được chế biến từ sản phẩm của Chương 25) hiện tương đối lớn (khoảng từ 12 đến 25%) trong khi mô tả chi tiết hàng hóa chưa nêu rõ được mức độ gia công, khác biệt của Chương 68 so với Chương 25. Từ đó, có thể có trường hợp các doanh nghiệp tìm cách gian lận mã số hàng hóa để được hưởng thuế suất thấp khi xuất khẩu (chỉ gia công gián đơn để được xếp

vào Chương 68).

c) Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Để thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW, Chỉ thị số 38/CT-TTg và Quyết định số 1266/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hạn chế xuất khẩu tài nguyên khoáng sản thô chưa qua chế biến, bảo vệ tài nguyên quốc gia và để tránh gian lận từ việc chuyển mã số hàng hóa có thuế suất cao sang mã số có thuế suất thấp hơn, tại công văn gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và Hiệp hội, Bộ Tài chính đã đề xuất phương án điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế xuất khẩu theo lộ trình đối với các mặt hàng đá và sản phẩm làm từ đá có mức thuế suất thuế xuất khẩu hiện hành thấp hơn đáng kể so với mức trần của Khung thuế suất đã được Quốc hội quy định. Việc thực hiện điều chỉnh theo lộ trình là để các doanh nghiệp có thời gian điều chỉnh phương án sản xuất kinh doanh, cân đối các chi phí sản xuất. Phương án xin ý kiến cụ thể như sau:

- Tăng thuế suất thuế xuất khẩu theo lộ trình đối với mặt hàng đá từ nhóm 25.15 - 25.17, 25.18, 25.21 từ mức 10%, 15%, 17% lên mức 22% kể từ ngày Nghị định có hiệu lực và tăng lên mức 30% từ ngày 01/01/2023;

- Tăng thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng làm bằng đá thuộc các nhóm 68.01-68.03 (được sản xuất từ mặt hàng đá thuộc nhóm 25.15) từ 5% lên 10% kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành và lên 20% từ ngày 01/01/2023.

Các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố cơ bản nhất trí với phương án của Bộ Tài chính tại dự thảo xin ý kiến. Ngoài ra, một số đơn vị có ý kiến tham gia khác như sau:

- Bộ Công Thương đề nghị nghiên cứu mức tăng vừa phải để tránh chênh lệch thuế xuất khẩu lớn khi xuất khẩu sang các nước khác nhau. Với mức điều chỉnh như dự thảo sẽ dẫn đến hiệu quả thấp do có khả năng hàng hóa được khai xuất khẩu đi một nơi (là thành viên Hiệp định CPTPP hoặc EU) nhưng sau đó được tái xuất sang nước khác để tận dụng mức thuế xuất khẩu thấp hơn.

- VCCI đề nghị cân nhắc thời hạn điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu, có lưu ý đến tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn của doanh nghiệp trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19;

- Hiệp hội Doanh nghiệp địa chất và khoáng sản đề nghị giữ nguyên mức thuế xuất khẩu cho đá dolomite và đá vôi. Đến năm 2023 nếu điều chỉnh tăng thì đề nghị tăng thuế xuất khẩu dolomite lên 15%, đá vôi lên 22%, đá xẻ dạng tấm đã gia công chế biến tăng lên 7% (đến năm 2026 lên 10%);

- Hiệp hội đá Thanh Hóa cho rằng các mặt hàng đá nhóm 68.01 đến 68.03 đã qua chế biến sâu, không phải sản phẩm thô nên đề nghị chưa xem xét tăng thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng đá thuộc nhóm 68.01 đến 68.03 cho đến hết năm 2023.

Về các ý kiến trên, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Ngày 25/4/2011, Bộ Chính trị có Nghị quyết số 02-NQ/TW về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm

nhìn đến năm 2030, trong đó nêu rõ: “*Hạn chế, tiến tới sớm chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô, chưa qua chế biến hoặc chỉ ở dạng sơ chế; không xuất khẩu các loại khoáng sản quan trọng, có ý nghĩa chiến lược*”.

Để góp phần thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 38/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong việc hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên khoáng sản thô, tránh gian lận do việc chuyển từ mã số hàng hóa có thuế suất cao sang mã số có thuế suất thấp hơn, việc điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế xuất khẩu một số nhóm đá là cần thiết. Tuy nhiên, để doanh nghiệp có thời gian chuyển đổi và cơ cấu các chi phí sản xuất, tiếp thu ý kiến của các đơn vị tham gia, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh lại phương án tăng thuế suất thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng đá theo hướng kéo dài lộ trình hơn so với phương án đã được Bộ Tài chính gửi xin ý kiến, cụ thể như sau:

- Đối với mặt hàng đá thuộc các nhóm 25.15 - 25.17, 25.21: Trình Chính phủ tăng mức thuế suất thuế xuất khẩu các nhóm hàng đang có thuế suất thuế xuất khẩu là 15% và 17% lên mức 30% theo 3 giai đoạn (thay cho 2 giai đoạn như đã gửi xin ý kiến) như sau:

+ Giai đoạn 1: Tăng từ mức 15% và 17% lên mức 20% từ ngày 01/01/2022;

+ Giai đoạn 2: Tăng từ mức 20% lên mức 25% từ ngày 01/01/2023;

+ Giai đoạn 3: Tăng từ mức 25% lên mức 30% từ ngày 01/01/2024.

- Đối với mặt hàng đá Dolomite thuộc nhóm 25.18: Nhóm này bao gồm các loại đá Dolomite đã nung và chưa nung có mức thuế suất thuế xuất khẩu hiện hành áp dụng chung là 10%. Tuy nhiên, loại đá Dolomite chưa nung và đã nung có các tiêu chí kỹ thuật và giá thành khác nhau, trong đó loại đã nung phải trải qua quá trình chế biến. Hiện nay, Bộ Xây dựng ban hành 02 Thông tư riêng là Thông tư 04/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng, trong đó có mặt hàng Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết (HS 2518.10.00) và Thông tư số 09/2017/TT-BXD ngày 5/6/2017 hướng dẫn xuất khẩu vôi và dolomite nung (HS 2518.20.00). Ngoài ra, chủ giải chi tiết của mặt hàng hỗn hợp Dolomite dạng nén (mã HS 2518.30.00) đã nêu rõ mặt hàng này có thành phần chủ yếu là dolomite đã nghiền thiêu kết, nên mặt hàng này là sản phẩm đã qua chế biến sâu.

Đồng thời, tại công văn số 3130/BXD-VLX ngày 06/8/2021 tham gia ý kiến với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng cũng đã có ý kiến: “...dolomite nung có nguồn gốc khoáng sản nhưng đã qua quá trình chế biến sâu nên không còn là khoáng sản...”. Ngoài ra, đá Dolomit không nung làm vật liệu xây dựng có giá trị thấp khoảng 10-13 USD/tấn, trong khi đá dolomit nung có giá trị gia tăng cao khoảng 75-100 USD/tấn. Bộ Xây dựng cho rằng không thể lẫn giữa Dolomite với các khoáng sản khác.

Theo đó, để hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất loại đá Dolomite đã nung, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu loại đá Dolomite nhóm 25.18 như sau:

+ Đối với đá Dolomite chưa nung (mã HS 2518.10.00): (i) tăng thuế suất thuế xuất khẩu từ 10% lên 15% từ ngày Nghị định có hiệu lực; (ii) tăng từ 15% lên mức 20% từ ngày 01/01/2023 (dự thảo gửi xin ý kiến tăng từ 10% lên 22% từ ngày Nghị định có hiệu lực và lên 30% từ ngày 01/01/2023 như đối với đá thuộc nhóm 25.15 – 25.17 nêu trên).

+ Đối với đá Dolomite đã nung và hỗn hợp dolomite dạng nén (mã HS 2518.20.00; 2518.30.00): tăng thuế xuất khẩu từ mức 10% lên 15% từ ngày 01/01/2023. Thực hiện theo phương án này sẽ đảm bảo mức chênh lệch giữa thuế xuất khẩu giữa loại Dolomite đã nung và chưa nung theo đúng nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất được quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để khuyến khích chế biến sâu trong nước.

- Đối với các sản phẩm bằng đá thuộc các nhóm 68.01- 68.03: Trình Chính phủ tăng mức thuế suất thuế xuất khẩu từ mức 5% lên mức 20% theo 3 giai đoạn (thay cho 2 giai đoạn như đã gửi xin ý kiến) như sau:

+ Giai đoạn 1: Tăng thuế xuất khẩu từ 5% lên 10% từ ngày 01/01/2023;

+ Giai đoạn 2: Tăng từ 10% lên 15% từ ngày 01/01/2024;

+ Giai đoạn 3: Tăng từ 15% lên 20% từ ngày 01/01/2025.

Việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng đá thuộc Chương 25 và Chương 68 theo phương án nêu trên sẽ góp phần nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước, đặc biệt là các loại tài nguyên không tái tạo; đồng thời khuyến khích chế biến sâu để gia tăng giá trị xuất khẩu, phù hợp với nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Đối với doanh nghiệp khai thác, chế tác đá thì việc điều chỉnh sẽ tác động đến chi phí, làm tăng giá xuất khẩu. Tuy nhiên, với việc giá nguyên liệu trên thế giới ngày càng tăng do nguồn nguyên khoáng sản không tái tạo ngày càng khan hiếm thì việc điều chỉnh các mức thuế suất này là cần thiết. Bên cạnh đó, với việc thực hiện điều chỉnh theo lộ trình 3 giai đoạn cũng sẽ giúp các doanh nghiệp có thời gian để điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đàm phán giá xuất khẩu phù hợp.

Thực hiện theo phương án điều chỉnh thuế đối với mặt hàng đá thuộc chương 25 và chương 68 nêu trên thì so với năm 2021, số thu NSNN năm 2022 dự kiến tăng 108,8 tỷ đồng, năm 2023 tăng 245,6 tỷ đồng, năm 2024 tăng 332 tỷ đồng.

2.2. Chi tiết lại dòng thuế đá hoa trắng thuộc nhóm 25.15 tại Biểu thuế xuất khẩu

Mặt hàng đá mable thuộc nhóm 25.15 được chi tiết thành 3 loại: đá hoa, đá ecaussine và đá vôi khác. Mặt hàng đá hoa trắng thuộc chủng loại đá hoa nhưng tại Biểu thuế xuất khẩu hiện hành hiện đang được chi tiết thuộc nhóm đá ecaussine và đá vôi trắng. Việc chi tiết này chưa đúng chủng loại nên thời gian qua đã dẫn đến phát sinh vướng mắc trong việc phân tích, giám định của cơ quan Hải quan.

Để phân loại hàng hóa theo đúng bản chất, đảm bảo công tác quản lý, Bộ Tài chính trình Chính phủ chỉ tiết lại mặt hàng đá hoa trắng thuộc phân nhóm đá hoa (thay cho phân nhóm đá ecaussine như hiện nay). Việc chỉ tiết lại như trên không làm thay đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu hiện hành áp dụng đối với loại đá này.

Các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố nhất trí với phương án của Bộ Tài chính.

2.3. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng clanhke xi măng

Theo báo cáo thường niên của Hiệp hội Xi măng Việt Nam, tính đến cuối năm 2020, ngành xi măng Việt Nam có 90 dây chuyền sản xuất clanhke, xi măng với tổng công suất 107 triệu tấn. Thực tế công suất có thể lên tới 120-130 triệu tấn xi măng. Sản lượng tiêu thụ nội địa những năm gần đây gần như không tăng trưởng, trong đó, năm 2020 đã sụt giảm 3 triệu tấn so với 2019 nhưng do xuất khẩu tăng nhanh nên sản lượng tiêu thụ toàn ngành vẫn đạt trên 100 triệu tấn. Hiện nay, mặc dù đã được điều chỉnh cho phù hợp với tốc độ tiêu thụ xi măng dựa trên tăng trưởng kinh tế và chiến lược phát triển ngành xây dựng nhưng nguồn cung xi măng trong nước tiếp tục tăng cao do các nhà máy liên tục mở rộng sản xuất.

Theo số liệu thống kê của TCHQ, năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 32,6 triệu tấn xi măng và clanhke, trong đó xuất khẩu clanhke đạt 23,9 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 73%), xuất khẩu xi măng đạt 8,7 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 27%). Lượng clanhke xuất khẩu năm 2020 chiếm khoảng 27,3% tổng lượng clanhke trong nước sản xuất.

Trong 6 tháng đầu năm 2021 xuất khẩu xi măng và clanhke tiếp tục tăng cao với khối lượng xuất khẩu đạt 20,85 triệu tấn, kim ngạch đạt 897 triệu USD, tăng 26,5% về lượng và 31,2% về kim ngạch so cùng kỳ 2020. Số lượng clanhke xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm là 12,68 triệu tấn, chiếm 27,7% tổng lượng clanhke được sản xuất trong nước.

Để hạn chế xuất khẩu mặt hàng này, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã quy định clanhke (nhóm 25.23, mã số 2523.10.10 và 2523.10.90) thuộc Số thứ tự (STT) 211, có mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%. Riêng đối với mặt hàng xi măng, do không có trong Biểu Khung thuế xuất khẩu nên không chịu thuế xuất khẩu khi xuất khẩu.

Trong bối cảnh hiện nay, việc đẩy mạnh xuất khẩu xi măng và clanhke có thể giúp ngành xi măng tận dụng được năng lực sản xuất trong nước, nhưng đây không phải giải pháp lâu dài và bền vững vì quá trình sản xuất 2 mặt hàng trên chủ yếu dựa trên việc khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo. Một mặt, sản xuất xi măng và clanhke tại Việt Nam hiện đang sử dụng điện với giá thấp, mặt khác, việc tăng xuất khẩu sẽ làm cạn kiệt tài nguyên trong nước, gây ra nhiều tác động xấu đến môi trường trong quá trình khai thác.

Ngày 18/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1266/QĐ-

TTg ngày 18/8/2020 về phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trong đó có đề ra mục tiêu: *"Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo."* Đồng thời, tại Phụ lục I của Quyết định này cũng đã đề ra các mục tiêu cụ thể: Giai đoạn 2021-2030: Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanhke và xi măng không vượt quá 30% tổng công suất thiết kế; Giai đoạn 2031-2050: Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanhke và xi măng không vượt quá 20% tổng công suất thiết kế. Hiện nay, xuất khẩu xi măng và clanhke đã đạt đến mức ngưỡng không chế này.

Theo đó, để thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg và Quyết định số 1266/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, góp phần hạn chế việc khai thác, xuất khẩu nguồn tài nguyên quốc gia, nhất là tài nguyên không tái tạo, trên cơ sở phân tích hiện trạng ngành sản xuất xi măng hiện nay, tại công văn số 7672/BTC-CST gửi xin ý kiến, Bộ Tài chính đã đề xuất phương án tăng mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanhke từ 5% lên 10% từ ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực thi hành.

Các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố cơ bản nhất trí phương án điều chỉnh của Bộ Tài chính. UBND tỉnh Quảng Ninh đề nghị xem xét thời điểm phù hợp tăng thuế suất thuế xuất khẩu một số mặt hàng (clanhke) để giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp. Hiệp hội xi măng đề nghị không tăng thuế xuất khẩu đối với clanhke trong giai đoạn này để ngành xi măng có thể ổn định và phát triển, nhất là trong bối cảnh của dịch bệnh.

Về các ý kiến này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Do clanhke được sản xuất chủ yếu từ tài nguyên khoáng sản không tái tạo nên để góp phần hạn chế việc khai thác, xuất khẩu nguồn tài nguyên quốc gia, nhất là tài nguyên không tái tạo, bảo vệ môi trường (do việc sản xuất clanhke gây ô nhiễm môi trường rất lớn từ bụi đá vôi), Bộ Tài chính thấy việc tăng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanhke là cần thiết, góp phần thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg và Quyết định số 1266/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tuy nhiên, để doanh nghiệp có thời gian ổn định sản xuất kinh doanh và chuẩn bị cho sự thay đổi của chính sách thuế, xử lý hàng tồn kho trong giai đoạn dịch Covid tác động lên các ngành sản xuất, Bộ Tài chính trình Chính phủ giãn lộ trình điều chỉnh thuế xuất khẩu mặt hàng clanhke sang năm 2023, cụ thể: Tăng thuế xuất khẩu clanhke từ 5% lên 10% kể từ ngày 01/01/2023 (cùng với thời điểm tăng mức thuế suất thuế xuất khẩu nhóm đá thuộc Chương 68 nêu trên).

Thực hiện theo phương án này, dự kiến số thu NSNN về thuế xuất khẩu tính theo KNXXK năm 2021 ước tăng khoảng 1.015 tỷ đồng mỗi năm kể từ năm 2023.

2.4. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng chì chưa gia công để thống nhất mức thuế và hạn chế gian lận trong phân loại, áp mã

Theo quy định hiện hành, mặt hàng chì thuộc nhóm 78.01, khung thuế xuất khẩu của nhóm 78.01 là 5% - 40%, trong đó:

+ Chì chưa gia công, dạng thỏi, mã số 7801.10.00.10; 7801.91.00.10, 7801.99.00.10, thuế suất thuế xuất khẩu 15%.

+ Chì chưa gia công, dạng khác, mã số 7801.10.00.90; 7801.91.00.90, 7801.99.00.90, thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Theo quy định trên, mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% được áp dụng đối với chì không ở dạng thỏi và 15% đối với chì ở dạng thỏi. Tuy nhiên, do không có tiêu chí cụ thể về dạng thỏi như mô tả theo hình vuông hay chữ nhật hoặc kích thước, khối lượng (Chú giải chi tiết HS cũng không có tiêu chí phân biệt) nên cơ quan hải quan không đủ cơ sở phân loại vào nhóm chì thỏi hay chì có hình dạng khác. Do đó, doanh nghiệp chủ yếu phân loại vào nhóm có mức thuế suất 5% (chì dạng khác) thay cho nhóm có mức thuế suất mức 15% (hình dạng thỏi).

Để hạn chế vướng mắc khi thực hiện, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên, khoáng sản của đất nước, phòng chống gian lận việc chuyển mã số, nhất là trong bối cảnh xuất khẩu chì dạng khác có xu hướng tăng mạnh trong những tháng đầu năm 2021³, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh thống nhất mức thuế suất thuế xuất khẩu đối nhóm này theo hướng tăng thuế suất thuế xuất khẩu của chì dạng khác (thuộc các mã hàng 7801.10.00.90, 7801.91.00.90, 7801.99.00.90) từ 5% lên bằng với chì dạng thỏi là 15%.

Thực hiện theo phương án này có thể tác động nhưng không lớn đến các doanh nghiệp sản xuất chì do KNKK của nhóm chì dự kiến điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu có kim ngạch còn thấp. 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu chì vào khoảng 741 nghìn USD. Theo phương án dự kiến, số thu NSNN sẽ tăng khoảng 3,4 tỷ đồng/năm.

Các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố nhất trí với phương án của Bộ Tài chính.

2.5. Điều chỉnh một số quy định liên quan đến việc áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng được chi tiết tại Số thứ tự (STT) 211 của Biểu thuế xuất khẩu

Trước khi Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ban hành, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chỉ quy định nhóm có STT 211 là: *"Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên"* mà không chi tiết cụ thể mã số, mô tả hàng hóa của các mặt hàng thuộc nhóm này. Để đảm bảo thu đúng thu đủ thuế, hạn chế gian lận thương mại, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã chi tiết cụ thể 07 nhóm mặt hàng có

³ Theo TCHQ, đối với xuất khẩu chì dạng thỏi, KNKK năm 2020 là 60,3 triệu USD; 06 tháng đầu năm 2021 là 14,8 triệu USD, giảm 45% so với cùng kỳ năm 2020. KNKK của chì dạng khác năm 2020 là 1,2 triệu USD; 06 tháng đầu năm 2021 là 741 nghìn USD, tăng 70% so với cùng kỳ năm 2020.

tổng giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng từ 51% giá thành sản phẩm trở lên hoặc khoáng sản chỉ được chế biến ở một mức độ nhất định (ví dụ như clanke xi măng) thuộc STT 211 với mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Tuy nhiên, do được chi tiết tại nhóm “*Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên*” nên dẫn đến cách hiểu là 7 mặt hàng trên mặc dù đã chi tiết cụ thể tên gọi nhưng vẫn phải tính toán tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm để áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu 5% (nếu tỷ lệ từ 51% trở lên) hoặc 0% (nếu tỷ lệ dưới 51%). Qua công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan Hải quan, 07 mặt hàng nêu trên đều là khoáng sản thô có giá trị tài nguyên, khoáng sản lớn hơn 51% giá thành sản phẩm.

Theo đó, để hạn chế gian lận trong việc kê khai, xác định tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản trong giá thành sản phẩm và giảm thiểu thủ tục cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục hải quan, tại dự thảo gửi xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định cụ thể các mặt hàng đã được chi tiết cụ thể mã số và mô tả hàng hóa thuộc nhóm có STT 211 thì áp dụng thuế xuất khẩu tương ứng quy định tại nhóm này mà không phải xác định giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trong tổng giá thành sản phẩm.

Các Bộ, ngành, địa phương đều nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính. Một số ý kiến tham gia khác như sau:

(i) Hiệp hội Đá Thanh Hóa cho rằng các sản phẩm đá xuất khẩu nhóm 68.01 đến 68.03 nộp thuế 0% của các doanh nghiệp thuộc Hiệp hội được cơ quan thuế xác nhận có tổng giá trị tài nguyên cộng chi phí năng lượng dưới 51% tổng giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cho rằng việc không xác định tỷ lệ 51% dẫn đến các mặt hàng có tỷ lệ dưới 51% không thuộc nhóm 211 cũng bị điều chỉnh thuế xuất khẩu theo Biểu thuế và việc này không phù hợp thẩm quyền của Chính phủ. Do đó, Hiệp hội đề nghị không bỏ quy định về xác định tỷ lệ 51% đối với nhóm STT 211.

(ii) VCCI cho rằng cần phải xem xét lại việc bỏ quy định tỷ lệ 51% vì các lý do như sau:

+ Không phải mặt hàng nào thuộc STT 211 cũng có giá trị tài nguyên, khoáng sản từ 51% trở lên. Theo phản ánh của các doanh nghiệp với VCCI, một số mặt hàng mà các doanh nghiệp đang thực hiện xuất khẩu thuộc STT 211 có giá trị tài nguyên, khoáng sản dưới 51% giá thành. Việc bỏ quy trình kê khai, xác định giá trị tài nguyên, khoáng sản như vậy sẽ vô tình áp mức thuế suất thuế xuất khẩu cao hơn với các mặt hàng có mức độ giá trị gia tăng cao này (từ 0% lên 5%);

+ Chưa phù hợp với tinh thần quy định tại STT 211: STT 211 quy định với các mặt hàng có giá trị tài nguyên, khoáng sản lớn (từ 51% trở lên so với giá

thành). Theo VCCI, việc áp thuế suất 5% tại STT 211 nhằm hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô. Theo đó, nếu bỏ quy định xác định giá trị tài nguyên, khoáng sản sẽ đánh đồng giữa mặt hàng thô và mặt hàng đã được gia công, có hàm lượng giá trị gia tăng cao.

Về các ý kiến trên, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau:

Qua rà soát quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính thấy rằng tại Biểu thuế xuất khẩu và Khung thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Luật này thì nhóm hàng được chi tiết tại Số thứ tự 211 được gắn với hai điều kiện cụ thể: i) không thuộc các nhóm hàng từ số STT1 đến STT210 và ii) có giá trị có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (phần lời và Phụ lục kèm theo) không có quy định loại trừ các nhóm hàng hóa đã được quy định chi tiết về mô tả và mã số tại STT211 thì không phải tính toán tỷ lệ giá trị có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm khi phân loại, tính thuế. Theo đó, căn cứ ý kiến của VCCI và Hiệp hội đá Thanh Hóa, Bộ Tài chính trình Chính phủ vẫn giữ như quy định hiện hành không bổ sung quy định: *“các mặt hàng đã được chi tiết cụ thể mã số và mô tả hàng hóa thuộc nhóm có STT 211 thì áp dụng thuế xuất khẩu tương ứng quy định tại nhóm này mà không phải xác định giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trong tổng giá thành sản phẩm”* như phương án xin ý kiến.

Tuy nhiên, để đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định liên quan đến nghĩa vụ của người nộp thuế khi không kê khai thuế xuất khẩu hoặc kê khai thuế suất thuế xuất khẩu 0% thì phải nộp Bảng kê tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm của hàng hóa xuất khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan để chứng minh hàng hóa kê khai có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.

Cụ thể, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2017/NĐ-CP như sau:

“Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hoá xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu.

a) Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu đáp ứng đồng thời 02 điều kiện sau:

a.1) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

a.2) Điều kiện 2: được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Mã số và thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm có số thứ tự 211

b.1) Đối với các mặt hàng được chi tiết mã hàng 08 chữ số và mô tả hàng hóa của các nhóm 25.23, 27.06, 27.07, 27.08, 68.01, 68.02, 68.03 tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu, người khai hải quan kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã hàng đó quy định tại STT 211.

Trường hợp không kê khai thuế xuất khẩu hoặc kê khai thuế suất thuế xuất khẩu 0% thì phải nộp Bảng kê tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm của hàng hóa xuất khẩu theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm làm thủ tục hải quan để chứng minh hàng hoá kê khai có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp thương mại mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại khác để xuất khẩu nhưng không kê khai thuế suất thuế xuất khẩu hoặc kê khai thuế suất thuế xuất khẩu 0% thì người nộp thuế cần cung cấp thông tin của doanh nghiệp sản xuất cung cấp để thực hiện kê khai theo Mẫu số 14 nêu trên để chứng minh tỷ lệ tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khai báo.

b.2) Đối với các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 nhưng chưa được chi tiết cụ thể mã hàng 08 chữ số và đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, người khai hải quan kê khai hàng hoá xuất khẩu theo mã hàng 08 chữ số tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và khai mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%".

Để khắc phục được các hạn chế, bất cập đang đặt ra đối với việc áp dụng thuế xuất khẩu của các nhóm mặt hàng quy định tại STT 211 cần phải sửa đổi

quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng như quy định tại Luật thuế GTGT. Hiện nay, Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT để trình Chính phủ, trình Quốc hội vào thời điểm thích hợp.

2.6. Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng đá để thống nhất phân loại, áp mã, đơn giản hóa Biểu thuế, giảm chi phí giám định

a) Quy định hiện hành

Tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành có một số mặt hàng đá có mức thuế suất khác nhau nhưng chưa có tiêu chí để phân biệt rõ ràng, cụ thể như sau:

- Tại nhóm 25.15: mặt hàng đá hoa và đá travertine mới chỉ cắt, cưa, dạng khối (mã HS 2515.12.10) có thuế nhập khẩu MFN là 2%, trong khi đó, mặt hàng đá hoa và đá travertine mới chỉ cắt, cưa, dạng tấm (mã HS 2515.12.20) và đá ecaussine và đá vôi khác làm tượng đài, thạch cao tuyết hoa (mã HS 2515.20.00) có thuế nhập khẩu 3%.

- Tại nhóm 25.16: mặt hàng đá granit mới chỉ cắt, cưa, dạng khối (mã HS 2516.12.10) có thuế nhập khẩu MFN là 2%, trong khi đó, mặt hàng đá granit mới chỉ cắt, cưa, dạng tấm (mã HS 2516.12.20) và đá khác làm tượng đài (mã HS 2516.90.00) có thuế nhập khẩu 3%.

- Tại nhóm 68.02: mặt hàng đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công trong nhóm này đang có 7 mã HS có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 12%, 1 mã HS (6802.29.10) có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10%.

b) Đề xuất của Bộ Tài chính

Hiện nay, chênh lệch thuế suất giữa các mặt hàng nêu trên không nhiều, để tạo thuận lợi khi thực hiện, đơn giản biểu thuế, giảm chi phí phân tích giám định, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số dòng thuế như sau :

+ Thống nhất mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 2% đối với mặt hàng đá hoa (marble) và đá travertine, đá ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, thạch cao tuyết hoa thuộc nhóm 25.15 (gồm mã HS 2515.12.10, 2515.12.20, 2515.20.00) thay cho mức 2% và 3% của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành.

+ Thống nhất mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 2% đối với mặt hàng đá granit và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng thuộc nhóm 25.16 (mã HS 2516.12.10, 2516.12.20, 2516.90.00) thay cho mức 2% và 3% của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành.

+ Quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 12% đối với mặt hàng đá mã HS 6802.29.10 (hiện đang có thuế nhập khẩu 10%) để thống nhất với mức thuế nhập khẩu MFN 12% đang áp dụng cho 7 mã mặt hàng đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác tại nhóm 68.02.

Việc điều chỉnh tăng/giảm mức thuế suất theo phương án dự kiến nhìn

chung không ảnh hưởng lớn đến số thu NSNN (số thu NSNN giảm khoảng 1,65 tỷ đồng/năm) do kim ngạch nhập khẩu các nhóm này rất thấp, chủ yếu từ các nước có mức thuế suất FTA và mức thuế suất điều chỉnh tăng/giảm cũng không lớn (chỉ từ 1 đến 2%) nên cơ bản sẽ không ảnh hưởng tới giá nguyên liệu của các doanh nghiệp.

3. Sửa đổi, điều chỉnh một số nội dung của Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước

Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy phát triển ngành CNHTT ô tô trong nước, khắc phục tình trạng doanh nghiệp chỉ hưởng ưu đãi thuế mà không đầu tư mở rộng sản xuất tại Việt Nam, qua đó góp phần hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, tiến tới mục tiêu xuất khẩu, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã bổ sung quy định về Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô (sau đây gọi là Chương trình ưu đãi thuế). Theo đó, doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công Thương cấp và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Nghị định *(về lĩnh vực, mẫu xe, sản lượng, khí thải, kỳ xét ưu đãi, hồ sơ, thủ tục)* được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Chương trình ưu đãi thuế được áp dụng trong giai đoạn từ 2018-2022.

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô áp dụng trong giai đoạn từ 2017-2022. Việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế trong thời gian áp dụng cơ bản đã đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển. Qua đánh giá của Bộ Công Thương và các Bộ, ngành có liên quan, Chương trình này đã nhận được sự ủng hộ, đồng tình của các doanh nghiệp và góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ và cho thị trường ô tô Việt Nam tăng trưởng ổn định thông qua việc nâng cao năng lực cạnh tranh về giá của các xe ô tô sản xuất trong nước. Bộ Công Thương, Hiệp Hội doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô (VAMA) và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước đã đề nghị Chính phủ tiếp tục kéo dài Chương trình này. Ngoài ra, VAMA, các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô đề nghị sửa đổi quy định về điều kiện sản lượng tối thiểu, quy định về khí thải.

Ngày 30/6/2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4349/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về kiến nghị của tỉnh ủy Hải Dương liên quan đến đề nghị của Công ty Ford Việt Nam, trong đó, giao Bộ Tài chính: *“Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP...; nghiên cứu, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trong đó bao gồm cả việc xem xét khả năng tiếp tục gia hạn Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (sau năm 2022)”*.

Trên cơ sở kiến nghị nêu trên và thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, tại dự thảo gửi xin ý kiến Bộ Tài chính dự kiến trình Chính

phù sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình ưu đãi thuế như sau:

3.1. Về sửa đổi, bổ sung quy định về kỳ xét ưu đãi thuế:

Theo quy định Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô, để được áp dụng thuế nhập khẩu 0% đối với linh kiện, phụ tùng ô tô, doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện của Chương trình ưu đãi thuế theo quy định và thực hiện xét ưu đãi thuế theo 2 kỳ trong 1 năm (kỳ 1 từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 và kỳ 2 từ ngày 01/7 đến ngày 31/12). Thực tế, nhu cầu mua sắm ô tô của người dân, doanh nghiệp chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Ngoài ra, từ năm 2020 đến nay, do chính sách hạn chế di chuyển để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô bị động, gặp nhiều khó khăn nên doanh nghiệp không thể đáp ứng điều kiện về sản lượng trong thời gian ngắn (kỳ xét ưu đãi 06 tháng).

Qua xem xét số liệu sản xuất của các doanh nghiệp thì sản lượng 02 kỳ trong năm có sự chênh lệch do doanh số bán hàng phụ thuộc lớn vào chu kỳ Tết và diễn biến thị trường. Do đó, nếu xét cho cả năm (12 tháng) thì có trường hợp vẫn có thể đáp ứng đủ sản lượng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế nhưng tính theo từng kỳ 06 tháng thì có kỳ thiếu. Như vậy, sẽ có bất cập là sản lượng xe sản xuất bán ra vẫn gia tăng theo đúng mục tiêu nhưng doanh nghiệp vẫn không được hưởng chính sách ưu đãi của Chương trình. Việc quy định cứng yêu cầu doanh nghiệp tham gia Chương trình phải quyết toán theo kỳ ưu đãi thuế 06 tháng là không thực sự phù hợp với thực tế hiện nay.

Để khắc phục bất cập nêu trên, tại dự thảo xin ý kiến, Bộ Tài chính đã đề xuất bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp được lựa chọn một trong hai phương án là kỳ xét ưu đãi 6 tháng hoặc kỳ xét ưu đãi 12 tháng. Trong đó, doanh nghiệp được chọn phương án kỳ xét ưu đãi 12 tháng đối với trường hợp có 01 kỳ không đạt tiêu chí về sản lượng nhưng tổng thể cả năm (12 tháng) vẫn đạt tổng sản lượng tối thiểu quy định tại dự thảo Nghị định. Thực hiện theo phương án này, doanh nghiệp sẽ được linh hoạt trong xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh mà không làm thay đổi mục tiêu của chính sách (đạt tổng sản lượng sản xuất trong năm theo quy định), không phải xem xét bỏ tiêu chí về sản lượng như doanh nghiệp đề nghị.

Nội dung sửa đổi nêu trên được thể hiện tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định. Cụ thể như sau:

"4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Hàng năm, doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm".

Bên cạnh đó, để đồng bộ với việc bổ sung quy định về kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng nêu trên thì cần đồng thời sửa đổi quy định về điều kiện sản lượng tại điểm c khoản 3.3 Điều 7a như sau:

Tại điểm c khoản 3.3 Điều 7a Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định các trường hợp doanh nghiệp (điểm c.1, c.2, c.3, c.4) đáp ứng điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu theo kỳ xét ưu đãi 06 tháng mà chưa có quy định cho kỳ xét ưu đãi 12 tháng, trong đó tại điểm c.1 nhắc đến cụ thể cho từng kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng và tại điểm c.2, c.3, c.4 chỉ nhắc đến kỳ xét ưu đãi chung nên trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng vẫn được áp dụng cho các trường hợp quy định tại điểm c.2, c.3, c.4. Riêng điểm c.1 cần thiết sửa một số câu chữ để đảm bảo sự đồng bộ, ứng xử tương tự giữa doanh nghiệp chọn kỳ xét ưu đãi 6 tháng và doanh nghiệp chọn kỳ xét ưu đãi 12 tháng.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi điểm c.1 khoản 3.3 Điều 7a dự thảo Nghị định như sau:

“c.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế ~~06 tháng~~ tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi....

Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu không đủ ~~06 tháng~~ số tháng trong kỳ xét ưu đãi doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi ~~06 tháng~~ tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này. ...”

Về nội dung này, các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố nhất trí với phương án của Bộ Tài chính. Riêng Công ty Trường Hải có ý kiến đề nghị bổ sung thêm điểm c, khoản 4 quy định: “Trường hợp doanh nghiệp đã lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 nhưng đến kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 không đạt điều kiện sản lượng trong kỳ thì doanh nghiệp được điều chỉnh/lựa chọn thay đổi kỳ ưu đãi thuế 12 tháng theo quy định tại điểm b này”.

Về ý kiến này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Tiếp thu các ý kiến tham gia và để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp thực tế phát sinh liên quan đến việc bổ sung thêm quy định cho phép các doanh nghiệp được lựa chọn kỳ ưu đãi 6 tháng hoặc 12 tháng như trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7a quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

“4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng, đã được xử lý tiền thuế nộp thừa đối với số linh kiện sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm không đạt điều kiện sản lượng theo quy định của Chương trình ưu đãi nhưng tổng sản lượng của cả năm đáp ứng điều kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi 12 tháng theo quy định của Chương trình ưu đãi thì vẫn được xét ưu đãi thuế cho kỳ 06 tháng cuối năm, đồng thời được xử lý số thuế nộp thừa đối với số linh kiện đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.”

Nội dung sửa đổi này được thể hiện tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định.

3.2. Về sản lượng chung (SLC) tối thiểu và sản lượng riêng (SLR) tối thiểu:

Hiện nay, có 9 doanh nghiệp tham gia chương trình ưu đãi thuế (Thaco, Honda, Toyota, Ford, Isuzu, Hino, TMI, Vinfast, TC Motor). Trước khó khăn về tiêu thụ sản phẩm, Bộ Công Thương đã đề nghị Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh tiêu chí sản lượng cho phù hợp với dung lượng thị trường và sản lượng bình quân ngành, đặc biệt là bối cảnh của dịch bệnh Covid-19. UBND tỉnh Quảng Nam đề nghị giảm sản lượng năm 2021 và năm 2022 cho các nhóm xe dưới 9 chỗ, xe minibus, xe buýt/xe khách. Tỉnh Ủy Hải dương đề nghị xem xét điều chỉnh tiêu chí về sản lượng cho phù hợp với thực tiễn của Công ty Ford Việt Nam. UBND tỉnh Ninh Bình đề nghị không xét tiêu chí sản lượng tối thiểu trong một số dự án có quy mô lớn. VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đề nghị giảm sản lượng hoặc bãi bỏ điều kiện sản lượng để tham gia Chương trình⁴.

⁴ Công ty Trường Hải đề nghị không xem xét tiêu chí sản lượng tối thiểu trong một số trường hợp. Công ty Thaco đề nghị giảm điều kiện sản lượng chung và sản lượng riêng của 3 nhóm xe (xe dưới 9 chỗ, xe minibus, xe buýt/xe khách), Thành Công đề nghị giảm sản lượng nhóm xe buýt/xe khách, Công ty Ford đề nghị giảm sản lượng xe dưới 9 chỗ và xe tải dưới 5 tấn, Công ty Mercedes-Benz đề nghị xóa bỏ điều kiện sản lượng.

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Một trong các điều kiện để tham gia Chương trình ưu đãi thuế và được áp dụng thuế nhập khẩu 0% đối với linh kiện, phụ tùng để sản xuất, lắp ráp ô tô là các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô phải đạt đủ điều kiện về SLC tối thiểu và SLR tối thiểu quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định 125/2017/NĐ-CP.

Tiêu chí về sản lượng của các nhóm xe (*xe ô tô dưới 9 chỗ, xe tải, xe minibus, xe buýt/xe khách*) tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP giai đoạn 2018 đến 2022 được xây dựng căn cứ vào tình hình ngành công nghiệp ô tô trong nước và theo định hướng của Chiến lược phát triển ngành công nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16/7/2014, đảm bảo tính trọng tâm, trọng điểm. Theo đó, chỉ những doanh nghiệp đầu tư nhà máy, cơ sở sản xuất có quy mô và mức sản lượng đủ lớn mới mới được tham gia Chương trình ưu đãi. Việc quy định về điều kiện sản lượng tối thiểu là nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất. Các doanh nghiệp sẽ không được hưởng các chính sách ưu đãi của Chương trình nếu không đáp ứng điều kiện về sản lượng.

Tuy nhiên, hiện nay, dịch bệnh Covid-19 đang có nhiều tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước, trong đó, ngành công nghiệp ô tô là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Đầu năm 2020, mặc dù dự thảo Nghị định (Nghị định 57/2020/NĐ-CP) đã được trình Chính phủ ký ban hành nhưng trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 bùng phát, để hỗ trợ doanh nghiệp qua khó khăn của tác động dịch bệnh, Bộ Tài chính đã báo cáo trình Chính phủ điều chỉnh giảm tạm thời điều kiện về sản lượng của Chương trình ưu đãi thuế cho năm 2020 so với phương án đã báo cáo Chính phủ trước đó. Theo đó, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Chính phủ đã đồng ý điều chỉnh giảm điều kiện SLC tối thiểu và SLR tối thiểu của năm 2020 so với phương án đã được Bộ Tài chính trình và giữ nguyên điều kiện sản lượng của các năm 2021 và 2022, cụ thể:

+ Đối với xe ô tô từ 9 chỗ trở xuống: Điều chỉnh giảm 35% mức SLC tối thiểu và SLR tối thiểu năm 2020 so với phương án đã gửi xin ý kiến trước đó; giữ nguyên SLC tối thiểu và SLR tối thiểu của năm 2021, 2022.

+ Đối với các loại xe tải, xe buýt, khách, minibus: Điều chỉnh giảm 50% mức SLC tối thiểu và SLR tối thiểu năm 2020 so với phương án đã gửi xin ý kiến trước đó và giữ nguyên SLC tối thiểu và SLR tối thiểu của các năm 2021, 2022.

Trên cơ sở phân tích hiện trạng ngành công nghiệp ô tô 6 tháng đầu năm 2021 và tại thời điểm tháng 6 khi có nhiều ý kiến cho rằng dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát, thị trường ô tô sẽ dần phục hồi nên tại dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến các bộ, ngành và địa phương, Bộ Tài chính chỉ dự kiến điều chỉnh

sản lượng nhóm xe buýt, minibuyt/khách của năm 2021 bằng mức năm 2020; đối với dòng xe ô tô dưới 9 chỗ, xe tải, xe thân thiện môi trường giữ nguyên như mức quy định cho năm 2021 và 2022 đã được quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.

Cụ thể như sau:

Nhóm xe	Năm 2021			Năm 2022 (trở đi)		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống						
1. Sản lượng chung tối thiểu	11.500 (11.500)	11.500 (11.500)	(23.000)	13.500 (13.500)	13.500 (13.500)	(27.000)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	4.500 (4.500)	4.500 (4.500)	(9.000)	5.000 (5.000)	5.000 (5.000)	(10.000)
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn						
1. Sản lượng chung tối thiểu	3.500 (3.500)	3.500 (3.500)	(7.000)	3.500 (3.500)	3.500 (3.500)	(7.000)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	2.000 (2.000)	2.000 (2.000)	(4.000)	2.000 (2.000)	2.000 (2.000)	(4.000)
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	1.000 (1.000)	1.000 (1.000)	(2.000)	1.000 (1.000)	1.000 (1.000)	(2.000)
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn						
1. Sản lượng chung tối thiểu	2.500 (2.500)	2.500 (2.500)	(5.000)	2.500 (2.500)	2.500 (2.500)	(5.000)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1.000 (1.000)	1.000 (1.000)	(2.000)	1.000 (1.000)	1.000 (1.000)	(2.000)

Nhóm xe	Năm 2021			Năm 2022 (trở đi)		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	500 (500)	500 (500)	(1.000)	500 (500)	500 (500)	(1.000)
IV. Xe Minibuyt						
1. Sản lượng chung tối thiểu	600 (250)	600 (250)	(500)	700 (290)	700 (290)	(580)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	300 (125)	300 (125)	(250)	350 (145)	350 (145)	(290)
V. Xe buýt/Xe khách						
1. Sản lượng chung tối thiểu	800 (360)	800 (360)	(720)	800 (360)	800 (360)	(720)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	450 (200)	450 (200)	(400)	450 (200)	450 (200)	(400)

(Số liệu in thường là sản lượng quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP; Số liệu **in đậm** trong ngoặc đơn là sản lượng tại dự thảo xin ý kiến).

Tuy nhiên, sau khi dự thảo Nghị định được gửi xin ý kiến rộng rãi, dịch bệnh Covid-19 đã bùng phát mạnh trở lại trên diện rộng và có mức độ trầm trọng hơn. Nhiều địa phương đã phải áp dụng biện pháp giãn cách theo Chỉ thị 16/CT-TTg hoặc ở mức cao hơn trong một thời gian dài. Đến nay, dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp, trên diện rộng. Nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, trong đó có các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đã phải dừng hoạt động để phòng, chống dịch bệnh. Nhu cầu mua sắm xe ô tô của người dân và doanh nghiệp giảm mạnh trong những tháng gần đây và dự kiến sẽ còn xuống thấp trong thời gian tới.

Theo số liệu của Bộ Công Thương, nửa đầu năm 2021 mặc dù thị trường ô tô tăng trưởng dương nhưng vẫn âm 24% so với 6 tháng liền kề trước đó (xe

du lịch). Riêng đối với phân khúc xe buýt/xe khách là phân khúc bị tác động nghiêm trọng nhất khi 6 tháng đầu năm 2021 vẫn giảm 21% so với cùng kỳ và giảm 31 % so với 6 tháng liền kề trước đó. Theo số liệu của Công ty Thành Công, trong các năm 2018-2019 sản lượng xe minibuýt và xe khách sản xuất được 5.393 xe thì đến năm 2020 chỉ còn 500 xe. Tương tự, Công ty Ford sản xuất dòng xe Minibuýt 16 chỗ từ năm 2018-2019 là 10.160 xe thì năm 2020 còn 760 xe; Công ty Bus Thaco sản xuất năm 2018-2019 là 907 xe thì năm 2020 là 362 xe. Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đối với các ngành sản xuất trong nước năm 2021 dự báo sẽ rất trầm trọng so với cùng kỳ năm 2020.

Do đó, sản lượng dự kiến điều chỉnh theo phương án đã gửi xin ý kiến theo công văn số 7672/BTC-CST không còn phù hợp. Trước các diễn biến mới của tình hình dịch bệnh Covid-19 và thực trạng sản xuất, tiêu thụ ô tô trong nước trong hai tháng gần đây và dự báo thời gian tới, Bộ Tài chính trình Chính phủ cần thiết phải điều chỉnh giảm thêm sản lượng xe ô tô cho năm 2021 để tháo gỡ khó khăn cho ngành công nghiệp ô tô theo kiến nghị của Bộ Công Thương, ý kiến của một số UBND tỉnh và các doanh nghiệp có liên quan, cụ thể như sau:

- Kỳ 06 tháng đầu năm 2021: Giữ nguyên mức SLC tối thiểu và SLR tối thiểu của các nhóm xe theo quy định tại Nghị định số 57/2021/NĐ-CP.

- Kỳ 06 tháng cuối năm 2021:

+ Đối với nhóm xe 9 chỗ trở xuống, xe tải: Quy định bằng SLC tối thiểu và SLR tối thiểu năm 2020, đây là mức sản lượng đã giảm để phù hợp với bối cảnh dịch bệnh (dự thảo gửi xin ý kiến giữ nguyên sản lượng của nhóm xe này theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP).

+ Đối với xe minibuýt, xe buýt/xe khách: Điều chỉnh giảm 50% sản lượng so với mức quy định tại dự thảo xin ý kiến của Bộ Tài chính (do đây là nhóm xe vận chuyển hành khách công cộng, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do dịch bệnh Covid-19 và thời gian giãn cách lần này kéo dài trong nhiều tháng với mức độ giãn ở độ khẩn cao nhất).

Theo đó, sản lượng kỳ 12 tháng của năm 2021 được tính bằng tổng sản lượng kỳ 06 tháng đầu năm (giữ nguyên như hiện hành) và kỳ 06 tháng cuối năm 2021 (được điều chỉnh giảm).

Thực hiện theo phương án này, các doanh nghiệp sẽ có thể lựa chọn để áp dụng Chương trình ưu đãi linh hoạt hơn và những doanh nghiệp chưa đạt sản lượng kỳ 1/2021 hoặc chưa quyết toán kỳ này do dịch bệnh có thể chuyển sang quyết toán cuối năm. Theo đó, sản lượng kỳ đầu có thể bù trừ cho sản lượng kỳ sau. Qua trao đổi với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô thì đối với nhóm xe 9 chỗ và nhóm xe tải, các doanh nghiệp dự kiến sẽ đạt điều kiện sản lượng năm 2021 mà Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh nêu trên. Riêng nhóm xe Minibuýt, xe Buýt/xe khách các doanh nghiệp sẽ đạt sản lượng của kỳ 2 năm 2021. Thực hiện theo phương án này sẽ góp phần hỗ trợ cho các doanh nghiệp vượt qua các tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đối với sản lượng năm 2022: Quy định mức sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của nhóm xe dưới 9 chỗ và xe tải năm 2022 bằng mức sản lượng năm 2021 của nhóm xe này quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Riêng đối với nhóm xe minibus, xe buýt/xe khách, sản lượng kỳ 12 tháng năm 2022 điều chỉnh bằng sản lượng kỳ 12 tháng của năm 2021 nêu trên (bằng tổng kỳ 06 tháng đầu năm 2021 (giữ nguyên như hiện hành) và kỳ 06 tháng cuối năm 2021 (được điều chỉnh giảm) do nhóm xe này vẫn chịu tác động mạnh của dịch bệnh Covid-19 và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm về lâu dài sẽ tăng trưởng chậm do dự phát triển của các phương tiện hành khách khác thay thế (máy bay, tàu cao tốc, phương tiện cá nhân).

- Đối với sản lượng từ sau năm 2022 - 2027: Quy định mức SLC tối thiểu và SLR tối thiểu của tất cả các nhóm xe từ sau năm 2022 trở đi bằng mức sản lượng của năm 2022 nêu trên.

Mức sản lượng sản xuất, lắp ráp xe ô tô của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 tại dự thảo Nghị định cụ thể như sau:

b.12.1) Xe ô tô sử dụng nhiều liệu xăng, dầu:

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	Năm 2021			Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống						
1. Sản lượng chung tối thiểu	11.500	11.500 (6.500)	(18.000)	13.500 (11.500)	13.500 (11.500)	(23.000)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	4.500	4.500 (2.600)	(7.100)	5.000 (4.500)	5.000 (4.500)	(9.000)
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn						
1. Sản lượng chung tối thiểu	3.500	3.500 (2.050)	(5.550)	3.500 (3.500)	3.500 (3.500)	(7.000)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	2.000	2.000 (1.170)	(3.170)	2.000 (2.000)	2.000 (2.000)	(4.000)
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	1.000	1.000 (580)	(1580)	1.000 (1.000)	1.000 (1.000)	(2.000)

Nhóm xe	Năm 2021			Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5						
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn						
1. Sản lượng chung tối thiểu	2.500	2.500 (1450)	(3.950)	2.500 (2.500)	2.500 (2.500)	(5.000)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1.000	1.000 (580)	(1.580)	1.000 (1.000)	1.000 (1.000)	(2.000)
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	500	500 (290)	(790)	500 (500)	500 (500)	(1.000)
IV. Xe Minibuyt (Doanh nghiệp đáp ứng một trong 2 điều kiện dưới đây)						
1. Sản lượng chung tối thiểu	600	600 (125)	(725)	700 (365)	700 (365)	(730)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	300	300 (65)	(365)	350 (185)	350 (185)	(370)
V. Xe buýt/Xe khách (Doanh nghiệp đáp ứng một trong 2 điều kiện dưới đây)						
1. Sản lượng chung tối thiểu	800	800 (180)	(980)	800 (490)	800 (490)	(980)
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	450	450 (100)	(550)	450 (275)	450 (275)	(550)

(Số liệu in thường là sản lượng quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP; Số liệu in đậm trong ngoặc đơn là sản lượng đề xuất)

3.3 Về điều kiện khí thải

VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (như Công ty Toyota, Công ty Ford, Công ty Thành Công, Công ty Trường Hải) đã có văn bản gửi Chính phủ đề nghị cho phép các loại xe đang đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (chưa đạt tiêu chuẩn mức 5) và đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật còn thời hạn và được cấp trước ngày 01/01/2022 vẫn được tham gia vào Chương trình ưu đãi thuế mà chưa phải tuân thủ các điều kiện về khí thải quy định tại Chương trình ưu đãi thuế của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP (phải đạt mức 5 từ năm 2022 trở đi). Công ty Toyota, đề nghị cho phép cộng sản lượng của các mẫu xe đáp ứng khí thải mức 4 và mức 5, sản lượng sẽ cộng gộp cả 2 mức này trong kỳ xét ưu đãi do lo ngại cơ quan hải quan chỉ chấp nhận sản lượng riêng của 01 giấy chứng nhận mức 4 và mức 5.

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới thì các xe sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phải áp dụng mức khí thải mức 5 từ ngày 01/01/2022. Theo đó, để thống nhất với Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định lộ trình áp dụng khí thải đối với các doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế là: *“phải đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn năm 2022 trở đi”*.

Tuy nhiên, trước tác động của dịch bệnh nên việc cung ứng nhiên liệu mức 5 (dành cho xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5) không thể theo đúng lộ trình sản xuất và cung ứng nhiên liệu như đã dự kiến. Theo đó, để tháo gỡ vướng mắc do sự thiếu đồng bộ về nhiên liệu với tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 371/TTg-CN ngày 26/3/2021 cho phép: *“các kiểu loại ô tô đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 được tiếp tục sản xuất, lắp ráp đến hết thời hạn của giấy chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP của Chính phủ... 2. Các loại xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới phải áp dụng khí thải mức 5 từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo quy định tại Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ”*.

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn 371/TTg-CN nêu trên và tình hình sản xuất, lắp ráp ô tô hiện nay, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định về khí thải tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP cho phép các xe ô tô đã có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn thời hạn và cấp trước ngày 01/01/2022 vẫn được tham gia vào Chương trình ưu đãi thuế. Khi hết thời hạn của Giấy chứng nhận này, các dòng xe này phải đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg. Riêng chủng loại xe ô tô mới thì phải áp dụng khí thải mức 5 từ ngày 01/01/2022 để được hưởng ưu đãi của Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô.

Nội dung sửa đổi được thể hiện tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“3.3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng dầu.

a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi, và các xe có tiêu chuẩn khí thải mức 4 sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)”

Cơ bản các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố, Hiệp hội nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính nêu trên. Một số ý kiến tham gia về câu chữ đã được Bộ Tài chính tiếp thu hoàn chỉnh dự thảo. Riêng Công ty Toyota đề nghị cho phép cộng sản lượng của các mẫu xe đáp ứng khí thải mức 4 và mức 5, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì một trong những điều kiện tham gia Chương trình phải đáp ứng các tiêu chí về động cơ, thân vỏ xe, tiêu hao nhiên liệu được thể hiện trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp. Tuy nhiên, hiện nay, Cục Đăng kiểm Việt Nam mới chỉ cấp Giấy chứng nhận mức 4 và chưa có Giấy chứng nhận mức 5.

Theo đó, để tránh trường hợp Giấy chứng nhận mức 5 do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp có sự sai khác về nội dung tiêu chí các điều kiện tham gia Chương trình ưu đãi thuế đã được thể hiện trong Giấy chứng nhận mức 4, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung vào dưới Bảng sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu đối với xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu (điểm b.12.1 phần I mục II Chương 98) nội dung sau:

“Trong kỳ xét ưu đãi thuế, trường hợp mẫu xe do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp vừa có loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 theo quy định về tiêu chuẩn khí thải tại điểm a khoản 3.3 Điều 7a Nghị định này và loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 thì doanh nghiệp được tính cả sản lượng của loại xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và mức 5 để xác định điều kiện sản lượng của mẫu xe đó.”

Nội dung này được thể hiện ở khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định.

3.4. Về việc tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế

Trên cơ sở kết quả thực hiện Chương trình trong thời gian vừa qua, UBND một số địa phương, VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (Thành Công Motor, Honda, Ford, Toyota, TMT) đã có các công văn kiến nghị Chính phủ sớm có quyết định gia hạn Chương trình ưu đãi thuế để các

doanh nghiệp có căn cứ xây dựng kế hoạch sản xuất tại Việt Nam trong thời gian tới đây. Theo VAMA, các nhà sản xuất ô tô cần một khoảng thời gian từ 2-3 năm để lập kế hoạch và chuẩn bị cho các mẫu xe sản xuất mới, thời điểm hiện tại các doanh nghiệp ô tô đang phải chuẩn bị kế hoạch sản xuất từ 2023 trở đi.

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước được áp dụng kể từ ngày 16/11/2017 đến ngày 31/12/2022 (tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 125/2017/NĐ-CP). Đây là Chương trình lần đầu được áp dụng ở Việt Nam, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã đưa ra. Qua hơn 3 năm thực hiện đã được các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước cũng như các Bộ ngành liên quan đánh giá cao, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô và ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển. Sau khi Chương trình được ban hành, một số doanh nghiệp đã tiếp tục sản xuất, lắp ráp một số dòng xe mà trước đó đã dừng sản xuất tại Việt Nam (các liên doanh chỉ nhập khẩu, phân phối từ các nhà máy trong khu vực). Đồng thời, một số doanh nghiệp đã đầu tư thêm trang thiết bị để tăng công suất và năng lực sản xuất. Hiện nay, một số doanh nghiệp đang có kế hoạch tiếp tục đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất mới tại Việt Nam và dự kiến chuyển một số hoạt động từ các nước trong khu vực về Việt Nam nếu như Chương trình ưu đãi thuế được tiếp tục áp dụng sau 2022. Thời điểm hiện tại các doanh nghiệp ô tô đang phải chuẩn bị kế hoạch sản xuất từ 2023 trở đi.

Trong bối cảnh hàng rào thuế quan đối với xe ô tô nguyên chiếc từng bước được xóa bỏ theo các Hiệp định FTA và trên cơ sở các kết quả đạt được từ việc thực hiện Chương trình giai đoạn vừa qua, theo Bộ Tài chính, việc tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế là cần thiết. Đây là căn cứ quan trọng để các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô chủ động xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh trong các năm tiếp theo. Ngoài ra, thuế nhập khẩu đối với linh kiện, phụ tùng ô tô, quy định tại các FTA có lộ trình xóa bỏ trong khoảng 5 năm tới đây như EVFTA sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với phần lớn các linh kiện, phụ tùng vào năm 2025-2027 và CPTP vào năm 2024); Một số FTA đã xóa bỏ thuế nhập khẩu như ACFTA-2020; AKFTA-2021; AANZFTA-2022. Do đó, tại dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và Hiệp hội, Bộ Tài chính đã đề xuất phương án trình Chính phủ cho phép tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP cho giai đoạn sau năm 2022 và sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cho phù hợp với đề xuất sửa đổi này.

Về cơ bản, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành và địa phương, Hiệp hội nhất trí với đề xuất sửa đổi, bổ sung nêu trên của Bộ Tài chính. Một số ý kiến cho rằng cần quy định cụ thể thời gian kéo dài Chương trình, thay cho việc đề mở như dự thảo (không quy định thời gian kết thúc Chương trình). Tiếp thu ý kiến các đơn vị tham gia, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cụ thể thời gian hạn Chương trình ưu đãi là 5 năm kể từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2027 (tương đương với việc xóa bỏ thuế quan tại Hiệp định EVFTA và CPTPP) thay cho phương án không giới hạn thời gian như dự thảo xin ý kiến để các doanh

nghiệp yên tâm mở rộng đầu tư, chủ động xây dựng phương án sản xuất. Cụ thể dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều 2 hiệu lực thi hành như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

2. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 7a Nghị định này được áp dụng đến ngày 31/12/2027. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế quy trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.”

3.5. Về việc bổ sung một số loại linh kiện, phụ tùng vào Danh mục các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu tại nhóm 98.49

Bộ Công Thương, Công ty Thành Công có ý kiến đề nghị bổ sung mặt hàng Engine ECU vào Danh mục các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu tại nhóm 98.49 để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế. Đây là mặt hàng dạng chip xử lý dữ liệu trong bộ phận lái và động cơ ô tô, thuộc mã HS 8537.10.99, thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 15%. Mặt hàng Engine ECU như một “Bộ não” để điều khiển sự hoạt động của hầu hết hệ thống ô tô, giúp kiểm soát toàn bộ các hoạt động của động cơ nhằm đảm bảo sự ổn định, chính xác, tối ưu và an toàn cho xe ô tô. Theo Bộ Công Thương đây là mặt hàng đặc biệt quan trọng trong sản xuất ô tô, sản xuất phức tạp chứa đựng hàm lượng công nghệ cao và trong nước chưa sản xuất được.

Tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung mặt hàng Engine ECU vào nhóm 98.49 (Mã HS 9849.46.00).

4. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý, khắc phục các bất cập phát sinh trên thực tiễn, và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh phát triển

4.1. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với sản phẩm bằng vàng

a) Tình hình xuất khẩu vàng

Theo số liệu của TCHQ, KNXK mặt hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm vàng năm 2020 là 2,4 tỷ USD, KNXK 06 tháng năm 2021 đạt 185 triệu USD (giảm 76% so với cùng kỳ năm 2020), tập trung chủ yếu mặt hàng có hàm lượng vàng dưới 95% (chiếm khoảng 96% tổng KNXK). Theo số liệu thống kê của TCHQ, hiện nay các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu khai báo mặt hàng xuất khẩu là vàng mỹ nghệ các loại, hàm lượng vàng dưới 95% (năm 2020, có 469 doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm bằng vàng) với

mức thuế xuất khẩu là 0%.

b) Về chính sách thuế xuất khẩu mặt hàng vàng và phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mức thuế xuất khẩu áp dụng đối với mặt hàng vàng có hàm lượng vàng dưới 95%, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột; đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, đồ kỹ nghệ và bộ phận của đồ kỹ nghệ bằng vàng, các sản phẩm khác bằng vàng (nhóm hàng 71.13, 71.14, 71.15) có thuế xuất khẩu là 0%. Các mặt hàng trên nếu có hàm lượng vàng trên 95% có thuế xuất khẩu 2% nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP⁵.

Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ, mặt hàng đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.15) chỉ được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP⁶.

Để quản lý mặt hàng vàng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 3/4/2012 quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng. Hiện nay, Nhà nước độc quyền xuất khẩu vàng nguyên liệu, nhập khẩu vàng nguyên liệu. Các Công ty không được phép xuất khẩu vàng nguyên liệu, chỉ được xuất khẩu vàng mỹ nghệ, vàng trang sức theo Giấy phép đăng ký kinh doanh.

⁵ 3. Mặt hàng đồ trang sức và bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định chung, phải có Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng dưới 95% do tổ chức thử nghiệm được cấp phép xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ cấp (xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp cho cơ quan hải quan).

b) Trường hợp các mặt hàng là đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (nhóm hàng 71.15) xuất khẩu theo hình thức gia công xuất khẩu hoặc có đủ điều kiện xác định là được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định hiện hành, không phải xuất trình Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng. Đối với trường hợp xuất khẩu theo hình thức sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp phải xuất trình giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu của ngân hàng nhà nước theo quy định.

⁶ 3. Mặt hàng đồ trang sức và bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định chung, phải có Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng dưới 95% do tổ chức thử nghiệm được cấp phép xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ cấp (xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp cho cơ quan hải quan).

b) Trường hợp các mặt hàng là đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (nhóm hàng 71.15) xuất khẩu theo hình thức gia công xuất khẩu hoặc có đủ điều kiện xác định là được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định hiện hành, không phải xuất trình Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng. Đối với trường hợp xuất khẩu theo hình thức sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp phải xuất trình giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu của ngân hàng nhà nước theo quy định.

Theo số liệu thống kê của TCIIQ, hiện nay các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu khai báo mặt hàng xuất khẩu là vàng mỹ nghệ các loại, hàm lượng vàng dưới 95%, mã hàng 7114.19.00.90, thuế xuất khẩu là 0%. Trong quá trình thực hiện thời gian vừa qua, theo báo cáo của cơ quan Hải quan, tiêu chuẩn giữa các mặt hàng có thuế suất 0% và 2% rất khó phân biệt nên việc tính thuế đều căn cứ theo khai báo của doanh nghiệp, cơ quan hải quan không có đủ cơ sở để kiểm tra. Để khắc phục những vướng mắc trên, dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến thống nhất chung 1 mức thuế suất đối với mặt hàng vàng, không phân biệt theo hàm lượng vàng như hiện nay (tăng thuế xuất khẩu các mặt hàng vàng có hàm lượng vàng dưới 95% từ 0% lên 2%) và gộp dòng theo tên gọi mặt hàng theo đúng Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AITN) mà Việt Nam đã ký kết, không chia cụ thể theo hàm lượng vàng để đơn giản hóa Biểu thuế, tránh gian lận thương mại.

Đa số các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính. Riêng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề nghị việc điều chỉnh mức thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng này cần ở mức hợp lý để vừa tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển, vừa khắc phục được khó khăn thực tế phát sinh khi chia các mức thuế theo hàm lượng vàng. VCCI đề nghị cân nhắc lại phương án tăng thuế với mặt hàng này do doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Ngoài ra, theo Hiệp hội kinh doanh vàng, với đề xuất tăng thuế xuất khẩu thì các doanh nghiệp vàng sẽ không thể xuất khẩu được các mặt hàng này do năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vàng Việt Nam trên thị trường thế giới là rất yếu (do không được nhập khẩu vàng nguyên liệu làm nguyên liệu sản xuất, giá vàng nguyên liệu trong nước cao hơn quốc tế từ 6-8 triệu đồng/lượng). Theo Hiệp hội, việc xuất khẩu mặt hàng vàng cần được khuyến khích để tái tạo nguồn ngoại tệ và tạo việc làm cho người lao động và việc quy định mức thuế xuất khẩu như dự kiến của là 2% sẽ dẫn đến việc xuất khẩu chính ngạch của các doanh nghiệp sẽ không có và xuất khẩu lậu qua biên giới sẽ tăng mạnh và rất khó kiểm soát, gây khó khăn cho việc điều hành chính sách tiền tệ do hành vi buôn lậu vàng qua biên giới.

Từ đó, Hiệp hội đề xuất quy định thuế xuất khẩu vàng trang sức kỹ nghệ bằng 0% hoặc giữ nguyên mức thuế suất như hiện hành. Bên cạnh đó, VCCI cũng nêu: Theo phản ánh của doanh nghiệp, với việc tăng thuế với mặt hàng vàng sẽ làm tăng giá thành sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp, từ đó khiến sản phẩm vàng của Việt Nam không đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Theo đó, đề nghị cân nhắc lại phương án tăng thuế với mặt hàng này.

Ngày 06/9/2021, Bộ Công an có công văn số 3154/BCA-ANKT về kiến nghị của Hiệp hội kinh doanh vàng Việt Nam đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020, trong đó Bộ Công an cho rằng việc Bộ Tài chính trình Chính phủ tăng thuế xuất khẩu vàng dưới 95% lên 2% là cần thiết để tăng nguồn thu cho NSNN và phục vụ

công tác quản lý của cơ quan Hải quan. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay cùng với giá vàng trong nước tăng cao khiến hoạt động xuất nhập khẩu vàng của doanh nghiệp khó có thể thực hiện, gây thất thu thuế cho nhà nước nên đề nghị nghiên cứu, xem xét thời điểm thích hợp cho việc điều chỉnh tăng lên 2%.

Về các ý kiến trên, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Theo số liệu của TCHQ, KNXK mặt hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm năm 2020 là 2,4 tỷ USD, KNXK 06 tháng năm 2021 đạt 185 triệu USD (giảm 76% so với cùng kỳ năm 2020), tập trung chủ yếu mặt hàng có hàm lượng vàng dưới 95% (chiếm khoảng 96% tổng KNXK).

Theo quy định hiện hành, các mặt hàng bằng vàng (đồ trang sức, kỹ nghệ) có hàm lượng vàng từ 95% trở lên áp dụng thuế xuất khẩu 2%, nhưng nếu hàm lượng vàng dưới 95% áp dụng thuế xuất khẩu 0%. Theo báo cáo của cơ quan Hải quan, tiêu chuẩn giữa các mặt hàng có thuế suất 0% và 2% rất khó phân biệt nên việc tính thuế đều căn cứ theo khai báo của doanh nghiệp, cơ quan hải quan không có đủ cơ sở để kiểm tra.

Qua xem xét thực tế, Bộ Tài chính thấy việc phân biệt loại trên hay dưới 95% rất khó do có thể có dung sai và ngay cả trên cùng 1 mặt hàng như đồ mỹ nghệ thì cũng các bộ phận cũng có thể có hàm lượng khác nhau, nếu phân tích giám định có thể có những kết quả khác nhau trên cùng 1 mặt hàng (khi phân tích lấy mẫu tại các vị trí khác nhau hoặc cùng một lô hàng có nhiều loại khác nhau). Đồng thời, việc tách tỷ lệ vàng như trên sẽ dẫn đến việc tăng các chi phí giám định vì để xác định hàm lượng vàng buộc phải giám định tất cả các lô hàng khi xuất khẩu mà như vậy phải sử dụng máy móc thiết bị chuyên dụng mới có thể giám định được. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ gộp các dòng chi tiết theo tỷ lệ hàm lượng vàng trên hoặc dưới 95% và chỉ mô tả theo tên hàng (vàng trang sức, vàng kỹ nghệ,...) để thuận lợi cho việc làm thủ tục xuất khẩu, giảm chi phí giám định, thống nhất phân loại mặt hàng vàng.

Tuy nhiên, theo kiến nghị trên của Hiệp hội vàng cũng như các đơn vị tham gia ý kiến, để hài hòa lợi ích của doanh nghiệp cũng như công tác quản lý, Bộ Tài chính trình Chính phủ 2 phương án như sau:

- *Phương án 1:* Quy định thống nhất chung thuế suất đối với mặt hàng vàng này là 1% (thay cho mức 2% đã gửi xin ý kiến), không phân biệt theo hàm lượng vàng. Cụ thể, gộp mã HS 7113.19.10.10 và 7113.19.10.90 thành mã HS 7113.19.10; gộp mã HS 7113.19.90.10 và 7113.19.90.90 thành mã 7113.19.90; gộp mã HS 7114.19.00.10 và 7114.19.00.90 thành mã 7114.19.00; gộp mã HS 7115.90.10.10 và 7115.90.10.90 thành mã HS 7115.90.10 và áp dụng chung mức thuế suất thuế xuất khẩu 1%.

- *Phương án 2:* Quy định thống nhất chung thuế suất đối với mặt hàng vàng thuộc các mã HS nêu tại phương án 1 là 2%, không phân biệt theo hàm lượng vàng như phương án Bộ Tài chính đã xin ý kiến (Việc gộp mã thực hiện tương tự phương án 1 với mức thuế đồng nhất 2%).

Thực hiện theo cả 2 phương án trên đều có ưu điểm là thống nhất phân

loại hàng hóa cho các doanh nghiệp xuất khẩu vàng, đảm bảo bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp, giảm việc giám định và chi phí hành chính do phải thực hiện giám định, góp phần đơn giản hóa biểu thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế và hạn chế gian lận thương mại, thuận lợi cho công tác quản lý của cơ quan hải quan. Thực hiện theo phương án 1, số thu từ thuế xuất khẩu vàng dự kiến sẽ tăng 517,5 tỷ đồng tính theo KNXXK năm 2020 và theo phương án 2 số tăng thu dự kiến là 1.035 tỷ đồng (từ đầu năm 2021 đến nay, theo số liệu của TCHQ nêu trên, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chế tác từ vàng đang có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2020. Theo đó, nếu tính trên giả định của KNXXK 2021 thì số tăng thu NSNN từ điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng vàng nêu trên sẽ thấp hơn).

Phương án 1 sẽ tác động ít hơn đến doanh nghiệp và chỉ tác động đến mặt hàng vàng trang sức, mỹ nghệ có hàm lượng vàng dưới 95%, đối với trường hợp xuất khẩu mặt hàng này với hàm lượng trên 95% thuận lợi hơn do thuế suất thuế xuất khẩu giảm từ 2% xuống 1%.

Đối với phương án 2, việc tăng thuế xuất khẩu sẽ tác động nhiều hơn đến doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm có hàm lượng vàng dưới 95% do mức thuế suất thuế xuất khẩu được điều chỉnh tăng từ 0% lên 2%. Theo đánh giá của Hiệp hội vàng thì với mức thuế suất 2%, doanh nghiệp không thể xuất được sản phẩm do năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chế tác vàng trên thị trường quốc tế còn yếu. Trong bối cảnh hiện nay, các doanh nghiệp trong nước đang chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, chuỗi cung ứng hàng hóa nguyên liệu gặp nhiều khó khăn cùng với giá vàng trong nước tăng cao, việc tăng thuế xuất khẩu lên 2% đối với các mặt hàng nêu trên có thể làm cho việc xuất khẩu vàng của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn nữa.

4.2. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng bột thạch anh mịn

Công ty Premium Silica Huế (HPS) đang có dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cát, bột thạch anh chất lượng cao tại Thừa Thiên Huế. Nhà máy sản xuất 02 sản phẩm chính là FNS và LIC (là nguyên liệu đầu vào để sản xuất kính pin năng lượng mặt trời, kính TFT, kính cường lực, kính siêu trắng) với đặc tính kỹ thuật: Kích thước: 125-500 μm ; hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; Hàm lượng Fe_2O_3 đối với FNS $\leq 0,01\%$ (100 ppm) và Fe_2O_3 đối với LIC $\leq 0,006\%$ (60 ppm); Độ ẩm $\leq 5\%$. Đồng thời, quy trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua nhiều công đoạn phức tạp và nếu bán ra thị trường quốc tế sẽ có giá cao gấp 10-20 lần so với cát nguyên liệu đầu vào.

Tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành vật liệu xây dựng của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050 cũng đã đề ra mục tiêu: Xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế; Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

Căn cứ Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, các sản phẩm nêu trên khi xuất khẩu sẽ áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu của mã hàng 2505.10.00.90 (loại khác) là 30%, trong khi đó, các sản phẩm này có bản chất tương tự như hàng hóa được mô tả tại mã hàng 2505.10.00.10 (chỉ khác về kích thước hạt và độ ẩm) đang có mức thuế suất thuế xuất khẩu là 10%. Do đó, Công ty đã có đề xuất: “*bổ sung thêm dòng thuế tại nhóm 2505.10.00 với dòng sản phẩm: – Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$* ” và áp dụng mức thuế suất 10%.

Về kiến nghị nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ như sau:

Theo quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP, mã hàng 2505.10.00.10 của Biểu thuế xuất khẩu hiện hành có mô tả là “*Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96 μm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 97,7\%$, $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm $\leq 0,3\%$* ” và có thuế suất thuế xuất khẩu 10%.

Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự. Theo quy trình sản xuất của doanh nghiệp thì 02 sản phẩm FNS và LIC nêu trên, đều phải qua chế biến sâu. Theo quy trình sản xuất thì sản phẩm phải trải qua công đoạn tách lọc bùn và chất bẩn, tiếp đến tách từ tính và tách sắt, sau đó tách ẩm rồi nghiền nhỏ, công nghệ và quy trình tương tự như mặt hàng đang được chi tiết tại mã hàng 2505.10.00.10 nêu trên (chỉ khác về kích thước hạt và độ ẩm).

Đây là các sản phẩm đã qua chế biến sâu, không phải là nguyên liệu thô, chưa qua chế biến nên cần thiết phải quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu phân biệt với các loại hàng hóa chưa qua chế biến (thô) của nhóm này. Việc áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng này bằng với mức thuế xuất khẩu của cát khai thác tự nhiên chưa qua chế biến của Biểu thuế nhập khẩu hiện hành sẽ không phù hợp với nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Theo đó, để thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu, gia tăng giá trị của sản phẩm xuất khẩu cũng như để đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, thuế suất, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung dòng sản phẩm *bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$* với mức thuế suất thuế xuất khẩu là 10% tương tự như mức thuế suất đang áp dụng đối với mã hàng 2505.10.00.10 (đang quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP).

Da số các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính. Bộ TNMT đề nghị thống nhất sử dụng các thuật ngữ khoa học và xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về thành phần hóa học, khoáng vật, tính chất vật lý... tương ứng với tên của từng mặt hàng hóa làm căn cứ mô tả hàng hóa; Rà soát các chỉ tiêu kỹ thuật của mục 2502.10.00.10 hàm lượng Fe_2O_3 hay hàm lượng tổng Fe_2O_3 . Về ý kiến này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Mặt hàng trên được chi tiết theo thành phần hóa học của sản phẩm như ý kiến của Bộ

TNMT, mặt khác không phải sản phẩm nào cũng có thuật ngữ khoa học. Ngoài ra, việc chi tiết theo thành phần hóa học như trên sẽ tạo thuận lợi cho công tác phân loại, xác định mã số của cơ quan hải quan (mã hàng 2505.10.00.10 tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cũng chi tiết mặt hàng theo thành phần như trên và đã được thực hiện thời gian qua không phát sinh vướng mắc). Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị thực hiện như dự thảo xin ý kiến nêu trên.

4.3. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng hạt giống cây trồng

Theo quy định của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành Nhóm 12.07 bao gồm quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh (bao gồm hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt dừa, hạt thuốc phiện...), trong đó, chỉ có một số loại hạt được chi tiết dòng riêng dùng để làm giống có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 5% (mặt hàng hạt cọ và hạt bông), còn tất cả các loại khác có thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%.

Với quy định này, do không được chi tiết thành dòng thuế riêng nên các mặt hàng như hạt dưa hấu, dưa chuột, hạt bí... dùng để gieo trồng đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10%, trong khi đó, các mặt hàng hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.09 có mức thuế nhập khẩu MFN là 0%. Quy định này là chưa phù hợp với chủ trương thúc đẩy ngành nông nghiệp hiện nay và trên thực tế đã bộc lộ bất cập là cùng để làm giống nhưng hạt giống rau, dưa, bí trong sản xuất nông nghiệp đang chịu mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10%.

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0% đối với các mặt hàng hạt giống dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.07 và tách nhóm mặt hàng quả và hạt có dầu khác thuộc nhóm 12.07 dùng để gieo trồng vào Chương 98 với mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% nhằm thống nhất chung mức thuế suất đối với các mặt hàng hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.09 đang có thuế suất 0%.

Đa số các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố nhất trí với đề xuất này. Bộ NN&PTNT bổ sung thêm cơ chế quản lý đối với hạt giống để gieo trồng là theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật trồng trọt, Bộ NN&PTNT chỉ cấp phép nhập khẩu đối với giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và chỉ được nhập khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế. Đối với các giống cây trồng đã được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành, doanh nghiệp nhập khẩu hạt giống không buộc phải được sự cho phép của Bộ NN&PTNT.

Nội dung này được thể hiện tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

4.4. Về điều chỉnh điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10% đối với mặt hàng gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25

Theo quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Chú giải nhóm, phần I Chú giải, điều

kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 thì mặt hàng gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25 phải đáp ứng hồ sơ, thủ tục xin cấp phép nhập khẩu trang thiết bị y tế nhập khẩu theo quy định của Bộ Y tế. Tuy nhiên, theo pháp luật hiện hành thì mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo không thuộc đối tượng phải xin giấy phép nhập khẩu.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 03/2020/NĐ-CP ngày 01/01/2020 sửa đổi, bổ sung Điều 68 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 169/2018/NĐ-CP; Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018; Thông tư 39/2016/TT-BYT ngày 28/10/2016 của Bộ Y tế quy định chi tiết về phân loại trang thiết bị y tế thì trang thiết bị y tế được phân loại làm 4 loại A, B, C, D (Loại A: trang thiết bị y tế có mức độ rủi ro thấp phải được Sở Y tế cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng; Loại B, C, D: trang thiết bị y tế có mức độ rủi ro trung bình thấp, trung bình cao, rủi ro cao do tổ chức phân loại được Bộ Y tế công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử). Trang thiết bị y tế cùng mục đích sử dụng có thể phân loại vào hai hay nhiều mức độ rủi ro khác nhau và được áp dụng theo mức độ rủi ro cao nhất. Trường hợp có sự khác nhau về kết quả phân loại trang thiết bị y tế giữa các cơ sở phân loại thì Bộ Y tế quyết định việc phân loại trang thiết bị y tế.

Do vậy, để đảm bảo thống nhất với các quy định về quản lý trang thiết bị y tế nhập khẩu, tại dự thảo xin ý kiến Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Chú giải nhóm, phần I Chú giải, điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại chương 98 của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau *“2.5. Mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25 phải có Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng do Sở Y tế cấp đối với trang thiết bị y tế loại A”*.

Đa số các bộ, ngành và UBND các tỉnh nhất trí về nội dung này. Bộ Y Tế đề nghị sửa nội dung này như sau: *“Trường hợp mặt hàng chất đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25 là trang thiết bị y tế, phải có một trong các tài liệu sau: (i) Giấy phép nhập khẩu; (ii) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; (iii) hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng”*

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp thu ý kiến của Bộ Y tế như nội dung trên và sửa lại dự thảo Nghị định theo hướng để áp dụng thuế suất nhóm 98.25 thì doanh nghiệp phải cung cấp một trong các tài liệu: Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng.

4.5. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng lớp xe tải đặc chủng

Thời gian vừa qua, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Công ty Vinacomim (VTTC) về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với lớp xe tải đặc chủng. Cụ thể, Công ty VTTC đề nghị xem xét mã số HS của

mặt hàng lớp xe tải đặc chủng và xem xét điều chỉnh giảm thuế MFN đối với mặt hàng lớp đặc chủng thuộc mã số HS 4011.80.29 hiện đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 20% trong khi do mặt hàng xe ô tô tải chở hàng 4011.20.90 có bản chất và tính năng kỹ thuật tương tự mã 4011.80.29 nhưng đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%.

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Căn cứ Nghị định số 57/2020/ND-CP, thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng lớp xe ô tô như sau:

- Lớp xe dùng cho ô tô chở hàng, ô tô khách có chiều rộng trên 450mm, mã số 4011.10.29, thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%.

- Lớp xe dùng cho xe hoặc máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp có kích thước vành trên 61 cm đang được xếp vào mã HS 4011.80.29, thuế MFN là 20%.

Ngoài ra, mức thuế suất FTA theo Hiệp định VJ là 2% và 5% (tùy hình dạng hoa lốp), Hiệp định AIK là 12%, Hiệp định Việt Nam - Chi lê là 20%, Hiệp định ATIGA và Hiệp định AC là 0%. KNNK năm 2019 của các mặt hàng lốp xe nêu trên là 6,6 triệu USD, năm 2020 là 11,6 triệu USD.

Theo kiến nghị của Công ty Vinacomin, loại lốp xe dùng cho các xe chuyên dụng trong hầm lò (khai thác than, khoáng sản) hiện trong nước chưa có sản phẩm đáp ứng được nhu cầu và chất lượng. Trong khi đó, lốp xe tải hay xe con thì trong nước đã sản xuất được và phổ biến hơn, yêu cầu kỹ thuật không khác khe như các loại dùng khai thác mỏ nhưng lại đang có mức thuế suất thuế MFN thấp hơn (10%).

Hiện nay, tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đã có quy định áp dụng thuế nhập khẩu MFN 0% đối với các máy móc, thiết bị phòng nổ dùng cho khai thác than trong hầm lò. Như vậy, đối với mặt hàng dùng cho khai thác than cũng đã có chính sách ưu đãi. Tuy nhiên, mặt hàng lớp xe dùng cho xe chuyên dụng trong hầm lò hiện có mức thuế nhập khẩu MFN 20%, cao hơn gấp đôi so với lốp xe con, xe tải (10%) thì chưa phù hợp do đây là mặt hàng phục vụ cho sản xuất và ngành khai thác cần được ưu đãi hơn. Đây là mặt hàng mà theo phản ánh của doanh nghiệp trong nước cũng chưa sản xuất được.

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng này từ 20% xuống 10% (mã số 4011.80.29) để thống nhất với nhóm lớp xe ô tô khách, ô tô chở hàng có chiều rộng trên 450mm, đồng thời góp phần giảm chi phí đầu vào cho ngành khai khoáng vốn đang gặp khó khăn như hiện nay.

Việc giảm thuế sẽ giảm thu ngân sách không đáng kể (6,2 tỷ/năm) do mặt hàng này đang chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc có thuế nhập khẩu 0% và Nhật Bản có thuế nhập khẩu 2% và 5%. Tuy nhiên, việc giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN có thể khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu từ các thị trường khác như châu Âu hay Hoa Kỳ, góp phần tạo điều kiện cho doanh

nghiệp mở rộng thị trường mới (ngoài Trung Quốc) để có sản phẩm chất lượng hơn, giá thành cạnh tranh hơn, tránh phụ thuộc vào 1 thị trường. Đồng thời, việc giảm thuế theo phương án đề xuất cũng đảm bảo thực hiện theo đúng yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP là điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN ở mức độ phù hợp đối với một số mặt hàng đang có mức thuế suất MFN chênh lệch lớn so với các mức thuế suất FTA, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ.

VI. VỀ HIỆU LỰC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Theo Điều 151 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật thì:

“1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; ...

2. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương;....”

Bộ Tài chính trình Chính phủ hiệu lực thi hành của Nghị định này sẽ thực hiện theo quy định tại Điều 151 nêu trên. Riêng đối với các nội dung liên quan đến điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN như sắt thép, thức ăn chăn nuôi (ngô, lúa mỳ), Bộ Tài chính trình Chính phủ cho phép có hiệu lực ngay kể từ ngày ký để kịp thời phát huy hiệu quả trên thực tế, góp phần bình ổn thị trường, giá cả trong nước theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 63/NQ-CP.

VII. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, gửi đăng Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính để xin ý kiến của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đến ngày 31/8/2021, Bộ Tài chính đã nhận được 93 công văn tham gia ý kiến của 23 Bộ, cơ quan ngang bộ, 39 UBND tỉnh, 31 Hiệp hội, doanh nghiệp. Về cơ bản, các ý kiến tham gia nhất trí với sự cần thiết, các quan điểm và nội dung của dự thảo Nghị định. Một số đơn vị có ý kiến tham gia bổ sung đã được Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị định. Nội dung cụ thể Bộ Tài chính xin báo cáo tại Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị định trình kèm.

VIII. VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH

Khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Mẫu số 05 về đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô, Mẫu số 06a về áp dụng thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 và bổ sung Mẫu số 14 về Bảng kê tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm của hàng hóa xuất khẩu tại Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP để đáp ứng các nội dung được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Nghị định. Do nội dung dự thảo Nghị định không sửa đổi, bổ sung hồ sơ, thủ tục các chính sách ưu đãi mà chỉ chỉnh lý một số nội dung tại các Mẫu nên không làm phát sinh thủ tục hành chính mới. Tuy nhiên, vẫn phải thực hiện đánh giá tác động thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung.

Bộ Tài chính đã thực hiện đánh giá tác động thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung theo đúng quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

IX. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Bộ Tài chính có công văn số ~~10370~~ /BTC-CST ngày ~~10~~ /9/2021 gửi xin ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp theo quy định. Ngày .../.../2021, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số...../BCTĐ-BTP gửi Bộ Tài chính về việc thẩm định dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính xin báo cáo tại Bản báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp trình kèm.

Trên đây là nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2020/NĐ-CP. Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp (để lấy ý kiến thẩm định);
- TCHQ, Vụ PC, Vụ HTQT;
- Lưu: VT, CST (Pxnk). *(96)* *[Signature]*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

[Signature]

★ **Vũ Thị Mai**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP

1. Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng quy định tại Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế và Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số

57/2020/NĐ-CP thành các mức thuế suất thuế xuất khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2017/NĐ-CP như sau:

“Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hoá xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu.

a) Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu đáp ứng đồng thời 02 điều kiện sau:

a.1) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

a.2) Điều kiện 2: được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Mã số và thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm có số thứ tự 211

b.1) Đối với các mặt hàng được chi tiết mã hàng 08 chữ số và mô tả hàng hóa của các nhóm 25.23, 27.06, 27.07, 27.08, 68.01, 68.02, 68.03 tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu, người khai hải quan kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã hàng đó quy định tại STT 211.

Trường hợp không kê khai thuế xuất khẩu hoặc kê khai thuế suất thuế xuất khẩu 0% thì phải nộp Bảng kê tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm của hàng hóa xuất khẩu theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm làm thủ tục hải quan để chứng minh hàng hóa kê khai có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp thương mại mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại khác để xuất khẩu nhưng không kê khai thuế suất thuế xuất khẩu hoặc kê khai thuế suất thuế xuất khẩu 0% thì người nộp thuế căn cứ thông tin của doanh nghiệp sản xuất cung cấp để thực hiện kê khai theo Mẫu số 14 nêu trên để chứng minh tỷ lệ tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khai báo.

b.2) Đối với các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 nhưng chưa được chi tiết cụ thể mã hàng 08 chữ số và đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, người khai hải quan kê khai hàng hóa xuất khẩu theo mã hàng 08 chữ số tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và khai mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%”

3. Sửa đổi điểm a khoản 3.3 và điểm c.1 khoản 3.3 và khoản 4 Điều 7a quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

“3.3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng dầu.

a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi, và các xe có tiêu chuẩn khí thải mức 4 sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

Trường hợp sản xuất, lắp ráp cả xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu và xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng

nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên thì khi xác định sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, doanh nghiệp được cộng sản lượng xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên sản xuất lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu của cùng nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu khi xét ưu đãi.

Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô không đủ số tháng trong kỳ xét ưu đãi doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó.”

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng, đã được xử lý tiền thuế nộp thừa đối với số linh kiện sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm không đạt điều kiện sản lượng theo quy định của Chương trình ưu đãi nhưng tổng sản lượng của cả năm đáp ứng điều kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi 12 tháng theo quy định của Chương trình ưu đãi thì vẫn được xét ưu đãi thuế cho kỳ 06 tháng cuối năm, đồng thời được xử lý số thuế nộp thừa đối với số linh kiện đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2.5 và điểm b.12 khoản 3.2 mục 1 Chương 98 Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

"2.5. Mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo được phân loại vào nhóm 98.25 nếu có Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của Bộ Y tế.

3.2. Điều kiện, thủ tục để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98:

b. Điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng và báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu, sử dụng các mặt hàng thuộc nhóm 98.17 đến nhóm 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49, 98.51:

b.12) Sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49

b.12.1) Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu:

Đơn vị tính: Chiếc

	Năm 2021		Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
Nhóm xe	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống					
1. Sản lượng chung tối thiểu	6500	18000	11500	11500	23000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	2600	7100	4500	4500	9000
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn					
1. Sản lượng chung tối thiểu	2050	5550	3500	3500	7000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1170	3170	2000	2000	4000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	580	1580	1000	1000	2000

	Năm 2021		Từ năm 2022 đến năm 2027		
Nhóm xe	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5					
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn					
1. Sản lượng chung tối thiểu	1450	3950	2500	2500	5000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	580	1580	1000	1000	2000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	290	790	500	500	1000
IV. Xe Minibuyt (Doanh nghiệp đáp ứng một trong 2 điều kiện dưới đây)					
1. Sản lượng chung tối thiểu	125	725	365	365	730
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	65	365	185	185	370
V. Xe buýt/Xe khách (Doanh nghiệp đáp ứng một trong 2 điều kiện dưới đây)					
1. Sản lượng chung tối thiểu	180	980	490	490	980
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu	100	550	275	275	550

	Năm 2021		Từ năm 2022 đến năm 2027		
Nhóm xe	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
xe					

Trong kỳ xét ưu đãi thuế, trường hợp mẫu xe do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp vừa có loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 theo quy định về tiêu chuẩn khí thải tại điểm a khoản 3.3 Điều 7a Nghị định này và loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 thì doanh nghiệp được tính cả sản lượng của loại xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và mức 5 để xác định điều kiện sản lượng của mẫu xe đó.

b.12.2) Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên.

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	Năm 2021			Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
Sản lượng tối thiểu đối với từng nhóm xe: xe chở người từ 9 chỗ trở xuống; xe tải; xe Minibuyt; xe buýt/xe khách	125	125	250	125	125	250

5. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 05, Mẫu số 06a và bổ sung Mẫu số 14 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/ND-CP.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2021. Riêng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng lúa mì thuộc nhóm 10.01, ngô thuộc nhóm 10.05, thịt lợn đông lạnh thuộc nhóm 02.03 và sắt thép thuộc các nhóm 72.10, 72.13, 72.14, 72.15, 72.16 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc

nhóm 98.49 quy định tại Điều 7a Nghị định này được áp dụng đến ngày 31/12/2027. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế quy trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC 1

(PHƯƠNG ÁN 1)

**BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**

(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23	25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chưa kim loại thuộc chương 26.	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	
	2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 97,7\%$, $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm $\leq 0,3\%$	10
	2505.10.00.20	- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 µm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$.	10
	2505.10.00.90	- - Loại khác	30
	2505.90.00	- Loại khác	30
33	25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đục thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đục thô	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2515.12.10	- - - <i>Dạng khối</i>	
	2515.12.10.10	- - - - <i>Đá hoa trắng</i>	30
	2515.12.10.90	- - - - <i>Loại khác</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.12.20	- - - <i>Dạng tấm</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.20.00	- Fcaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00.10	- - <i>Đá vôi trắng dạng khối</i>	30
	2515.20.00.90	- - <i>Loại khác</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
34	25.16	Đá granit, đá poefia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cửa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		vuông).	
		- Granit:	
	2516.11.00	- - <i>Thô hoặc đã dẽo thô</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	- - - Dạng khối	30
	2516.12.20	- - - Dạng tấm	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20	- Đá cắt kết:	
	2516.20.10	- - <i>Đá thô hoặc đã dẽo thô</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
35	25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.10.00.90	- - Loại khác	15 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%;

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			- Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16 đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):	
	2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.41.00.90	- - - Loại khác	15

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			- Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.49.00	- - Từ đá khác:	
	2517.49.00.10	- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.49.00.20	- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.49.00.90	- - - Loại khác	15 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
36	25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.	
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	15 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 20%.
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			<i>Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 15%</i>
	2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10 <i>Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 15%</i>
39	2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
134	71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
	7113.11.10	- - - Bộ phận	0
	7113.11.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	
	7113.19.10	- - - Bộ phận	1
	7113.19.90	- - - Loại khác	1
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
	7113.20.10	- - Bộ phận	0
	7113.20.90	- - Loại khác	0
135	71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0
	7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	1
	7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0
136	71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
	7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0
	7115.90	- Loại khác:	
	7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	1
	7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	0
	7115.90.90	- - Loại khác	0
184	78.01	Chì chưa gia công.	
	7801.10.00	- Chì tinh luyện:	
	7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	15
	7801.10.00.90	- - Loại khác	15
		- Loại khác:	
	7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này:	
	7801.91.00.10	- - - Dạng thỏi	15
	7801.91.00.90	- - - Loại khác	15
	7801.99.00	- - Loại khác:	
	7801.99.00.10	- - - Dạng thỏi	15
	7801.99.00.90	- - - Loại khác	15
211	25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		hoặc ở dạng clanhke.	
	2523.10	- Clanhke xi măng;	
	2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	5 Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%.
	2523.10.90	- - Loại khác	5 Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%)
	6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
	68.02.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
	6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>thạch cao tuyết hoa</i>	- Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.23.00	-- Đá granit	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.29	-- Đá khác:	
	6802.29.10	--- Đá vôi khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.29.90	--- Loại khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		- Loại khác:	
	6802.91	-- Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
	6802.91.10	--- Đá hoa (marble)	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			<i>dụng mức thuế suất 20%.</i>
	6802.91.90	- - - Loại khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.92.00	- - Đá vôi khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93	- - Đá granit:	
	6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93.90	- - - Loại khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.99.00	- - Đá khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6803.00.00	<i>Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).</i>	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

PHỤ LỤC 1 (PHƯƠNG ÁN 2)
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23	25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chưa kim loại thuộc chương 26.	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	
	2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 97,7\%$, $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm $\leq 0,3\%$	10
	2505.10.00.20	- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 µm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$.	10
	2505.10.00.90	- - Loại khác	30
	2505.90.00	- Loại khác	30
33	25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17
		- Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%;	
		- Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%;	
		- Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.	



STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2515.12.10	- - - <i>Dạng khối</i>	
	2515.12.10.10	- - - - <i>Đá hoa trắng</i>	30
	2515.12.10.90	- - - - <i>Loại khác</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.12.20	- - - <i>Dạng tấm</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00.10	- - <i>Đá vôi trắng dạng khối</i>	30
	2515.20.00.90	- - <i>Loại khác</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
34	25.16	Đá granit, đá pociia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cửa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Granit:	
	2516.11.00	- - <i>Thô hoặc đã dẽo thô</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	- - - Dạng khối	30
	2516.12.20	- - - <i>Dạng tấm</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20	- Đá cắt kết:	
	2516.20.10	- - <i>Đá thô hoặc đã dẽo thô</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			- Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
35	25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xi, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ô dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.10.00.90	- - Loại khác	15 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16 đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):	
	2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.41.00.90	- - - Loại khác	15 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			<i>dụng mức thuế suất 25%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.</i>
	2517.49.00	- - Từ đá khác:	
	2517.49.00.10	- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.49.00.20	- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15 <i>- Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.</i>
	2517.49.00.90	- - - Loại khác	15 <i>- Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.</i>
36	25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.	
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	15 <i>- Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 20%.</i>
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10 <i>Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 15%</i>
	2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			<i>Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 15%</i>
39	2521.00.00	<i>Chất gây cháy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.</i>	17 - Từ ngày 01/01/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
134	71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
	7113.11.10	- - - Bộ phận	0
	7113.11.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	
	7113.19.10	- - - Bộ phận	2
	7113.19.90	- - - Loại khác	2
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
	7113.20.10	- - Bộ phận	0
	7113.20.90	- - Loại khác	0
135	71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0
	7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	2

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7114.20.00	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0
136	71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
	7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0
	7115.90	- Loại khác:	
	7115.90.10	- - <i>Bảng vàng hoặc bạc</i>	2
	7115.90.20	- - Bảng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	0
	7115.90.90	- - Loại khác	0
142	72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).	
	7206.10	- Dạng thỏi đúc:	
	7206.10.10	- - <i>Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng</i>	5
	7206.10.90	- - <i>Loại khác</i>	5
	7206.90.00	- <i>Loại khác</i>	5
143	72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	
		- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
	7207.11.00	- - <i>Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày</i>	5
	7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
	7207.12.10	- - - <i>Phôi dẹt (dạng phiến)</i>	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7207.12.90	- - - Loại khác	5
	7207.19.00	- - Loại khác	5
	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	5
		- - - Loại khác:	
	7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	5
	7207.20.29	- - - - Loại khác	5
		- - Loại khác:	
	7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	5
		- - - Loại khác:	
	7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	5
	7207.20.99	- - - - Loại khác	5
184	78.01	Chì chưa gia công.	
	7801.10.00	- Chì tinh luyện:	
	7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	15
	7801.10.00.90	- - Loại khác	15
		- Loại khác:	
	7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		này:	
	7801.91.00.10	- - - Dạng thời	15
	7801.91.00.90	- - - Loại khác	15
	7801.99.00	- - Loại khác:	
	7801.99.00.10	- - - Dạng thời	15
	7801.99.00.90	- - - Loại khác	15
211	25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) trương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
	2523.10	- Clanhke xi măng:	
	2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	5 Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%.
	2523.10.90	- - Loại khác	5 Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%)
	6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
	68.02.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo</i>	- Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng;	
	6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.23.00	- - Đá granit	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.29	- - Đá khác:	
	6802.29.10	- - - Đá vôi khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.29.90	- - - Loại khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			<i>dụng mức thuế suất 20%.</i>
		- Loại khác:	
	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
	6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.91.90	- - - Loại khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.92.00	- - Đá vôi khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93	- - Đá granit:	
	6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93.90	- - - Loại khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			<i>dụng mức thuế suất 15%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.</i>
	6802.99.00	- - Đá khác	5 <i>- Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.</i>
	6803.00.00	<i>Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).</i>	5 <i>- Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%;</i> <i>- Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.</i>

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021
của Chính phủ)

Mục I

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97
CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	25
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	22
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	10
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10
0203.29.00	- - Loại khác	10
Thuế nhập khẩu 10% đối với mã hàng 0203.21.00; 0203.22.00 và 0203.29.00 thực hiện từ ngày		
10.01	Lúa mì và meslin.	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	0
1001.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	0
1001.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	--- Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	---- <i>Meslin</i>	0
1001.99.12	---- <i>Hạt lúa mì đã bỏ trấu</i>	0
1001.99.19	---- <i>Loại khác</i>	0
	--- Loại khác:	
1001.99.91	---- <i>Meslin</i>	0
1001.99.99	---- <i>Loại khác</i>	0
Thuế nhập khẩu 0% đối với nhóm 10.01 thực hiện từ ngày		
10.05	Ngô.	
1005.10.00	- Hạt giống	0
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	-- Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30
1005.90.90	-- <i>Loại khác</i>	2
Thuế nhập khẩu 2% đối với mã hàng 1005.90.90 thực hiện từ ngày		
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa dẻo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11.00	-- Thô hoặc đã dẻo thô	0
2515.12	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515.12.10	--- <i>Dạng khối</i>	2
2515.12.20	--- <i>Dạng tấm</i>	2
2515.20.00	- <i>Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa</i>	2
25.16	Đá granit, đá porfira, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đá hoặc chưa dẻo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Granit:	
2516.11.00	-- Thô hoặc đã dẽo thô	0
2516.12	-- Mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516.12.10	--- Dạng khối	2
2516.12.20	--- Dạng tấm	2
2516.20	- Đá cắt kết:	
2516.20.10	-- Đá thô hoặc đã dẽo thô	0
2516.20.20	-- Mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	2
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
4011.20.10	-- Chiều rộng không quá 450 mm	25
4011.20.90	-- Loại khác	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	
	-- Có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.80.11	--- Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.19	--- Loại khác	20
	-- Có kích thước vành trên 61 cm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.29	- - - Loại khác	10
4011.90	- Loại khác:	
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10
4011.90.90	- - Loại khác	10
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khám và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	12
6802.23.00	- - Đá granit	12
6802.29	- - Đá khác:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	12
6802.29.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	12
6802.91.90	- - - Loại khác	12
6802.92.00	- - Đá vôi khác	20
6802.93	- - Đá granit:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	12
6802.93.90	- - - Loại khác	12
6802.99.00	- - Đá khác	20
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.11.90	- - - Loại khác	5
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.12.90	- - - Loại khác	5
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210.20.90	- - Loại khác	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.99	- - - Loại khác	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210.41.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.41.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
7210.41.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.41.99	---- Loại khác	10
7210.49	-- Loại khác:	
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0
7210.49.12	---- Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.49.13	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.49.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
7210.49.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.49.99	---- Loại khác	10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.61.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.61.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.61.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
7210.61.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.61.92	---- Loại khác, dạng lượn sóng	10
7210.61.99	---- Loại khác	10
7210.69	-- Loại khác:	
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210.69.11	--- - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.69.12	--- - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.69.19	--- - Loại khác	10
	--- - Loại khác:	
7210.69.91	--- - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.69.99	--- - Loại khác	10
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210.70.11	--- - Được sơn	5
7210.70.19	--- - Loại khác	5
	-- Loại khác:	
7210.70.91	--- - Được sơn	5
7210.70.99	--- - Loại khác	5
7210.90	- Loại khác:	
7210.90.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.90.90	-- Loại khác	5
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	
7213.10.10	-- Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	10
7213.10.90	-- Loại khác	10
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7213.91	-- Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213.91.10	--- - Loại dùng để sản xuất que hàn	10
7213.91.20	--- - Thép cốt bê tông	15
7213.91.90	--- - Loại khác	10
7213.99	-- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	10
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213.99.90	- - - Loại khác	10
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.49	- - - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.59	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.69	- - - - Loại khác	10
7214.30	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7214.30.10	-- Cò mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.30.90	-- Loại khác	0
	- Loại khác:	
7214.91	-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.91.11	---- Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.91.12	---- Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0
7214.91.19	---- Loại khác	0
	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214.91.21	---- Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.91.29	---- Loại khác	0
7214.99	-- Loại khác:	
	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.99.11	---- Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.99.19	---- Loại khác	0
	--- Loại khác:	
7214.99.91	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng photpho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	0
7214.99.92	---- Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.99.93	---- Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0
7214.99.99	---- Loại khác	0
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
7215.10	- Bảng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.10.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7215.10.90	-- Loại khác	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
	-- Loại khác:	
7215.50.91	--- Thép cốt bê tông	15
7215.50.99	--- Loại khác	0
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.10	-- Thép cốt bê tông	15
7215.90.90	-- Loại khác	0
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	15
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	-- Hình chữ L:	
7216.21.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	15
7216.21.90	--- Loại khác	15
7216.22.00	-- Hình chữ T	15
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31	-- Hình chữ U:	
7216.31.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.31.90	--- Loại khác	15
7216.32	-- Hình chữ I:	
7216.32.10	--- Chiều dày từ 5 mm trở xuống	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7216.32.90	- - - Loại khác	15
7216.33	- - Hình chữ II:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	10
7216.33.19	- - - - Loại khác	10
7216.33.90	- - - Loại khác	10
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.40.90	- - Loại khác	15
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.50.19	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.50.99	- - - Loại khác	15
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	15
7216.69.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.91.90	- - - Loại khác	15
7216.99.00	- - Loại khác	15

- Mẫu xe đăng ký sản xuất lắp ráp (nêu rõ tiêu chí động cơ; tiêu chí thân vỏ xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống), tiêu chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe minibus và xe buýt), tiêu chí cabin (áp dụng cho nhóm xe tải));

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/ 87.03/ 87.04/ 87.05

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ các tiêu chí sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu của xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu; sản lượng của xe ô tô chạy điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên theo quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục 1 Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp **các loại xe** đúng mẫu xe đăng ký, ~~đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 (giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021); mức 5 trở lên cho giai đoạn (từ năm 2022 trở đi); mẫu xe thuộc nhóm 87.03, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km/mẫu xe thuộc nhóm 87.02/mẫu xe thuộc nhóm 87.04 và 87.05. đáp ứng các điều kiện về khí thải, về mẫu xe theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3.3 Điều 7a và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).~~

- Thời gian dự kiến nhập khẩu linh kiện từđến

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô (01 bản sao có chứng thực);

Tổ chức/cá nhân cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan (1) tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô/.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

(3): Trường hợp tích vào ô này thì không phải đăng ký thông tin về mẫu xe.

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm ...

V/v áp dụng thuế suất ưu đãi 0%
của nhóm 98.49

Kính gửi: (1).....

Tên tổ chức: (2).....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; số Fax:

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXL.R) ô tô, công suất sản
xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với
các mặt hàng linh kiện, ô tô thuộc nhóm 98.49 để SXLR xe ô tô theo Chương trình ưu
đãi thuế linh kiện ô tô trong kỳ xét ưu đãi từđến .../.../..., cụ thể như sau:

- Mẫu xe, nhóm xe sản xuất lắp ráp đã đăng ký theo Công văn
số ngày gửi (1)

- Sản lượng mẫu xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi: (4).....;

- Sản lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi: (4).....;

- Thuộc trường hợp không phải xét sản lượng xe (tích vào ô dưới đây) đối với
nhóm xe/mẫu xeđã đăng ký tham gia chương trình ưu đãi thuế theo quy
định tại khoản 3.2 và khoản 3.3 Điều 7a.

Sản lượng chung tối thiểu ☐

Sản lượng riêng tối thiểu ☐

Sản lượng tối thiểu (đối với trường hợp quy định tại khoản 3.2 Điều 7a) ☐

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).....

(2)..... đề nghị Chi cục hải quan (1).....kiểm tra để thực hiện
áp dụng thuế suất 0% cho Doanh nghiệp..../.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi

(3): Các giấy tờ kèm theo công văn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7a.

(4): Trường hợp doanh nghiệp không đạt điều kiện sản lượng cho kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng cuối năm nhưng tổng sản lượng của cả năm vẫn đáp ứng điều kiện sản lượng của kỳ xét ưu đãi 12 tháng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế thì phải kê khai sản lượng mẫu xe/xe xuất xưởng thực tế của 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và sản lượng của cả năm.

Tên người nộp thuế (doanh nghiệp xuất khẩu):
Mã số thuế:
Địa chỉ:

BẢNG KÊ
TỶ LỆ GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN CỘNG CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG TRONG GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM CỦA HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

(Kèm theo tờ khai xuất khẩu số..... ngày.....)

STT	Tên hàng hóa xuất khẩu	Mã số HS	Số lượng	Đơn vị tính	Trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm (đơn vị tiền)	Giá thành sản phẩm (đơn vị tiền)	Tỷ lệ trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm (%)	Căn cứ xác định			Chi tiết hóa đơn đầu vào	Tên doanh nghiệp sản xuất/Mã số thuế/Địa chỉ	Ghi chú
								Quyết toán năm trước	Phương án đầu tư	Dựa theo thực tế			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn kê khai:

- Có thể kê khai nhiều mặt hàng trong cùng bảng kê.
- Cột (6), (7), (8), (9), (10), (11): lấy thông tin từ nhà sản xuất.
- Cột (9), (10), (11): người khai đánh dấu vào một trong các cột (9), (10), (11) để thể hiện căn cứ xác định tỷ lệ trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.
- Cột (12), (13): trường hợp người nộp thuế mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc mua hàng từ doanh nghiệp thương mại khác: kê khai số, ngày tháng năm của hóa đơn mua vào, khai tên, mã số thuế, địa chỉ doanh nghiệp bán hàng tại cột số (12); kê khai tên doanh nghiệp, mã số thuế, địa chỉ của doanh nghiệp sản xuất tại cột số (13); trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng xuất khẩu thì không phải khai 02 cột này.
- Cột (14): trường hợp tỷ lệ trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm đã được cơ quan thuế kiểm tra, xác nhận đối với mặt hàng khai báo thì điền thông tin vào cột này.

II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

1. Danh mục nhóm hàng từ 98.01 đến 98.48 và nhóm hàng 98.50, 98.51, 98.52

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9805.00.00	- Quả và hạt có dầu để làm giống	1207.30.00 1207.40.90 1207.50.00 1207.60.00 1207.70.00 1207.91.00 1207.99.40 1207.99.50 1207.99.90	0

2. Danh mục của nhóm hàng 98.49

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.46.00	- Engine ECU, loại sử dụng cho xe có động cơ	8537.10.99	0



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 20/5/2020 của Chính phủ và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Gửi kèm Tờ trình số 163/TTr-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2021)

A. XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

I. Bối cảnh xây dựng chính sách

1. Tình hình triển khai và thực hiện Nghị định 57/2020/NĐ-CP và kết quả đạt được

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP; và gần đây, ngày 25/5/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (sau đây là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP).

Quá trình thực hiện Nghị định 57/2020/NĐ-CP giai đoạn vừa qua về cơ bản đã đạt được mục tiêu, yêu cầu khi ban hành, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường xuất khẩu và hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp. Đồng thời, đã góp phần cụ thể hóa quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ô tô, cơ khí. Qua đó, đã hỗ trợ kịp thời các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh, tăng cường khả

năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, phù hợp với bối cảnh hội nhập, các cam kết quốc tế.

Tuy nhiên, hiện nay dịch Covid -19 tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động đến toàn bộ nền kinh tế, trong đó nhiều ngành sản xuất trong nước chịu tác động nặng nề. Cùng với đó, giá cả của một số loại hàng hóa như sắt thép, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi thời gian qua cũng đã tăng mạnh, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất và tiêu dùng trong nước, tiềm ẩn các nguy cơ gây mất cân đối vĩ mô, nhất là vấn đề giá cả, lạm phát. Bên cạnh đó, thời gian gần đây, hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản tiếp tục có các diễn biến phức tạp, nhất là việc xuất khẩu một số loại tài nguyên, khoáng sản thô chưa qua chế biến hoặc chỉ được chế biến ở mức giản đơn có xu hướng tăng mạnh, như mặt hàng đá tự nhiên, các sản phẩm làm từ đá, granite xi măng.

2. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP

Từ đầu năm 2020 đến nay, dịch Covi-19 diễn ra đã tác động mạnh đến toàn bộ nền kinh tế thế giới, làm đình trệ chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu. Việt Nam cũng là một trong các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh trong nước thời gian qua đã chịu ảnh hưởng nặng nề, trong đó có lĩnh vực vận tải, vận chuyển hành khách công cộng bị gián đoạn do giãn cách xã hội; các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra. Một số lĩnh vực như chăn nuôi, ngành xây dựng cũng đang chịu các tác động tiêu cực do giá cả của nguyên liệu đầu vào tăng đột biến, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

Ngày 8/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021, trong đó, giao Bộ Tài chính và Bộ Công Thương: *“nghiên cứu, rà soát, chuẩn bị phương án phù hợp về thuế nhập khẩu, các biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định đối với một số mặt hàng, nguyên vật liệu tăng giá mạnh; xác định rõ nguyên nhân và dự báo xu hướng giá trong thời gian tới, đề xuất chính sách, giải pháp phù hợp...”*

Cùng với đó, ngày 29/6/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, trong đó, tại điểm đ, Mục 6 đã giao Bộ Tài chính: *“Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm thuế MFN ở mức độ phù hợp đối với một số mặt hàng nhập khẩu có thuế MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ để tạo môi trường cạnh tranh; điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng, nguyên vật liệu, góp phần ổn định mặt bằng giá cả trong*

nước”.

Ngoài ra, thời gian gần đây, Bộ Tài chính cũng nhận được kiến nghị của một số Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan đến việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của một số mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, đồng thời, phản ánh một số vấn đề phát sinh từ việc thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP trong giai đoạn vừa qua. Bên cạnh đó, như đã đề cập ở trên, mặc dù đã có nhiều chính sách được ban hành nhưng việc khai thác một số mặt hàng khoáng sản đang diễn biến phức tạp. Việc khai thác, xuất khẩu một số loại tài nguyên như đá tự nhiên, clanke xi măng có xu hướng tăng mạnh, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cũng như yêu cầu giữ lại nguồn tài nguyên cho sản xuất, sử dụng trong nước, nhất là các loại tài nguyên không tái tạo.

Gần đây, Bộ Tài chính cũng đã nhận được công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về kiến nghị của tỉnh ủy Hải Dương liên quan đến đề nghị của Công ty Ford Việt Nam, trong đó, đã yêu cầu Bộ Tài chính: *“chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ...; nghiên cứu, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trong đó bao gồm cả việc xem xét khả năng tiếp tục gia hạn Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (sau năm 2022)”*.

Thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ và để kịp thời có biện pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong giai đoạn dịch bệnh, đồng thời, bảo vệ, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, Bộ Tài chính thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cho phù hợp với yêu cầu và bối cảnh hiện nay.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Việc xây dựng dự thảo Nghị định được thực hiện trên cơ sở bám sát các mục tiêu và quan điểm chỉ đạo sau:

- Phù hợp với các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, mức thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; kịp thời cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng về điều chỉnh chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Chính phủ xác định trong Nghị quyết số 63/NQ-CP và Nghị quyết số 58/NQ-CP và văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước trước ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19;

- Khuyến khích doanh nghiệp tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm giá thành sản phẩm để tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu và góp phần ổn định thị trường, nhất là đối với sản phẩm trong nước đã sản xuất được, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng;

- Bảo vệ và góp phần khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước. Hạn chế xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo; khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

B. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 4 nhóm nội dung, bao gồm:

1. Sửa đổi mức thuế xuất khẩu, mức thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng tăng giá mạnh thời gian qua để góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ, giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp theo yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP và Nghị quyết số 58/NQ-CP

1.1. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu phôi thép và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) đối với mặt hàng thép xây dựng

a) Xác định vấn đề bất cập

Trong thời gian qua, với nhiều chính sách phù hợp, trong đó có chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, ngành thép nước ta đã duy trì tốc độ tăng trưởng khá, từng bước tự chủ được công nghệ và năng lực sản xuất phôi thép, thép xây dựng, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Năm 2020, sản xuất phôi thép đạt 17,21 triệu tấn; tổng sản lượng thép thành phẩm các loại đạt khoảng 28 triệu tấn (thép cuộn cán nóng 4,45 triệu tấn, thép xây dựng 12,1 triệu tấn, còn lại là thép cán nguội, tôn mạ, ống thép).

Trong 6 tháng đầu năm 2021, sản xuất thép đạt hơn 15,9 triệu tấn các loại, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó, phôi thép đạt 11,1 triệu tấn, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020); Tiêu thụ sản phẩm thép 6 tháng đầu năm 2021 đạt hơn 14,05 triệu tấn, tăng 35% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó, phôi thép là 10,08 triệu tấn, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020).

Về xuất khẩu, năm 2020, xuất khẩu thép các loại của Việt Nam đạt 9,8 triệu tấn. Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắt thép tiếp tục tăng cả về số lượng và kim ngạch (đạt 5,8 triệu tấn, tăng 52% so với cùng kỳ năm ngoái; kim ngạch xuất khẩu (KNXK) đạt 4,4 tỷ USD, tăng 120% so với cùng kỳ). Sắt thép xuất khẩu tập trung vào nhóm phôi thép (bán thành phẩm) và thép xây dựng. ,

Năm 2020, xuất khẩu phôi thép đạt khoảng 4 triệu tấn và trong 6 tháng đầu năm 2021 là 1,7 triệu tấn (giảm 9% so với cùng kỳ), trong đó xuất khẩu phôi thép của Tập đoàn Hòa phát và Công ty Formosa chiếm hầu hết sản lượng phôi xuất khẩu của cả nước.

Về nhập khẩu, Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài cho sản xuất phôi, gần 90% quặng cho sản xuất phôi thép là từ nguồn nhập khẩu. Năm 2020, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất phôi thép (quặng sắt và phế liệu sắt) năm 2020 đạt 3,1 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2019 (đạt 2,7 tỷ USD). Trong 6 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu nguyên liệu sản xuất phôi thép tăng mạnh với kim ngạch đạt 3,2 tỷ USD, gần bằng kim ngạch cả năm 2020. Năm 2021, Việt Nam ước nhập khẩu 22,5 triệu tấn quặng sắt và 6,5 triệu tấn thép phế liệu (trong tổng số nhu cầu sử dụng quặng sắt để sản xuất thép là 24,7 triệu tấn, thép phế liệu là 9,1 triệu tấn).

Nhập khẩu sắt thép thành phẩm các loại năm 2020 đạt khoảng 13,3 triệu tấn; trong 6 tháng đầu năm 2021 là 7 triệu tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch nhập khẩu (KNNK) đạt 5,7 tỷ USD, tăng 42% so với cùng kỳ, trong đó, thép xây dựng là mặt hàng trong nước đã sản xuất được, có khả năng cạnh tranh với thép nhập khẩu nên trong cơ cấu nhập khẩu, thép xây dựng chiếm tỷ trọng nhập khẩu thấp, chỉ khoảng 67,1 triệu USD năm 2020, giảm 40.8% so với năm 2019. Trong 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu mặt hàng thép xây dựng đạt 30,6 triệu USD.

Theo báo cáo của các đơn vị sản xuất thép, giá bán sản phẩm thép trong những tháng đầu năm 2021 đã tăng so với năm 2020 do biến động giá nguyên liệu đầu vào¹. Bên cạnh đó, chi phí vận tải tăng cũng đã làm tăng đáng kể giá thành sản xuất thép. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Công Thương, mức tăng giá thép thành phẩm trong nước vẫn thấp hơn mức tăng giá đầu vào, cụ thể là giá phôi thép tháng 7/2021 tăng so với tháng 2/2020 là 53,7% và tăng so với tháng 12 năm 2020 là 34,2%; Giá thép xây dựng tháng 7 năm 2021 tăng so với tháng 2/2020 là 42,3% và tăng so với tháng 12/2020 là 24,7%, giá thép cuộn cán nóng tháng 7 năm 2020 tăng so với tháng 2/2020 là 2,6 lần (từ 9 triệu đồng/tấn lên 23 triệu đồng/tấn) và tăng so với tháng 12/2020 là 2 lần. Thời gian gần đây, mặc dù tốc độ tăng giá thép xây dựng các loại đã chậm lại từ cuối tháng 5 năm 2021 nhưng giá thép trong nước vẫn đang ở mức cao so với năm 2020 và đã

¹ Do nguồn nguyên liệu đầu vào để sản xuất thép (quặng sắt, thép phế liệu) trong nước chiếm tỷ lệ thấp (khoảng trên 2 triệu tấn quặng sắt và khoảng 2,5 triệu tấn thép phế liệu), nên phần lớn quặng sắt, thép phế liệu, than mỡ luyện cốc, điện cực graphite... phải nhập khẩu. Trong 6 tháng đầu năm 2021, ngành thép đã nhập khẩu trên 12,5 triệu tấn quặng sắt và trên 2,0 triệu tấn thép phế liệu. Giá quặng sắt nhập khẩu trong tháng 6 và tháng 7 vẫn ở mức cao (quặng sắt là trên 200 USD/tấn, giá thép phế liệu 500 USD/tấn).

hình thành nên một mặt bằng giá mới. Theo dự báo, giá thép thế giới sẽ vẫn còn diễn biến phức tạp do nhiều quốc gia đẩy mạnh đầu tư nhằm phục hồi kinh tế sau thời kỳ dịch bệnh Covid-19.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Góp phần hạ giá thép trong nước, đồng thời thúc đẩy việc giữ lại nguồn nguyên liệu sản xuất thép (phôi thép cho sử dụng trong nước). Việc điều chỉnh mức thuế suất đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, thuế suất được quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Đối với mặt hàng phôi thép: Bộ Tài chính trình Chính phủ 02 Phương án:

+ Phương án 1: Chưa tăng thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phôi thép.

+ Phương án 2: Tăng thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phôi thép (nhóm 72.06 và 72.07) từ 0% lên 5%

- Đối với mặt hàng thép xây dựng

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với thép cốt bê tông thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 (mã HS 7213.91.20; 7213.99.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7214.20.51; 7214.20.61; 7215.50.91; 7215.90.10) từ 20% xuống 15%;

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với thép góc, khuôn, hình thuộc nhóm 72.16 (mã HS 7216.33.11; 7216.33.19; 7216.33.90) và thép có răng khía thuộc nhóm 72.13 (mã HS 7213.10.10 và 7213.10.90) từ 15% xuống 10%.

+ Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với nhóm sắt thép không hợp kim cán phẳng thuộc 8 mã hàng của nhóm 72.10 (HS 7210.41.11; 7210.41.91; 7210.49.12; 7210.49.91; 7210.61.11; 7210.61.91; 7210.69.11; 7210.69.91) từ mức 20% và 25% xuống 15%.

d) Tác động của phương án đề xuất

- Về việc điều chỉnh tăng thuế suất thuế xuất khẩu phôi thép:

Thực hiện theo Phương án 1 sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động ngành thép hiện nay trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang có nhiều ảnh hưởng tiêu cực, lớn hơn dự báo đối với nhiều ngành sản xuất trong nước, trong đó có ngành thép. Tuy nhiên, sẽ không khuyến khích doanh nghiệp giữ lại nguồn thép để sử dụng trong nước, doanh nghiệp vẫn có thể khai thác nguồn điện với chi phí thấp trong sản xuất phôi thép.

Đối với phương án 2, việc tăng thuế xuất khẩu phôi thép tuy góp phần tăng thu ngân sách nhà nước (NSNN) nhưng trong bối cảnh hiện nay sẽ ảnh hưởng môi trường đầu tư kinh doanh trong nước, hoạt động của các doanh nghiệp thuộc ngành thép, làm tăng hàng tồn kho, dư thừa công năng sản xuất và không phù hợp với chủ trương hiện nay là phải tiếp tục giữ vững, duy trì sản xuất để đảm bảo tăng trưởng và ổn định thu nhập cho người lao động trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp. Hiện nay, năng lực sản xuất phôi thép đã vượt quá nhu cầu, các doanh nghiệp phải xuất khẩu sản phẩm để tránh dư thừa công suất, gây lãng phí nguồn lực và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp nước ngoài cũng đã đầu tư sản xuất phôi thép như Công ty Formosa nên có thể ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.

- Về việc điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu ưu đãi MFN:

Việc điều chỉnh theo phương án đề xuất sẽ góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước đầu tư, đổi mới công nghệ để giảm giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh đối với các sản phẩm thép nhập khẩu, góp phần bình ổn thị trường trong nước, thúc đẩy ngành thép phát triển bền vững.

Mức thuế nhập khẩu ưu đãi MFN sau giảm ở trong khoảng từ 10% đến 15% cũng là mức hỗ trợ phù hợp cho ngành thép trong nước trong bối cảnh hiện nay. Các sản phẩm thép đề xuất giảm thuế đều là những sản phẩm mà sản xuất trong nước đã tự chủ được, đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và dành một phần cho xuất khẩu. Đồng thời, thực hiện theo phương án đề xuất cũng thu hẹp được mức chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN và thuế suất FTA như ý kiến chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP nêu trên.

Thực hiện theo phương án này dự kiến giảm thu NSNN tính theo kim ngạch chịu thuế suất MFN là không lớn (ước khoảng 5,1 tỷ đồng/năm) do hiện nay kim ngạch nhập khẩu các chủng loại thép này rất thấp. Đây là những loại thép mà trong nước đã sản xuất được và cơ bản đáp ứng được nhu cầu. Số thu NSNN trong dài hạn có thể tăng lên nếu như kim ngạch nhập khẩu tăng, bù được phần giảm thu do giảm thuế suất.

1.2. Điều chỉnh thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, bao gồm mặt hàng lúa mì và ngô

a) Xác định vấn đề bất cập

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NNPTNT), Việt Nam có khoảng 265 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, trong đó 85 nhà máy thuộc doanh nghiệp FDI chiếm 32%; 180 nhà máy thuộc doanh nghiệp trong nước. Những năm gần đây, ngành thức ăn chăn nuôi của Việt Nam tăng trưởng và phát triển khá với mức tăng trung bình đạt 13-15%/năm.

Trong sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, giá nguyên liệu thông thường chiếm khoảng 80-85% so với giá thành sản xuất nhưng lại chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Mỗi năm, ngành nông nghiệp trong nước chỉ có thể cung cấp 4 triệu tấn cám, 4 triệu tấn sắn làm thức ăn chăn nuôi, trong khi nhu cầu cần tới 27 triệu tấn các loại nên lượng nhu cầu còn lại chiếm 70-80% phải nhập khẩu, nhất là các mặt hàng ngô, lúa mỳ, đỗ tương.

Về nhập khẩu, hiện nay, KNNK của mặt hàng thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi hàng năm của nước ta là khá lớn, năm 2019 là 6.862 triệu USD, năm 2020 là 7.162 triệu USD tăng 4% so với năm 2019, trong 5 tháng đầu năm 2021 là 3.903 triệu USD, tăng khoảng 55% so với cùng kỳ (5 tháng đầu năm 2020). Trong đó, ngô và lúa mỳ là 2 mặt hàng có KNNK khá lớn.

Theo Cục Chăn nuôi, bình quân 6 tháng đầu năm 2021, giá ngô hạt tăng 35%, khô dầu đậu tương tăng 35,5%; cám mì tăng 32,8%;... Giá nguyên liệu tăng đẩy giá thức ăn thành phẩm tăng từ 12-14% tùy loại và có thể sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Ngoài ra, phần lớn các doanh nghiệp phải nhập khẩu tới trên 90% nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi thành phẩm nên giá nguyên liệu trên thế giới tăng đã tác động trực tiếp tới giá thức ăn chăn nuôi trong nước. Điều này khiến cho các doanh nghiệp chăn nuôi đặc biệt là các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ thua lỗ và gặp nhiều khó khăn. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, thời gian tới, giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi dự báo sẽ tiếp tục ở mức cao do tình hình thời tiết bất lợi ở nhiều quốc gia, sản lượng thu hoạch các mặt hàng như ngô, lúa mỳ trên thế giới giảm, trong khi nhu cầu lại có xu hướng tăng.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề:

Góp phần giảm giá thành đầu vào cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, góp phần bình ổn giá trong bối cảnh dịch bệnh hiện nay, qua đó tháo gỡ, giảm bớt khó khăn cho người nông dân.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Điều chỉnh giảm thuế suất MFN mặt hàng hàng ngô (1005.90.90) từ 5% xuống 2%; Điều chỉnh giảm thuế suất MFN mặt hàng lúa mỳ (phân nhóm 1001.99) từ 3% xuống 0% (giảm chung cho cả nhóm lúa mỳ)

d) Tác động của phương án đề xuất

Việc điều chỉnh giảm thuế suất MFN mặt hàng hàng ngô (1005.90.90) từ 5% xuống 2% và lúa mỳ (phân nhóm 1001.99) từ 3% xuống 0% (giảm chung cho cả nhóm lúa mỳ) sẽ góp phần giảm giá thành đầu vào cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ nông dân chăn nuôi trong nước. Đối với sản xuất trong nước, việc giảm thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng ngô và lúa mỳ theo đề xuất trên không những sẽ không tác động lớn đến ngành nông nghiệp (do trong nước chưa trồng được lúa mì và mặt hàng ngô trồng trong

nước cơ bản cũng chỉ phục vụ cho người) mà còn giảm giá thành đầu vào cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, giảm giá cho ngành sản xuất khác như bánh kẹo, thực phẩm và góp phần củng cố, cân bằng cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác quan trọng như Hoa Kỳ.

Thực hiện theo phương án này, số thu NSNN dự kiến giảm khoảng 1.601 tỷ đồng/năm đối với mặt hàng ngô và giảm khoảng 218,8 tỷ đồng/năm đối với mặt hàng lúa mỳ. Số giảm thu NSNN do cắt giảm thuế suất có thể được bù đắp một phần từ sự gia tăng về kim ngạch nhập khẩu ngô trong trung và dài hạn.

1.3. Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng thịt lợn

a) Xác định vấn đề bất cập

Theo BNNPTNN, tính đến đầu tháng 4/2021, tổng đàn lợn của cả nước đạt 26,67 triệu con, bằng gần 86,7% so với tổng đàn lợn trước khi có bệnh Dịch tả lợn châu Phi (khoảng 31 triệu con vào tháng 01/2019). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng cả năm 2020 là 3,9 triệu tấn. Trong 6 tháng đầu năm 2021, sản lượng thịt lợn hơi đạt 2 triệu tấn (tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2020). Hiện nay, giá thịt lợn trên thị trường trong nước tương đối ổn định và có xu hướng giảm nhẹ trên cả nước do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid- 19, khó khăn trong vận chuyển, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn giảm (khối khu công nghiệp, trường học, bếp ăn tập thể, khách sạn, nhà hàng...) dẫn đến giảm áp lực đối với nguồn cung sản phẩm. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là một trong 03 quốc gia có giá thịt heo hơi cao nhất thế giới, trung bình 55.000 đồng/kg (sau Hàn Quốc, Trung Quốc).

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề:

Góp phần đảm bảo nguồn cung thị lợn trong nước; giải quyết được vấn đề mà Hoa Kỳ đang quan tâm, góp phần cải thiện cán cân thương mại giữa hai nước.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Đề nghị quy định mức thuế suất MFN 10% đối với mặt hàng thịt lợn đông lạnh mã HS 0203.21.00, 0203.22.00, 0203.29.00 (giảm từ mức 15% hiện nay) như đã áp dụng thuế suất MFN mặt hàng này tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cho năm 2020

d) Tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất nêu trên dự kiến sẽ làm giảm thu NSNN năm 2021 là 3,3 triệu USD tính theo thu nhập chịu thuế MFN (tương đương 77 tỷ đồng/năm). Tuy nhiên, sẽ góp phần bình ổn thị trường thịt lợn trong nước trong trường hợp thiếu hụt nguồn cung, góp phần đa dạng hóa thị trường thịt lợn nhập khẩu. Mức thuế suất sau khi điều chỉnh cũng sẽ đảm bảo sự tương đồng với mức thuế suất được quy định tại Hiệp định CPTPP cho năm 2021 là

9,3%. Số giảm thu ngân sách do cắt giảm thuế suất có thể được bù đắp một phần bởi số thu gia tăng từ kim ngạch nhập khẩu tăng thêm.

2. Sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng để bảo vệ, thúc đẩy khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên không tái tạo trong nước, hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên thô, chưa qua chế biến và góp phần đơn giản biểu thuế

2.1. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng đá tự nhiên và sản phẩm làm từ đá

a) Xác định vấn đề bất cập

Ngày 29/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 38/CT-TTg về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản đã giao: *“Bộ Tài chính: Rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu, phí và lệ phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản), nhất là đối với các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, thúc đẩy phát triển, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán đối với việc kinh doanh cát, sỏi lòng sông; xử lý tình trạng hợp pháp hóa, hợp thức hóa chứng từ đầu vào đối với việc sử dụng cát, sỏi lòng sông tại các công trình, dự án; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản kiểm soát chặt chẽ nguồn thu từ khoáng sản thông qua sản lượng khai thác thực tế của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.”*

Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trong đó đã đề ra mục tiêu là xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế; Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

Thời gian gần đây, hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản tiếp tục có các diễn biến phức tạp, nhất là việc xuất khẩu một số loại tài nguyên, khoáng sản thô chưa qua chế biến hoặc chỉ được chế biến ở mức giản đơn có xu hướng tăng mạnh, như mặt hàng đá tự nhiên, các sản phẩm làm từ đá, clanke xi măng. Theo đó, nếu không có các biện pháp quản lý kịp thời, trong đó có biện pháp về thuế sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện các chủ trương, định hướng và Chiến lược của Đảng và Nhà nước trong việc quản lý, khai thác tài nguyên quốc gia, nhất là các loại tài nguyên không tái tạo.

Bên cạnh đó, ngoài Chương 25, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Việt Nam còn có Chương 68 là các mặt hàng làm bằng đá (được chế biến từ sản phẩm của Chương 25). Theo nguyên tắc ban hành biểu thuế, mức thuế tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các loại đá Chương 68 được gia công từ các loại đá Chương 25 nên sẽ có mức thuế suất thuế xuất khẩu thấp hơn so với đá nguyên liệu của Chương 25. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch về thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Chương 25 và Chương 68 (được chế biến từ sản phẩm của Chương 25) hiện tương đối lớn (khoảng từ 12 đến 25%) trong khi mô tả chi tiết hàng hóa chưa nêu rõ được mức độ gia công, khác biệt của Chương 68 so với Chương 25 hoặc một số dòng thuế có thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau nhưng chưa có tiêu chí phân loại nên dẫn đến khó khăn cho cơ quan hải quan trong việc phân loại, áp mã. Từ đó, có thể có trường hợp các doanh nghiệp tìm cách gian lận mã số hàng hóa để được hưởng thuế suất thấp khi xuất khẩu (ví dụ chỉ gia công giản đơn để được xếp vào Chương 68).

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Bảo vệ và góp phần khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo;
- Khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế;
- Đảm bảo tính đơn giản của biểu thuế, tạo thuận lợi cho quá trình phân loại, áp mã và hạn chế gian lận trong kê khai, tính thuế.

c) Phương án giải quyết vấn đề và tác động của phương án đề xuất

i) Điều chỉnh tăng mức thuế xuất khẩu theo lộ trình một số chủng loại đá và sản phẩm làm từ đá để hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên quốc gia.

- Đối với mặt hàng đá thuộc các nhóm 25.15 - 25.17, 25.21:
 - + Giai đoạn 1: Tăng từ mức 15% và 17% lên mức 20% từ ngày 01/01/2022;
 - + Giai đoạn 2: Tăng từ mức 20% lên mức 25% từ ngày 01/01/2023;
 - + Giai đoạn 3: Tăng từ mức 25% lên mức 30% từ ngày 01/01/2024.
- Đối với mặt hàng đá Dolomite thuộc nhóm 25.18
 - + Đối với đá Dolomite chưa nung (mã HS 2518.10.00): Điều chỉnh tăng như mức tăng theo 2 giai đoạn như sau: (i) Tăng thuế suất thuế xuất khẩu từ 10% lên 15% từ ngày Nghị định có hiệu lực; (ii) tăng từ 15% lên mức 20% từ ngày 01/01/2023.
 - + Đối với đá Dolomite đã nung và hỗn hợp dolomite dạng nén (mã HS 2518.20.00; 2518.30.00): Tăng thuế xuất khẩu từ mức 10% lên 15% từ ngày

01/01/2023 (cao hơn các đá chế biến sâu thuộc Chương 25 để đảm bảo chênh lệch giữa các mức độ chế biến). Thực hiện theo phương án này sẽ đảm bảo mức chênh lệch giữa thuế xuất khẩu giữa loại Dolomite đã nung và chưa nung theo đúng nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất được quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để khuyến khích chế biến sâu trong nước.

- Đối với các sản phẩm bằng đá thuộc các nhóm 68.01- 68.03:
- + Giai đoạn 1: tăng thuế xuất khẩu từ 5% lên 10% từ ngày 01/01/2023;
- + Giai đoạn 2: tăng từ 10% lên 15% từ ngày 01/01/2024;
- + Giai đoạn 3: tăng từ 15% lên 20% từ ngày 01/01/2025.

Thực hiện phương án này sẽ góp phần hạn chế xuất khẩu đá tự nhiên, giữ lại nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp sản xuất, khai thác đá có thể phải chịu một số tác động bất lợi của việc thu hẹp thị trường. Song việc thực hiện giải pháp tăng thuế theo lộ trình sẽ góp phần giảm thiểu được tác động này.

Thực hiện theo phương án tăng mức thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng đá thuộc Chương 25 và Chương 68 nêu trên, số thu NSNN dự kiến tăng 136,9 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, số tăng thu NSNN tổng thể này có thể giảm xuống trong trường hợp số tăng thu do tăng thuế suất không bù đắp được số giảm thu do kim ngạch xuất khẩu giảm sau khi mức thuế suất được điều chỉnh tăng.

ii) Chi tiết lại một số dòng thuế theo đúng bản chất mặt hàng

Chi tiết lại dòng thuế đá hoa trắng thuộc nhóm 25.15:

Theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu thì nhóm 25.15 là một số loại đá, trong đó có đá hoa (đá marble), nhóm này được chi tiết thành đá hoa, đá ecaussine và đá vôi khác. Mặt hàng đá hoa trắng thuộc chủng loại đá hoa nhưng tại Biểu thuế hiện đang được chi tiết thuộc nhóm đá ecaussine và đá vôi trắng nên đã phản ánh không đúng bản chất, đặc tính của hàng hóa. Thực tế thực hiện thời gian qua cũng đã bộc lộ một số bất cập. Theo đó, Bộ Tài chính thấy cần thiết phải chi tiết lại dòng thuế này trong Biểu thuế (đá hoa trắng thuộc nhóm đá marble). Việc chi tiết lại như trên không làm thay đổi thuế suất thuế xuất khẩu hiện hành (30% đối với đá hoa trắng dạng khối).

2.2. Điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng chì chưa gia công để thống nhất mức thuế và hạn chế gian lận trong phân loại, áp mã

a) Xác định bất cập vấn đề

Theo quy định hiện hành, mặt hàng chì thuộc nhóm 78.01, khung thuế xuất khẩu của nhóm 78.01 là 5% - 40%, trong đó:

- + Chì chưa gia công, dạng thỏi, mã số 7801.10.00.10; 7801.91.00.10,

7801.99.00.10, thuế suất thuế xuất khẩu 15%.

+ Chỉ chưa gia công, dạng khác, mã số 7801.10.00.90; 7801.91.00.90, 7801.99.00.90, thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Theo quy định trên, mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% được áp dụng đối với chì không ở dạng thỏi và 15% đối với dạng thỏi. Tuy nhiên, do không có tiêu chí cụ thể về dạng thỏi (tại Chú giải chi tiết HS cũng không có tiêu chí phân biệt) cũng như tiêu chí mô tả theo kích thước, khối lượng nên cơ quan hải quan không đủ cơ sở xác định phân loại vào nhóm chì thỏi hay chì có hình dạng khác nên doanh nghiệp chủ yếu phân loại vào nhóm có mức thuế suất 5% (chì dạng khác) thay cho nhóm có mức thuế suất mức 15% (hình dạng thỏi).

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Bảo vệ và góp phần khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo;

- Đảm bảo tính đơn giản của biểu thuế, tạo thuận lợi cho quá trình phân loại, áp mã và hạn chế gian lận trong kê khai, tính thuế.

c) Phương án giải quyết vấn đề

: Điều chỉnh thống nhất mức thuế suất thuế xuất khẩu đối nhóm này theo hướng tăng thuế suất thuế xuất khẩu của chì dạng khác (thuộc các mã hàng 7801.10.00.90, 7801.91.00.90, 7801.99.00.90) từ 5% lên bằng với chì dạng thỏi là 15%.

d) Ảnh hưởng của phương án đề xuất

Việc thực hiện điều chỉnh này sẽ góp phần hạn chế gian lận thương mại, tránh vướng mắc khi thực hiện phân loại, áp mã. Đồng thời, góp phần bảo vệ tài nguyên, khoáng sản của đất nước, phòng, chống gian lận việc chuyển mã số, nhất là trong bối cảnh xuất khẩu chì dạng khác có xu hướng tăng mạnh trong những tháng đầu năm 2021². Thực hiện theo phương án này có thể ảnh hưởng đến các doanh nghiệp sản xuất chì nhưng mức ảnh hưởng không lớn (NSNN tăng thu khoảng 3,4 tỷ đồng/năm).

2.3. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng clanke xi măng

a) Xác định vấn đề bất cập

Hiện nay, mặc dù đã được điều chỉnh cho phù hợp với tốc độ tiêu thụ xi

² Theo TCHQ, đối với xuất khẩu chì dạng thỏi, KNKK năm 2020 là 60,3 triệu USD; 05 tháng đầu năm 2021 là 6,3 triệu USD, giảm 74,7% so với cùng kỳ năm 2020. KNKK của chì dạng khác năm 2020 là 1,2 triệu USD; 05 tháng đầu năm 2021 là 1,2 triệu USD, tăng 500% so với cùng kỳ năm 2020.

măng dựa trên tăng trưởng kinh tế và chiến lược phát triển ngành xây dựng nhưng nguồn cung xi măng trong nước tiếp tục tăng cao do các nhà máy liên tục mở rộng sản xuất. Theo báo cáo thường niên của Hiệp hội Xi măng Việt Nam (VNCA), tính đến cuối năm 2020, ngành xi măng Việt Nam có 90 dây chuyền sản xuất clanhke³, xi măng với tổng công suất 107 triệu tấn. Thực tế công suất có thể sản xuất khoảng 120-130 triệu tấn xi măng. Sản lượng tiêu thụ nội địa những năm gần đây gần như không tăng trưởng. Trong đó, năm 2020 đã sụt giảm 3 triệu tấn so với 2019⁴ nhưng do xuất khẩu tăng nhanh nên sản lượng tiêu thụ toàn ngành vẫn đạt trên 100 triệu tấn. Hiện nay, mặc dù đã được điều chỉnh cho phù hợp với tốc độ tiêu thụ xi măng dựa trên tăng trưởng kinh tế và chiến lược phát triển ngành xây dựng nhưng nguồn cung xi măng trong nước tiếp tục tăng cao do các nhà máy liên tục mở rộng sản xuất.

Năm 2020, trong khi nhiều mặt hàng xuất khẩu sụt giảm rất mạnh do dịch bệnh Covid-19 thì xuất khẩu xi măng, clanhke vẫn tăng đáng kể. Theo số liệu thống kê của TCHQ, năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 32,6 triệu tấn xi măng và clanhke, trong đó xuất khẩu clanhke đạt 23,9 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 73%), xuất khẩu xi măng đạt 8,7 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 27%). Trong 4 tháng đầu năm 2021 cả nước xuất khẩu 14,94 triệu tấn xi măng và clanhke

Trong bối cảnh hiện nay, việc đẩy mạnh xuất khẩu clanhke có thể giúp ngành xi măng tận dụng được năng lực sản xuất trong nước, nhưng về lâu dài theo Bộ Tài chính đây không phải là giải pháp bền vững. Xi măng và clanhke đều là ngành sản xuất dựa trên khai thác tài nguyên không tái tạo, xuất khẩu nhiều sẽ làm cạn kiệt tài nguyên, đồng thời, hiện nay quy trình sản xuất mặt hàng này đang sử dụng nguồn điện giá thấp. Ngoài ra, việc sản xuất clanhke và xi măng (nguyên liệu từ clanhke) còn gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường do nguyên liệu sản xuất clanhke chủ yếu là từ khoáng sản như (đá vôi, đất sét,...).

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Bảo vệ và góp phần khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo;

- Kịp thời thực hiện Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 về phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trong đó có nêu mục tiêu phát triển: *“Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản*

³ Clanhke là sản phẩm của quá trình nung hỗn hợp đá vôi cùng đất sét và một số phụ gia khác. Đây là thành phần nguyên liệu chính không thể thiếu để sản xuất xi măng, măng.

⁴ Năm 2015 đạt 55,68 triệu tấn, năm 2016: 59,34 triệu tấn, năm 2017 tăng nhẹ lên 60,27 triệu tấn, năm 2018: 63,94 triệu tấn, năm 2019 đạt xấp xỉ 65 triệu tấn, nhưng đến năm 2020 lại giảm 3 triệu tấn còn 62,12 triệu tấn.

không tái tạo.” Đồng thời, tại Phụ lục I của Quyết định này cũng đã đề ra các mục tiêu cụ thể: Giai đoạn 2021-2030: Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanhke và xi măng không vượt quá 30% tổng công suất thiết kế; Giai đoạn 2031-2050: Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanhke và xi măng không vượt quá 20% tổng công suất thiết kế.

c) Phương án giải quyết vấn đề

Tăng mức thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanhke từ 5% lên 10% kể từ ngày 01/01/2023.

d) Ảnh hưởng của phương án đề xuất

Việc thực hiện tăng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanhke sẽ góp phần thực hiện các mục tiêu của Quyết định số 1266/QĐ-TTg và góp phần hạn chế việc khai thác, xuất khẩu nguồn tài nguyên quốc gia, nhất là tài nguyên không tái tạo. Ngoài ra, việc thực hiện tăng thuế xuất khẩu đối với Clanhke còn góp phần tăng thu NSNN (khoảng 1.015 tỷ đồng/năm). Tuy nhiên, số tăng thu NSNN thực tế còn phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của mặt hàng clanhke sau khi điều chỉnh mức thuế suất.

2.4. Về áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng được chi tiết tại Sổ thứ tự (STT) 211 của Biểu thuế xuất khẩu

a) Xác định vấn đề bất cập

Trước khi Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ban hành, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chỉ quy định nhóm có STT 211 là: *“Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên”* mà không chi tiết cụ thể mã số, mô tả hàng hóa của các mặt hàng thuộc nhóm này. Ngày 11/3/2021, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP được ban hành đã chi tiết cụ thể 07 nhóm mặt hàng tại STT này và quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%. Đây là những nhóm hàng cơ bản là tài nguyên, khoáng sản thô (các sản phẩm làm bằng đá) hoặc chỉ được chế biến ở một mức độ nhất định (ví dụ như clanhke xi măng).

Tuy nhiên, hiện nay do các mặt hàng này đều đặt trong nhóm có STT với tiêu đề chung là: *“Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên”* nên đã dẫn đến cách hiểu là 7 mặt hàng được chi tiết cụ thể mã số và mô tả hàng hóa nêu trên đều bắt buộc phải xác định, tính toán tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm. Đồng thời, qua công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan Hải quan, 07 mặt hàng nêu trên đều là khoáng sản thô có giá trị tài nguyên, khoáng sản lớn hơn 51% giá thành sản phẩm.

Theo đó, để hạn chế gian lận trong việc kê khai, xác định tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản trong giá thành sản phẩm và giảm thiểu thủ tục cho cơ quan

hải quan và doanh nghiệp trong việc tính toán tỷ lệ nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo sự rõ ràng, minh bạch của chính sách;
- Góp phần hạn chế việc gian lận, trốn thuế.

c) Phương án giải quyết vấn đề

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hoá xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu.

a) Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu đáp ứng đồng thời 02 điều kiện sau:

a.1) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

a.2) Điều kiện 2: được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Mã số và thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm có số thứ tự 211

b.1) Đối với các mặt hàng được chi tiết mã hàng 08 chữ số và mô tả hàng hóa của các nhóm 25.23, 27.06, 27.07, 27.08, 68.01, 68.02, 68.03 tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu, người khai hải quan kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã hàng đó quy định tại STT 211.

Trường hợp không kê khai thuế xuất khẩu hoặc kê khai thuế suất thuế xuất khẩu 0% thì phải nộp Bảng kê tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm của hàng hóa xuất khẩu theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm làm thủ tục hải quan để chứng minh hàng hoá kê khai có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp thương mại mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại khác để xuất khẩu nhưng không kê khai thuế suất thuế xuất khẩu hoặc kê khai thuế suất thuế xuất khẩu 0% thì người nộp thuế căn cứ thông tin của doanh nghiệp sản xuất cung cấp để thực hiện kê khai theo Mẫu số 14 nêu trên để chứng minh tỷ lệ tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khai báo.

b.2) Đối với các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 nhưng chưa được chi tiết cụ thể mã hàng 08 chữ số đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì người khai hải quan kê khai hàng hoá xuất khẩu theo mã hàng 08 chữ số tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và khai mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%”

2.5. Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng đá để thống nhất phân loại, áp mã, đơn giản hóa Biểu thuế, giảm chi phí giám định

a) Xác định vấn đề bất cập

Tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành có một số mặt hàng đá có mức thuế suất khác nhau nhưng chưa có tiêu chí để phân biệt rõ ràng, cụ thể như sau:

- Tại nhóm 25.15: mặt hàng đá hoa và đá travertine mới chỉ cắt, cưa dạng khối (mã HS 2515.12.10) có thuế nhập khẩu 2%, trong khi đó, mặt hàng đá hoa và đá travertine mới chỉ cắt, cưa dạng tấm (mã HS 2515.12.20) và đá ecausine và đá vôi khác làm tượng đài, thạch cao tuyết hoa (mã HS 2515.20.00) có thuế nhập khẩu 3%.

- Tại nhóm 25.16: mặt hàng đá granit mới chỉ cắt, cưa dạng khối (mã HS 2516.12.10) có thuế nhập khẩu 2%, trong khi đó, mặt hàng đá granit mới chỉ cắt, cưa dạng tấm (mã HS 2516.12.20) và đá khác làm tượng đài (mã HS

2516.90.00) có thuế nhập khẩu 3%.

- Tại nhóm 68.02: mặt hàng đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công trong nhóm này đang có 7 mã HS có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 12%, 1 mã HS (6802.29.10) có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10%.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm bảo tính đơn giản của biểu thuế, tạo thuận lợi cho quá trình phân loại, áp mã và hạn chế gian lận trong kê khai, tính thuế.

c) Phương án giải quyết vấn đề và tác động của phương án đề xuất

Hiện nay, chênh lệch thuế suất giữa các mặt hàng nêu trên không nhiều, để tạo thuận lợi khi thực hiện, đơn giản biểu thuế, giảm chi phí phân tích giám định, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số dòng thuế như sau :

+ Thống nhất mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 2% đối với mặt hàng đá hoa (marble) và đá travertine, đá ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, thạch cao tuyết hoa thuộc nhóm 25.15 (gồm mã HS 2515.12.10, 2515.12.20, 2515.20.00) thay cho mức 2% và 3% của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành.

+ Thống nhất mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 2% đối với mặt hàng đá granit và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng thuộc nhóm 25.16 (mã HS 2516.12.10, 2516.12.20, 2516.90.00) thay cho mức 2% và 3% của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành.

+ Quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 12% đối với mặt hàng đá mã HS 6802.29.10 (hiện đang có thuế nhập khẩu 10%) để thống nhất với mức thuế nhập khẩu MFN 12% đang áp dụng cho 7 mã mặt hàng đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác tại nhóm 68.02.

Việc điều chỉnh tăng/giảm mức thuế suất theo phương án dự kiến nhìn chung không ảnh hưởng lớn đến số thu NSNN (số thu NSNN giảm khoảng 1,65 tỷ đồng/năm) do kim ngạch nhập khẩu các nhóm này rất thấp, chủ yếu từ các nước có mức thuế suất FTA và mức thuế suất điều chỉnh tăng/giảm cũng không lớn (chỉ từ 1 đến 2%) nên cơ bản sẽ không ảnh hưởng tới giá nguyên liệu của các doanh nghiệp.

3. Sửa đổi, điều chỉnh một số nội dung của Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước

a) Xác định vấn đề bất cập

Sau hơn ba năm thực hiện Chương trình, có 9 doanh nghiệp sản xuất ô tô

có quy mô lớn và đủ năng lực sản xuất kinh doanh tham gia Chương trình và Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã phát triển khá nhanh trong 3 năm trở lại đây. Về cơ bản, việc triển khai Chương trình ưu đãi thuế tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã được các mục tiêu, yêu cầu đề ra khi ban hành Chương trình. Kết quả thực hiện Chương trình đã nhận được sự đánh giá cao của các Bộ, ngành và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô. Theo đánh giá của Bộ Công Thương, việc miễn thuế nhập khẩu đối với một số nguyên liệu, linh kiện lắp ráp ô tô mà trong nước chưa sản xuất được theo Chương trình ưu đãi thuế là một chính sách hợp lý của Chính phủ để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp ô tô trong nước, nhất là trong giai đoạn ngành công nghiệp ô tô trong nước đang chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả nêu trên, sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô trong nước vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, đòi hỏi cần phải tiếp tục có các chính sách đồng bộ của nhà nước trong thời gian tới đây. Ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam hiện mới chỉ tham gia vào phân khúc thấp của chuỗi giá trị ngành ô tô; phụ thuộc lớn vào sự phân công sản xuất của các Tập đoàn ô tô toàn cầu, chưa làm chủ được các công nghệ cốt lõi như động cơ, hệ thống điều khiển, hệ thống truyền động. Theo đó, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước vẫn chưa đạt được tiêu chí của ngành sản xuất ô tô thực sự; chưa tạo được sự hợp tác - liên kết và chuyên môn hoá giữa các doanh nghiệp trong sản xuất - lắp ráp ô tô và sản xuất phụ tùng linh kiện; chưa hình thành được hệ thống các nhà cung cấp nguyên vật liệu và sản xuất linh kiện quy mô lớn. Cùng với đó, giá bán xe vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Ngoài ra, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi thấp hơn mục tiêu đề ra, đồng thời thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia trong khu vực. Các sản phẩm đã được nội địa hóa mang hàm lượng công nghệ còn thấp.

Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ô tô trong nước còn đối mặt sự cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm nhập khẩu (đặc biệt là ô tô từ các nước ASEAN như Thái Lan, Indonesia) và trong vòng 7 - 10 năm tới là các sản phẩm ô tô từ các quốc gia thành viên của Hiệp định CPTPP và EVFTA. Bên cạnh đó, một số quốc gia trong khu vực như Indonesia và Thái Lan đang là điểm đến hấp dẫn của các nhà sản xuất ô tô lớn trên thế giới, từ đó khiến cơ hội thu hút các hãng ô tô đầu tư sản xuất lớn ở Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra, trong năm 2020 dịch bệnh Covid-19 bùng phát tại Việt Nam và trên thế giới gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, nhiều địa phương ban hành chính sách hạn chế di chuyển để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh, nhiều nhà máy phải dừng sản xuất để phòng chống dịch. Bước sang năm 2021, dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp và khó lường, khó dự báo, tiếp tục làm cho ngành công nghiệp ô tô gặp nhiều bị động và khó khăn. Sức mua của người

dân giảm đã làm thu hẹp đáng kể quy mô thị trường xe ô tô trong nước.

Dịch bệnh Covid-19 dự báo sẽ vẫn còn diễn biến phức tạp, khó lường và có thể tiếp tục kéo dài trong thời gian tới, ảnh hưởng nặng nề tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều ngành sản xuất trong nước, trong đó có ngành ô tô. Cùng với đó, doanh nghiệp ô tô đang phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của ô tô nhập khẩu trong bối cảnh cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên. Để thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển bền vững, Bộ Công Thương, Tỉnh ủy Hải dương, VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô gần đây đã có một số kiến nghị liên quan đến việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế, cụ thể như sau:

- Về điều kiện khí thải

VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (như Công ty Toyota, Công ty Ford, Công ty Thành Công, Công ty Trường Hải) đã có văn bản gửi Chính phủ đề nghị: cho phép các loại xe đang đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (chưa đạt tiêu chuẩn mức 5) và đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật còn thời hạn, và được cấp trước ngày 01/01/2022 vẫn được tham gia vào Chương trình ưu đãi thuế mà kể từ ngày 01/01/2022 chưa phải tuân thủ các điều kiện về khí thải quy định tại Chương trình ưu đãi thuế của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP nêu trên (phải đạt mức 5 từ năm 2022 trở đi).

- Về kỳ xét ưu đãi thuế

Thời gian qua, do tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến khó lường, và khó dự đoán, các nhiều địa phương ban hành chính sách hạn chế di chuyển để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh, làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ô tô bị động. Qua xem xét số liệu sản xuất của các doanh nghiệp thì sản lượng 02 kỳ trong năm có sự chênh lệch do sản xuất và tiêu thụ ô tô chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Nếu xét tổng 02 kỳ là đạt nhưng xét từng kỳ thì có kỳ thừa, kỳ thiếu, như vậy trên thực tế có thể có bất cập là sản lượng vẫn gia tăng theo đúng mục tiêu nhưng doanh nghiệp vẫn không được hưởng chính sách ưu đãi thuế của Chương trình. Việc áp dụng cứng theo kỳ ưu đãi 6 tháng trong thực tế đã bộc lộ những điểm bất cập cần điều chỉnh cho phù hợp, nhất là trong bối cảnh thị trường ô tô trong nước đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay.

- Về sản lượng chung (SLC) tối thiểu và sản lượng riêng (SLR) tối thiểu

VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (Công ty Trường Hải, Công ty Ford) đã có kiến nghị đề nghị điều chỉnh giảm hoặc xóa bỏ điều kiện về sản lượng tối thiểu để tham gia Chương trình ưu đãi thuế hoặc thực hiện điều chỉnh giảm mức yêu cầu về sản lượng ô tô cho phù hợp với tình hình thực tế và bối cảnh hiện nay khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp

ráp xe ô tô.

- Về việc tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế sau năm 2022

Theo lộ trình hiện nay, Chương trình ưu đãi thuế sẽ kết thúc vào 31/12/2022. Gần đây, VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (Thành Công Motor, Honda, Ford, Toyota, TMT) đã có các công văn kiến nghị Chính phủ sớm có quyết định gia hạn Chương trình ưu đãi thuế để các doanh nghiệp có kế hoạch tiếp tục đầu tư và xây dựng kế hoạch sản xuất tại Việt Nam trong thời gian tới đây. Theo VAMA, các nhà sản xuất ô tô cần một khoảng thời gian từ 2-3 năm để lập kế hoạch và chuẩn bị cho các mẫu xe sản xuất mới, thời điểm hiện tại các doanh nghiệp ô tô đang phải chuẩn bị kế hoạch sản xuất từ 2023 trở đi. Hiện nay, một số công ty cũng đang có kế hoạch tiếp tục đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất mới tại Việt Nam và chuyển một số hoạt động từ các nước trong khu vực về Việt Nam nếu như Chương trình ưu đãi thuế được tiếp tục áp dụng sau 2022.

Gần đây, tại công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về kiến nghị của tỉnh ủy Hải Dương liên quan đến đề nghị của Công ty Ford Việt Nam, trong đó, đã yêu cầu Bộ Tài chính: “*Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ...; nghiên cứu, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trong đó bao gồm cả việc xem xét khả năng tiếp tục gia hạn Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (sau năm 2022)*”.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, phát triển ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô phát triển bền vững.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

(i) Về sửa đổi, bổ sung quy định về kỳ xét ưu đãi thuế

Bổ sung quy định để cho phép doanh nghiệp được lựa chọn một trong hai phương án là kỳ xét ưu đãi 6 tháng hoặc kỳ xét ưu đãi 12 tháng tại để bao quát được thực tiễn hiện nay là nhu cầu tiêu thụ xe ô tô có tính mùa vụ và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan. Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ 1 của năm (ngày 31/6/2021), theo đó, Nghị định trình Chính phủ vào tháng 9 sẽ quá thời hiệu xét ưu đãi của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, do thực hiện theo đề xuất của doanh nghiệp thì sẽ phát sinh nhiều thủ tục cho cơ quan hải quan, nhất là trong trường hợp doanh nghiệp đã quyết toán cho kỳ 6 tháng đầu năm. Hơn nữa, để tham gia Chương trình ưu đãi

thuế, doanh nghiệp đã phải chuẩn bị kế hoạch sản xuất và phương án kinh doanh cụ thể cho cả năm. Theo đó, để khắc phục được bất cập này, đảm bảo chặt chẽ và bao quát được các trường hợp có thể phát sinh, Bộ Tài chính có chỉnh sửa ý kiến tham gia nêu trên và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7a quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng, đã được xử lý tiền thuế nộp thừa cho số linh kiện sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ 06 tháng đầu năm, sản lượng 06 tháng cuối năm không đạt nhưng tổng sản lượng của cả năm đáp ứng điều kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi 12 tháng thì vẫn được xét ưu đãi thuế cho kỳ 06 tháng cuối năm và được xử lý số thuế nộp thừa đối với số linh kiện đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.”

(ii) Về sản lượng chung (SLC) tối thiểu và sản lượng riêng (SLR) tối thiểu:

Dịch bệnh covid-19 đã bùng phát trở lại trên diện rộng với mức độ trầm trọng hơn rất nhiều nên Chính phủ đã phải ban hành nhiều lệnh giãn cách kéo dài trong nhiều tháng theo Chỉ thị 16/CT-TTg. Do đó, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, trong đó có các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đã phải dừng hoạt động để phòng, chống dịch bệnh và do người dân không ra đường nên số lượng xe tiêu thụ cũng giảm đáng kể. Theo số liệu của Bộ Công Thương, nửa đầu năm 2021 mặc dù thị trường ô tô tăng trưởng dương nhưng vẫn âm 24% so với 6 tháng liền kề trước đó (xe du lịch).

Riêng đối với phân khúc xe buýt/xe khách là phân khúc bị tác động nghiêm trọng nhất khi 6 tháng đầu năm 2021 vẫn giảm 21% so với cùng kỳ và giảm 31 % so với 6 tháng liền kề trước đó. Đơn cử, tập đoàn Thành Công từ 2018-2019 sản lượng xe minibus và xe khách sản xuất được 5.393 xe thì năm 2020 còn 500 xe; Công ty Ford sản xuất dòng xe Minibus 16 chỗ từ năm 2018-2019 là 10.160 xe thì năm 2020 còn 760 xe; Công ty Bus Thaco sản xuất năm 2018-2019 là 907 xe thì năm 2020 là 362 xe. Tại văn bản số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021, Bộ Công Thương đã đề nghị Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh

tiêu chí về sản lượng tối thiểu cho phù hợp với dung lượng thị trường và sản lượng bình quân ngành, đặc biệt là bối cảnh của dịch bệnh covid-19. Cùng với đó, một số UBND tỉnh nơi có doanh nghiệp sản xuất ô tô, VAMA đề nghị quy định mức sản lượng của năm 2021 bằng với mức sản lượng của năm 2020 tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, một số doanh nghiệp thành viên đã có đề nghị tiếp tục giảm hoặc bỏ điều kiện sản lượng. Ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 đối với các ngành sản xuất trong nước trong năm 2021 dự báo sẽ rất trầm trọng so với cùng kỳ năm 2020.

Do đó, Bộ Tài chính thấy cần thiết phải điều chỉnh giảm thêm sản lượng xe ô tô cho năm 2021 để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo kiến nghị của Bộ Công Thương, ý kiến của một số UBND tỉnh và các doanh nghiệp có liên quan và diễn biến tình hình sản xuất lắp ráp ô tô trong nước, cụ thể như sau:

- Đối với nhóm xe 9 chỗ trở xuống, xe tải: Quy định bằng SLC tối thiểu và SLR tối thiểu năm 2020 như đề nghị của VAMA và đây là mức sản lượng đã giảm để phù hợp thị trường sản xuất ô tô trong bối cảnh dịch bệnh hiện nay như đề nghị của Bộ Công Thương

- Đối với nhóm xe minibus, xe buýt/xe khách: điều chỉnh giảm 50% sản lượng năm 2020 quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP (do đây là nhóm xe vận chuyển hành khách công cộng, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do dịch Covid-19 và trên cơ sở số giảm sản lượng xe của Bộ Công Thương và thời gian giãn cách lần này kéo dài trong nhiều tháng với mức độ giãn ở độ khẩn cao nhất).

Đồng thời, do dịch bệnh tiếp diễn khó lường và khó dự báo cho năm 2022, các doanh nghiệp cần một khoảng thời gian phục hồi và ổn định sản xuất kinh doanh sau Covid-19, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định sản lượng năm 2022, và sau năm 2022 đến 2027 như sau:

- Đối với sản lượng năm 2022: Quy định mức sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của nhóm xe dưới 9 chỗ và xe tải năm 2022 bằng mức sản lượng năm 2021 của nhóm xe này quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Riêng đối với nhóm xe minibus, xe buýt/xe khách năm 2022 thực hiện theo nguyên tắc *(bằng sản lượng dự kiến điều chỉnh cho năm 2021 (đã được báo cáo ở trên) nhân với tỷ lệ tăng trưởng được sử dụng để xây dựng lộ trình và báo cáo Chính phủ khi ban hành Nghị định 57/2020/NĐ-CP⁵.)*

- Đối với sản lượng từ sau năm 2022 đến 2027: Quy định mức Quy định

⁵ Theo đó, sản lượng dự kiến của xe Minibus năm 2022 bằng sản lượng dự kiến điều chỉnh năm 2021 (đã được Bộ Tài chính báo cáo ở trên) nhân với tỷ lệ tăng trưởng 16,6% đối với nhóm xe Minibus (đây là tỷ lệ tăng trưởng năm 2022 so với năm 2021 của nhóm xe này đã quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP) và sản lượng năm 2022 của nhóm xe buýt/xe khách bằng sản lượng dự kiến điều chỉnh của năm 2021 (do sản lượng của nhóm xe buýt/xe khách năm 2021 và năm 2022 tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP được quy định như nhau).

mức sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của tất cả các nhóm xe từ sau năm 2022 trở đi bằng mức sản lượng của năm 2022 nêu trên.

Mức sản lượng sản xuất, lắp ráp xe ô tô của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 tại dự thảo Nghị định cụ thể như sau:

b.12.1) Xe ô tô sử dụng nhiều liệu xăng, dầu:

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	Năm 2021		Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống					
1. Sản lượng chung tối thiểu	6500	18000	11500	11500	23000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	2600	7100	4500	4500	9000
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn					
1. Sản lượng chung tối thiểu	2050	5550	3500	3500	7000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1170	3170	2000	2000	4000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	580	1580	1000	1000	2000
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn					
1. Sản lượng chung tối thiểu	1450	3950	2500	2500	5000
2. Sản lượng	580	1580	1000	1000	2000

	Năm 2021		Từ năm 2022 đến năm 2027		
Nhóm xe	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe					
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	290	790	500	500	1000
IV. Xe Minibuyt (Doanh nghiệp đáp ứng một trong 2 điều kiện dưới đây)					
1. Sản lượng chung tối thiểu	125	725	365	365	730
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	65	365	185	185	370
V. Xe buýt/Xe khách (Doanh nghiệp đáp ứng một trong 2 điều kiện dưới đây)					
1. Sản lượng chung tối thiểu	180	980	490	490	980
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	100	550	275	275	550

Trong kỳ xét ưu đãi thuế, trường hợp mẫu xe do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp vừa có loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 theo quy định về tiêu chuẩn khí thải tại điểm a khoản 3.3 Điều 7a Nghị định này và loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 thì doanh nghiệp được tính cả sản lượng của loại xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và mức 5 để xác định điều kiện sản lượng của mẫu xe đó.

b.12.2) Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên.

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	Năm 2021			Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
Sản lượng tối thiểu đối với từng nhóm xe: xe chở người từ 9 chỗ trở xuống; xe tải; xe Minibuyt; xe buýt/xe khách	125	125	250	125	125	250

Thực hiện theo Phương án nêu trên, theo đánh giá của Bộ Tài chính trong năm 2021, các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đều có thể tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi của Chương trình năm 2021 để duy trì sản xuất cho năm tiếp theo

(iii) Về điều kiện khí thải

Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định về khí thải tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP cho phép các xe ô tô đã có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn thời hạn và cấp trước ngày 01/01/2022 vẫn được tham gia vào Chương trình ưu đãi thuế. Khi hết thời hạn của Giấy chứng nhận này, các dòng xe này phải đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg. Riêng chủng loại xe ô tô mới thì phải áp dụng khí thải mức 5 từ ngày 01/01/2022 để được hưởng ưu đãi của Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô. Nội dung sửa đổi được thể hiện tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“3.3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng dầu.

a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi, trừ các xe có tiêu chuẩn khí thải mức 4 sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số

116/2017/ND-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)”

Để tránh trường hợp Giấy chứng nhận mức 5 do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp có sự sai khác về nội dung tiêu chí các điều kiện tham gia Chương trình ưu đãi thuế đã được thể hiện trong Giấy chứng nhận mức 4, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung thêm nội dung ghi chú sau vào Bảng sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu đối với xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu (điểm b.12.1 phần I mục II Chương 98) như sau: “*Trong kỳ xét ưu đãi thuế, trường hợp mẫu xe do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp vừa có loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 theo quy định về tiêu chuẩn khí thải tại điểm a khoản 3.3 Điều 7a Nghị định này và loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 thì doanh nghiệp được tính cả sản lượng của loại xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và mức 5 để xác định điều kiện sản lượng của mẫu xe đó*”

(iv) Về việc tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế

Bộ Tài chính trình Chính phủ cho phép tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP cho giai đoạn sau năm 2022 và sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cho phù hợp với đề xuất này. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2021. Riêng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng lúa mì thuộc nhóm 10.01, ngô thuộc nhóm 10.05, thịt lợn đông lạnh thuộc nhóm 02.03 và sắt thép thuộc các nhóm 72.10, 72.13, 72.14, 72.15, 72.16 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 7a Nghị định này được áp dụng đến ngày 31/12/2027. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế quy trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 125/2017/ND-CP và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP..”

d) Đánh giá tác động của phương án

Phương án đề xuất sẽ góp phần thúc đẩy phát các doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy phát triển ngành CNHT ô tô trong nước, khắc phục tình trạng doanh nghiệp chỉ hưởng ưu đãi thuế mà không đầu tư mở rộng

sản xuất tại Việt Nam, qua đó góp phần hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, tiến tới mục tiêu xuất khẩu. Bên cạnh đó, việc thực hiện các điều chỉnh nêu trên sẽ góp phần thể chế hóa Nghị quyết số 23-NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các tác động kỳ vọng đạt được qua việc thực hiện các điều chỉnh nêu trên là:

(i) Thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô và ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển theo các mục tiêu, định hướng được xác định trong Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng; tạo việc làm và thu nhập cho người lao động và tăng thu cho ngân sách nhà nước;

(ii) Duy trì ổn định tỷ lệ tăng trưởng hoạt động sản xuất, lắp ráp đối với nhóm xe tham gia Chương trình để tăng tỷ lệ nội địa hóa, thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển;

iii) Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô thương mại, ô tô chuyên dụng được hưởng lợi thế từ Chương trình ưu đãi giảm chi phí, giảm giá bán để nâng cao sự cạnh tranh so với xe ô tô nhập khẩu, qua đó góp phần hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, hạn chế nhập siêu ô tô, tiến tới mục tiêu xuất khẩu.

4. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý, khắc phục các bất cập phát sinh trên thực tiễn, và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh phát triển

Trong quá trình thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cũng phát sinh một số kiến nghị của doanh nghiệp về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của một số mặt hàng,... Vì vậy, cần thiết phải nghiên cứu sửa đổi thuế suất của một số mặt hàng có phát sinh kiến nghị cho phù hợp với thực tế sản xuất trong nước, góp phần hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu trong bối cảnh hội nhập.

Cụ thể như sau:

4.1. Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng vàng

a) Xác định vấn đề bất cập

Thị trường vàng thế giới và trong nước thời gian qua biến động khá mạnh. Nguyên nhân là do những bất ổn ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó bao gồm các cuộc chiến tranh thương mại và đồng USD giảm khá mạnh so với các đồng tiền chủ chốt khác, bên cạnh đó tình hình dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn thế giới cũng ảnh hưởng khá lớn đến thị trường vàng.

Theo số liệu của TCIHQ, KNXK mặt hàng đá quý, kim loại quý và sản

phẩm năm 2020 là 2,4 tỷ USD, KNXK 06 tháng năm 2021 đạt 185 triệu USD (giảm 76% so với cùng kỳ năm 2020), tập trung chủ yếu mặt hàng có hàm lượng vàng dưới 95%(chiếm khoảng 96% tổng KNXK). Năm 2020, có 469 doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu mặt hàng vàng (gồm ngọc trai, đá quý, đá bán quý và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại). Theo số liệu thống kê của TCHQ, hiện nay các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu khai báo mặt hàng xuất khẩu là vàng mỹ nghệ các loại, hàm lượng vàng dưới 95%, thuế xuất khẩu là 0%.

Theo quy định hiện hành, các mặt hàng bằng vàng (đồ trang sức, kỹ nghệ) có hàm lượng vàng 95% trở lên áp dụng thuế xuất khẩu 2%, nhưng nếu hàm lượng vàng dưới 95% áp dụng thuế xuất khẩu 0%. Theo báo cáo của cơ quan Hải quan, tiêu chuẩn giữa các mặt hàng có thuế suất 0% và 2% rất khó phân biệt nên việc tính thuế đều căn cứ theo khai báo của doanh nghiệp, cơ quan hải quan không có đủ cơ sở để kiểm tra. Qua xem xét thực tế, việc phân biệt loại trên hay dưới 95% rất khó do có thể có dung sai và ngay cả trên cùng 1 mặt hàng như đồ mỹ nghệ thì cũng các bộ phận cũng có thể có hàm lượng khác nhau nên nếu phân tích giám định có thể có những kết quả khác nhau trên cùng 1 mặt hàng (khi phân tích lấy mẫu tại các vị trí khác nhau hoặc cùng một lô hàng có nhiều loại khác nhau). Đồng thời, việc tách tỷ lệ vàng như trên sẽ dẫn đến việc tăng các chi phí giám định vì để xác định hàm lượng vàng buộc phải giám định tất cả các lô hàng khi xuất khẩu mà phải sử dụng máy móc thiết bị chuyên dụng mới có thể giám định được.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc quy định thuế suất tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- Hạn chế gian lận thương mại, tạo minh bạch, thuận lợi cho công tác quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Gộp các dòng thuế đang chi tiết theo tỷ lệ hàm lượng vàng trên hoặc dưới 95% với mức thuế suất thuế xuất khẩu khác nhau và trong Biểu thuế chỉ mô tả theo tên hàng (vàng bột, vàng trang sức...) để thuận lợi cho việc làm thủ tục xuất khẩu, giảm chi phí giám định, chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan hải quan. Cụ thể như sau:

- Phương án 1: Quy định thống nhất chung thuế suất đối với mặt hàng vàng này là 1% (thay cho mức 2% đã gửi xin ý kiến), không phân biệt theo hàm lượng vàng. Cụ thể, gộp mã HS 7113.19.10.10 và 7113.19.10.90 thành mã HS 7113.19.10; gộp mã HS 7113.19.90.10 và 7113.19.90.90 thành mã 7113.19.90; gộp mã HS 7114.19.00.10 và 7114.19.00.90 thành mã 7114.19.00; gộp mã HS

7115.90.10.10 và 7115.90.10.90 thành mã HS 7115.90.10 và áp dụng chung mức thuế suất thuế xuất khẩu 1%.

- Phương án 2: Quy định thống nhất chung thuế suất đối với mặt hàng vàng thuộc các mã HS như đã nêu tại phương án 1 là 2%, không phân biệt theo hàm lượng vàng như phương án Bộ Tài chính đã xin ý kiến (việc gộp mã thực hiện tương tự phương án 1 với mức thuế đồng nhất 2%).

d) Tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo cả 2 phương án trên đều có ưu điểm là thống nhất phân loại hàng hóa cho các doanh nghiệp xuất khẩu vàng, đảm bảo bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp, giảm việc giám định và chi phí hành chính do phải thực hiện giám định, góp phần đơn giản hóa biểu thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế và hạn chế gian lận thương mại, thuận lợi cho công tác quản lý của cơ quan hải quan. Thực hiện theo phương án 1, số thu từ thuế xuất khẩu vàng dự kiến sẽ tăng 517,5 tỷ đồng tính theo KNXXK năm 2020 và theo phương án 2 số tăng thu dự kiến là 1.035 tỷ đồng (*từ đầu năm 2021 đến nay, theo số liệu của TCHQ nêu trên, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chế tác từ vàng đang có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2020. Theo đó, nếu tính trên giả định của KNXXK 2021 thì số tăng thu NSNN từ điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng vàng nêu trên sẽ thấp hơn*).

Phương án 1 sẽ tác động ít hơn đến doanh nghiệp và chỉ tác động đến mặt hàng vàng trang sức, mỹ nghệ có hàm lượng vàng dưới 95%, đối với trường hợp xuất khẩu mặt hàng này với hàm lượng trên 95% thuận lợi hơn do thuế suất thuế xuất khẩu giảm từ 2% xuống 1%.

Đối với phương án 2, việc tăng thuế xuất khẩu sẽ tác động nhiều hơn đến doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm có hàm lượng vàng dưới 95% do mức thuế suất thuế xuất khẩu được điều chỉnh tăng từ 0% lên 2%. Theo đánh giá của Hiệp hội vàng thì với mức thuế suất 2%, doanh nghiệp không thể xuất được sản phẩm do năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chế tác vàng trên thị trường quốc tế còn yếu. Trong bối cảnh hiện nay, các doanh nghiệp trong nước đang chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, chuỗi cung ứng hàng hóa nguyên liệu gặp nhiều khó khăn cùng với giá vàng trong nước tăng cao, việc tăng thuế xuất khẩu lên 2% đối với các mặt hàng nêu trên có thể làm cho việc xuất khẩu vàng của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn nữa.

4.2. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng bột thạch anh mịn

a) Xác định vấn đề bất cập

Công ty Premium Silica Huế (HPS) đang có dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cát, bột thạch anh chất lượng cao tại Thừa Thiên Huế. Nhà máy sản xuất 02 sản phẩm chính là FNS và LIC (là nguyên liệu đầu vào để sản xuất kính pin năng lượng mặt trời, kính TFT, kính cường lực, kính siêu trắng) với đặc tính kỹ thuật: Kích thước: 125-500 μm ; hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; Hàm lượng Fe_2O_3 đối với FNS $\leq 0,01\%$ (100 ppm) và Fe_2O_3 đối với LIC $\leq 0,006\%$ (60 ppm); Độ ẩm $\leq 5\%$. Đồng thời, quy trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua nhiều công đoạn phức tạp và nếu bán ra thị trường quốc tế sẽ có giá cao gấp 10-20 lần so với cát nguyên liệu đầu vào.

Căn cứ Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, 02 sản phẩm nêu trên khi xuất khẩu sẽ áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu của mã hàng 2505.10.00.90 (loại khác) là 30%, trong khi đó, các sản phẩm này có bản chất tương tự như hàng hóa được mô tả tại mã hàng 2505.10.00.10 (chỉ khác về kích thước hạt và độ ẩm) có mức thuế suất 10%. Do đó, Công ty đã có đề xuất *“hỗ sung thêm dòng thuế tại nhóm 2505.10.00 với dòng sản phẩm: -- Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$ ”* và áp dụng mức thuế suất 10%.

Điều 10 Luật số 107/2016/QH13 đã quy định áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự. Qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy 02 sản phẩm FNS và LIC nêu trên có quy trình sản xuất phức tạp từ tách lọc, tách từ tính, sắt, tách ẩm, nghiền nhỏ, có bản chất tương tự như hàng hóa được mô tả tại mã hàng 2505.10.00.10 nêu trên của Biểu thuế xuất khẩu hiện hành (chỉ khác về kích thước hạt và độ ẩm). Đây là các sản phẩm đã qua chế biến sâu, không phải là nguyên liệu thô, chưa qua chế biến. Theo đó, cần thiết phải quy định mức thuế suất phân biệt với các loại hàng hóa chưa qua chế biến (thô) của nhóm này. Việc áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu bằng với mức thuế xuất khẩu của cát khai thác tự nhiên của Biểu thuế nhập khẩu hiện hành là chưa phù hợp với nguyên tắc ban hành Biểu thuế, mức thuế suất quy định tại Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc quy định thuế suất tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, kịp thời gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp và khó dự đoán;

- Thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm đã qua chế biến, hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô;

- Hạn chế gian lận thương mại, tạo minh bạch, thuận lợi cho công tác quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp.

c) Phương án giải quyết vấn đề

Bổ sung dòng sản phẩm *bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$* với mức thuế suất thuế xuất khẩu là 10% tương tự như mức thuế suất đang áp dụng đối với mã hàng 2505.10.00.10 (đang quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP).

d) Tác động của phương án đề xuất

Việc bổ sung dòng sản phẩm *bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$* với mức thuế suất thuế xuất khẩu là 10% tương tự như mức thuế suất đang áp dụng đối với mã hàng 2505.10.00.10 (đang quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP) sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu, gia tăng giá trị của sản phẩm xuất khẩu cũng như để đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, thuế suất.

4.3. Về điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng hạt giống cây trồng

a) Xác định vấn đề bất cập

Theo quy định của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành Nhóm 12.07 bao gồm quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh (bao gồm hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt dưa, hạt thuốc phiện...), trong đó, chỉ có một số loại hạt được chi tiết dòng riêng dùng để làm giống có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 5% (mặt hàng hạt cọ và hạt bông), còn tất cả các loại khác có thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%.

Với quy định này, do không được chi tiết thành dòng thuế riêng nên các mặt hàng như hạt dưa hấu, dưa chuột, hạt bí... dùng để gieo trồng đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10%, trong khi đó, các mặt hàng hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.09 có mức thuế MFN là 0%. Quy định này là chưa phù hợp và trên thực tế đã bộc lộ bất cập là cùng để làm giống nhưng hạt giống rau, dưa, bí trong sản xuất nông nghiệp đang chịu mức thuế suất thuế MFN 10%.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc quy định thuế suất tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Kịp thời gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp và khó dự đoán;

- Hạn chế gian lận thương mại, tạo minh bạch, thuận lợi cho công tác quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp.

c) Phương án giải quyết vấn đề

Trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0% đối với các mặt hàng hạt giống dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.07 và tách nhóm mặt hàng quả và hạt có dầu khác thuộc nhóm 12.07 dùng để gieo trồng vào Chương 98 với mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%

d) Tác động của phương án đề xuất

Góp phần giảm giá thành cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, thống nhất chung mức thuế suất đối với các mặt hàng hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng thuộc nhóm 12.09 đang có thuế suất 0%, qua đó tạo điều kiện cho việc phân loại áp mã. Phương án điều chỉnh mức thuế suất nêu trên cơ bản sẽ không có nhiều ảnh hưởng đến số thu NSNN. Tuy nhiên, số giám thu NSNN theo tính toán cơ bản là không lớn. Trong dài hạn, các doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi từ việc mở rộng thị trường, tiết giảm chi phí sản xuất.

4.4. Về điều chỉnh điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0% đối với mặt hàng gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25

a) Xác định vấn đề bất cập

Theo quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Chú giải nhóm, phần 1 Chú giải, điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 thì *"mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25 phải đáp ứng hồ sơ, thủ tục xin cấp phép nhập khẩu trang thiết bị y tế nhập khẩu theo quy định của Bộ Y tế"*.

Tuy nhiên, theo pháp luật hiện hành thì mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo không thuộc đối tượng phải xin giấy phép nhập khẩu.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 03/2020/NĐ-CP ngày 01/01/2020 sửa đổi, bổ sung Điều 68 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 169/2018/NĐ-CP; Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018; Thông tư 39/2016/TT-BYT ngày 28/10/2016 của Bộ Y tế quy định chi tiết về phân loại trang thiết bị y tế thì trang thiết bị y tế được phân loại làm 4 loại A, B, C, D (Loại A: trang thiết bị y tế có mức độ rủi ro thấp phải được Sở Y tế cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng; Loại B, C, D: trang thiết bị y tế có mức độ rủi ro trung bình thấp, trung bình cao, rủi ro cao do tổ chức phân loại được Bộ Y tế công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử). Trang thiết bị y tế cùng mục đích sử dụng có thể phân loại vào hai hay nhiều mức độ rủi ro khác nhau và được áp dụng theo mức độ rủi ro cao nhất. Trường hợp có sự khác nhau về kết quả phân loại trang thiết bị y tế giữa các cơ sở phân loại thì Bộ Y tế quyết

định việc phân loại trang thiết bị y tế.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc quy định thuế suất tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Kịp thời gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp và khó dự đoán;

- Hạn chế gian lận thương mại, tạo minh bạch, thuận lợi cho công tác quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp.

c) Phương án giải quyết vấn đề

Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Chú giải nhóm, phần I Chú giải, điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại chương 98 của Nghị định số 57/2020/ND-CP.

Cụ thể như sau:

“2.5. Mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo được phân loại vào nhóm 98.25 nếu có Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của Bộ Y tế”.

d) Tác động của phương án đề xuất

Góp phần khắc phục được các bất cập đang phát sinh trong việc phân loại, áp mã và tính thuế mặt hàng gel làm giảm sẹo; đảm bảo tính minh bạch của chính sách và sự đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

4.5. Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng lớp xe tải đặc chủng

a) Xác định vấn đề bất cập

Thời gian vừa qua, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Công ty Vinacomin – VTTC tại công văn số 344/VTTC-XNK1 ngày 11/5/2021; 286/VTTC-XNK1 ngày 16/4/2021 về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với lớp xe tải đặc chủng. Cụ thể, Công ty VTTC đề nghị xem xét mã số HS của mặt hàng lớp xe tải đặc chủng và xem xét điều chỉnh giảm thuế MFN đối với mặt hàng lớp đặc chủng thuộc mã số HS 4011.80.29 hiện đang có mức thuế suất MFN là 20% trong khi do mặt hàng xe ô tô tải chở hàng 4011.20.90 có bản chất và tính năng kỹ thuật tương tự mã 4011.80.29 nhưng đang có mức thuế suất MFN là 10%.

Theo kiến nghị của Công ty Vinacomin, loại lớp xe dùng cho các xe chuyên dụng trong hầm lò (khai thác than, khoáng sản) hiện trong nước chưa có sản phẩm đáp ứng được nhu cầu và chất lượng. Trong khi đó, lớp xe tải hay xe con

thì trong nước đã sản xuất được và phổ biến hơn, yêu cầu kỹ thuật không khắt khe như các loại dùng khai thác mỏ nhưng lại đang có mức thuế suất thuế MFN thấp hơn (10%).

Hiện nay, tại Biểu thuế có quy định áp dụng thuế nhập khẩu 0% đối với các máy móc, thiết bị phòng nổ dùng cho khai thác than trong hầm lò. Như vậy, đối với mặt hàng dùng cho khai thác than cũng đã có chính sách ưu đãi. Tuy nhiên, mặt hàng lốp xe dùng cho xe chuyên dùng trong hầm lò hiện có mức thuế nhập khẩu 20%, cao hơn gấp đôi so với lốp xe con, xe tải (10%) thì chưa phù hợp do đây là mặt hàng phục vụ cho sản xuất và ngành khai thác cần được ưu đãi hơn. Đây là mặt hàng mà theo phản ánh của doanh nghiệp trong nước cũng chưa sản xuất được.

h) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc quy định thuế suất tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,

- Kịp thời gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp và khó dự đoán;

- Hạn chế gian lận thương mại, tạo minh bạch, thuận lợi cho công tác quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp.

c) Phương án giải quyết vấn đề

Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng này từ 20% xuống 10% (mã số 4011.80.29) để thống nhất với nhóm lốp xe ô tô, đồng thời góp phần giảm chi phí đầu vào cho ngành khai khoáng vốn đang gặp khó khăn như hiện nay.

d) Tác động của phương án đề xuất

Việc giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN có thể khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu từ các thị trường khác như châu Âu hay Hoa Kỳ, góp phần tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng thị trường mới (ngoài Trung Quốc) để có sản phẩm chất lượng hơn, giá thành cạnh tranh hơn, tránh phụ thuộc vào 1 thị trường. Đồng thời, việc giảm thuế sẽ thực hiện theo đúng yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP là điều chỉnh giảm thuế MFN ở mức độ phù hợp đối với một số mặt hàng nhập khẩu có thuế MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ để tạo môi trường cạnh tranh.

Việc giảm thuế sẽ giảm thu ngân sách không đáng kể (6,2 tỷ đồng/năm) do mặt hàng này đang chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc có thuế nhập khẩu 0% và Nhật Bản có thuế nhập khẩu 2% và 5%.

4.6. Bổ sung mặt hàng Engine ECU vào Danh mục các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế đối với doanh

ngành sản xuất, lắp ráp ô tô

a) Xác định vấn đề bất cập

Bộ Công Thương, Công ty Thành Công đề nghị bổ sung mặt hàng Engine ECU vào Danh mục các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế. Căn cứ thực tiễn cũng như năng lực sản xuất trong nước hiện nay, mặt hàng ECU là mặt hàng đặc biệt quan trọng trong sản xuất ô tô. Đồng thời, đây cũng là mặt hàng phức tạp chứa đựng hàm lượng công nghệ cao và hiện nay trong nước chưa sản xuất được.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc quy định thuế suất tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Kịp thời gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp;

- Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp ô tô trong nước.

c) Phương án giải quyết vấn đề

Trình Chính phủ bổ sung mặt hàng này vào danh mục các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế.

d) Đánh giá tác động của các phương án

Việc thực hiện theo phương án nêu sẽ kịp thời tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh trong nước, hỗ trợ các doanh nghiệp ô tô giảm giá thành sản xuất, vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

C. Đánh giá tổng thể tác động của phương án đề xuất

1. Về tác động kinh tế - xã hội

Việc thực hiện phương án điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN và mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số nhóm mặt hàng theo phương án đề xuất như giảm thuế nhập khẩu MFN một số chủng loại thép xây dựng, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thịt lợn đông lạnh... sẽ kịp thời cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng về điều chỉnh chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Chính phủ xác định trong Nghị quyết số 63/NQ-CP và Nghị quyết số 58/NQ-CP và văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Qua đó, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước trước ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp trong một số ngành sản xuất tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm giá thành sản phẩm để tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu.

Bên cạnh đó, việc điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng đá tự nhiên và sản phẩm làm từ đá tự nhiên, granite xi măng, sản phẩm chỉ sẽ góp phần bảo vệ và góp phần khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước; Hạn chế xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu,

nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo; khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Cùng với đó, việc thực hiện điều chỉnh tăng mức thuế xuất khẩu theo lộ trình cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng như lớp đặc chủng dùng trong hầm lò, mặt hàng hạt giống cây trồng, Engine ECU, điều chỉnh chính sách thuế xuất khẩu mặt hàng vàng... sẽ góp phần khắc phục được các bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP giai đoạn vừa qua, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, hạn chế gian lận trong việc kê khai, tính thuế.

2. Về ảnh hưởng đối với số thu NSNN

Như đã phân tích trong các phần trên, do dự thảo Nghị định điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN đối với một số nhóm mặt hàng như sắt thép, ngô, lúa mỳ, thịt lợn nên sẽ làm giảm số thu NSNN từ thuế nhập khẩu, thuế GTGT đối với các mặt hàng này ngay từ những tháng cuối năm 2021 (nếu Nghị định được ban hành trong năm 2021). Trong đó, đối với mặt hàng ngô và lúa mỳ, việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN sẽ làm giảm số thu NSNN từ ngô nhập khẩu mỗi năm khoảng 1820 tỷ đồng và đối với lúa mỳ nhập khẩu khoảng 136 tỷ đồng.

Trong khi đó, việc tăng thuế xuất khẩu đối với một số loại tài nguyên, khoáng sản, clanke xi măng và điều chỉnh thống nhất mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng vàng sẽ góp phần tăng thu NSNN. Tuy nhiên, do việc điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu các mặt hàng đã được thực hiện theo lộ trình 3 giai đoạn nên số tăng thu NSNN sẽ tăng dần khi mức thuế suất được điều chỉnh tăng theo lộ trình. Đối với việc điều chỉnh tăng thuế suất thuế xuất khẩu clanke do việc điều chỉnh dự kiến được thực hiện từ 01/01/2023 nên số tăng thu NSNN sẽ phát sinh từ năm 2023 trở đi (khoảng 517 tỷ đồng mỗi năm).

Tính toán dựa trên kim ngạch năm 2020 và 2021, tổng hợp các tác động về tăng, giảm thu NSNN do việc điều chỉnh mức suất thuế xuất khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số nhóm mặt hàng theo phương án dự kiến sẽ làm giảm thu NSNN năm 2022 khoảng 1.280 tỷ đồng; năm 2023 giảm khoảng 128,8 tỷ đồng và từ năm 2024 giảm 42,4 tỷ đồng. Ảnh hưởng làm số giảm thu NSNN giảm dần là do số tăng thu từ thuế xuất khẩu đối với mặt hàng clanke xi măng sẽ phát sinh từ năm 2023 trở đi và mức thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng đã được tiếp tục tăng theo lộ trình trong các năm 2023 và 2024. Tuy nhiên, thực tế số tăng, giảm thu NSNN còn phụ thuộc vào quan hệ cung cầu cũng như phản ứng của các doanh nghiệp, người tiêu dùng trước việc điều chỉnh các mức thuế suất. Ví dụ, việc giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với

mặt hàng gỗ có thể dẫn đến sự gia tăng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này, qua đó sẽ làm tăng thu từ phần kim ngạch tăng thêm nên sẽ bù đắp được một phần số giảm thu NSNN do việc giảm thuế suất hoặc số tăng thu từ việc tăng thuế xuất khẩu của mặt hàng clanke xi măng sẽ có thể không đạt như ước tính nếu việc tăng thuế suất thuế xuất khẩu làm giảm kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này.

D. KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, xây dựng và tham vấn Báo cáo đánh giá tác động này cho thấy việc nghiên cứu và trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP là cần thiết phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong nước cũng như quốc tế thời gian qua. Việc thực hiện các phương án điều chỉnh theo đề xuất sẽ góp phần thúc đẩy các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Nhà nước; đồng thời thúc đẩy việc xuất khẩu các loại tài nguyên, khoáng sản đã qua chế biến, hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, nhất là các loại tài nguyên không tái tạo. Việc giảm thuế một số mặt hàng có thể giảm số thu từ thuế nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện, vật tư. Tuy nhiên, về lâu dài sẽ thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phát triển qua đó tăng thu NSNN thông qua các thuế nội địa khác. Đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật, tăng cường minh bạch, rõ ràng trong quản lý.

Dự thảo Nghị định cũng đảm bảo phù hợp với các định hướng, mục tiêu yêu cầu về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nói riêng trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế thành công./.

BỘ TÀI CHÍNH



Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO

TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2020/NĐ-CP NGÀY 20/5/2020 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 125/2017/NĐ- CP NGÀY 16/11/2017 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 122/2016/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số 163/TTr-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2021)

1. Kết quả thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 20/5/2020 và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (khoản 1 Điều 11) quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, ngày 01/9/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và ngày 16/11/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 125/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016. Đồng thời, ngày 25/5/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP. Việc thực hiện các Nghị định trên thời gian qua đã đạt được mục tiêu, yêu cầu khi ban hành, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp ô tô trong nước, ngành công nghiệp hỗ trợ theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Một số kết quả đạt được cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã đảm bảo đúng nguyên tắc trong ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Cụ thể:

- Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.

- Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

Thứ hai, đảm bảo tuân thủ và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, từng bước đơn giản hóa Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu.

- Các quy định của Biểu thuế đã đảm bảo phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tuân thủ theo cam kết; bảo đảm đúng với quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư, quản lý ngoại thương và hải quan đã được sửa đổi, bổ sung.

- Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam xây dựng phương án đàm phán trong các Hiệp định FTA mà Việt Nam là thành viên, các mức thuế suất tại Biểu thuế cần xây dựng ở mức hợp lý đảm bảo có dư địa để Việt Nam đàm phán các FTA mới.

- Đơn giản Biểu thuế, các mức thuế suất được thu gọn số lượng (tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 có 48 mức thuế suất, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP có 36 mức thuế suất, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã thu gọn còn 32 mức thuế suất) và tiếp tục đơn giản các mức thuế suất trong giai đoạn tiếp theo để phù hợp với Chiến lược phát triển ngành thuế nói chung và thuế xuất nhập khẩu nói riêng giai đoạn 2021-2030).

Thứ ba, góp phần thống nhất kê khai mã số hàng hóa xuất nhập khẩu (mã số HS), thống nhất kê khai thuế xuất nhập khẩu, hạn chế gian lận thương mại trong phân loại, tính thuế

Danh mục biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu tại các Nghị định quy định thống nhất với danh mục hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam, Danh mục hải hòa và mô tả mã hóa hàng hóa ASEAN (AHTN) nên hàng hóa từ Việt Nam xuất khẩu sang các nước ASEAN hoặc từ các nước ASEAN vào Việt Nam thống nhất về mã số HS. Đồng thời, quy định thực hiện kê khai theo mô tả hàng hóa xuất nhập khẩu trong trường hợp danh mục được sửa đổi, bổ sung, tránh phải sửa đổi nhiều lần Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, đảm bảo

tính đồng bộ của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp, qua đó góp phần thống nhất xác định thuế suất hàng hóa cùng bản chất, cấu tạo, công dụng.

Cùng với đó, mức thuế suất thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu của một số mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm Nghị định số 57/2020/ND-CP được điều chỉnh để tránh gian lận thương mại, khuyến khích sản xuất trong nước, nâng cao hiệu quả hoạt động và bảo đảm yêu cầu quản lý hải quan, phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế và phù hợp thực tế.

Thứ tư, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu phát triển theo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước, hỗ trợ hiệu quả cho quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao; kịp thời cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ (CNHT), công nghiệp ô tô, cơ khí.

- Các mức thuế suất được quy định theo nguyên tắc khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu để phục vụ sản xuất, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu theo đúng Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định tại Nghị định đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô nên đã tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

Từ 2016 đến nay, cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa liên tục thặng dư với mức xuất siêu năm sau cao hơn năm trước. Năm 2016, xuất siêu hàng hóa của nước ta đạt 1,6 tỷ USD; năm 2017 đạt 1,9 tỷ USD; năm 2018 tăng lên 6,5 tỷ USD; năm 2019 đạt 10,9 tỷ USD và năm 2020 ước tính đạt 19,1 tỷ USD, giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ. Đây là mức tăng trưởng khá cao trong bối cảnh nền kinh tế khu vực và thế giới phải chịu nhiều tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19. Cùng với đó, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu dịch chuyển theo chiều hướng tích cực, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện cho sản xuất trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngày càng tăng, trong khi đó tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng giảm dần. Ngoài ra, giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu ngày càng cao, từng bước hạn chế được việc xuất khẩu tài nguyên, nguyên liệu thô chưa qua chế biến.

- Khuyến khích sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hàng hóa Việt Nam có lợi thế; hạn chế xuất khẩu khoáng sản tài nguyên chưa qua chế biến, giảm xuất khẩu hàng hóa gia công giá trị gia tăng thấp; đồng

thời, thực hiện bảo hộ hợp lý, có thời hạn, phù hợp với thông lệ quốc tế đối với một số hàng hóa sản xuất trong nước. Quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% hoặc thấp đối với nguyên liệu (ví dụ, quặng, thép phế liệu) để khuyến khích nhập khẩu các mặt hàng này cho sản xuất trong nước, mức thuế suất cao hơn đối với bán thành phẩm; đối với các mặt hàng trong nước không sản xuất được quy định mức thuế suất 0% hoặc thấp để giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào. Đồng thời, quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu phù hợp đối với các mặt hàng trong nước đã sản xuất được để hỗ trợ cho các ngành sản xuất trong nước, đảm bảo tuân thủ đúng các cam kết quốc tế.

Thứ năm, góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp ô tô, ngành CNHT phát triển.

Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy phát triển ngành CNHT ô tô trong nước, khắc phục tình trạng doanh nghiệp chỉ hưởng ưu đãi thuế mà không đầu tư mở rộng sản xuất tại Việt Nam, qua đó góp phần hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, tiến tới mục tiêu xuất khẩu, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã bổ sung quy định về Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô (sau đây gọi là Chương trình ưu đãi thuế). Theo đó, doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công Thương cấp và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Nghị định *(về linh kiện, mẫu xe, sản lượng, khí thải, kỳ xét ưu đãi, hồ sơ, thủ tục)* được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

Chương trình ưu đãi thuế được áp dụng trong giai đoạn từ 2017-2022. Việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế trong thời gian áp dụng cơ bản đã đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển, đã tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước bởi cảnh cam kết về thuế đối với xe ô tô đã cắt giảm (mức thuế suất nhập khẩu đặc biệt theo Hiệp định thương mại tự do ATIGA giảm về 0% từ ngày 01/1/2018) và dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng tới sức tiêu thụ ngành ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước. Hiện nay có khoản 16 Doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia chương trình ưu đãi thuế (Công ty Thaco, Honda, Toyota, Ford, Isuzu, Hino, TMT, Vinfast, Hyundai...).

Ngoài ra, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã bổ sung thêm đối tượng và thủ tục tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô là các chủng loại xe ô tô thân thiện môi trường như xe ô tô điện, xe hybrid. Đây là các dòng xe có thiết kế hiện đại được các quốc gia trên thế giới ưa chuộng và chuyển dần sang sử dụng để giảm tác động của môi trường, phù hợp với các mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, để góp phần thể chế hóa Nghị quyết số 23-NQ-TW ngày

22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã bổ sung Điều 7b về thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn năm 2020 – năm 2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô). Theo đó, các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu vật tư linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) nếu đáp ứng các điều kiện tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì được hưởng thuế suất 0%, qua đó thúc đẩy ngành CNHT ô tô phát triển. Ngoài ra, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cũng đã sửa đổi, bổ sung chính sách ưu đãi thuế đối với các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Chiến lược phát triển ngành công nghiệp cơ khí để phù hợp thực tế và định hướng phát triển của Chính phủ, Thủ Tướng Chính phủ, trong đó điều chỉnh hệ thống thuế nhập khẩu vật tư, thiết bị cho chế tạo máy móc cơ khí nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

2. Những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực ở trên nhưng quá trình thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thời gian qua cũng bộc lộ một số vấn đề cần được nghiên cứu, rà soát, đặc biệt là trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, giá cả nhiều loại nguyên liệu cho sản xuất tăng cao, sản xuất của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn. Một số khó khăn, vướng mức cụ thể là:

Thứ nhất, trong thời gian qua, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn ra đã và đang tác động tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội thế giới và trong nước, làm đình trệ, đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu. Trong nước, nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất gặp phải thu hẹp hoặc tạm ngừng hoạt động; hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ, trong đó lĩnh vực vận tải, vận chuyển hành khách bị gián đoạn do giãn cách xã hội; các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, quy mô thị trường bị thu hẹp. Cùng với đó, một số ngành như chăn nuôi, xây dựng đang chịu nhiều tác động tiêu cực do giá nguyên liệu đầu vào tăng đột biến, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và sức cạnh tranh, đặc biệt là giá cả của các sản phẩm sắt thép, nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi. Theo đó, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng này cũng cần được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu bình ổn vĩ mô, kiểm soát lạm phát và tháo gỡ khó khăn cho các ngành sản xuất trong nước.

Đặc biệt, trong thời gian vừa qua, theo báo cáo của các đơn vị sản xuất thép, giá bán sản phẩm thép trong những tháng đầu năm 2021 đã tăng so với năm 2020 do biến động giá nguyên liệu đầu vào. Bên cạnh đó, chi phí vận tải

tăng cũng đã làm tăng đáng kể giá thành sản xuất thép. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Công Thương, mức tăng giá thép thành phẩm trong nước vẫn thấp hơn mức tăng giá đầu vào, cụ thể là giá phôi thép tháng 7/2021 tăng so với tháng 2/2020 là 53,7% và tăng so với tháng 12 năm 2020 là 34,2%; Giá thép xây dựng tháng 7 năm 2021 tăng so với tháng 2/2020 là 42,3% và tăng so với tháng 12/2020 là 24,7%, giá thép cuộn cán nóng tháng 7 năm 2020 tăng so với tháng 2/2020 là 2,6 lần (từ 9 triệu đồng/tấn lên 23 triệu đồng/tấn) và tăng so với tháng 12/2020 là 2 lần. Thời gian gần đây, mặc dù tốc độ tăng giá thép xây dựng các loại đã chậm lại từ cuối tháng 5 năm 2021 nhưng giá thép trong nước vẫn đang ở mức cao so với năm 2020 và đã hình thành nên một mặt bằng giá mới.

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của thép xây dựng dạng thanh, que thuộc các nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là 15% hoặc 20%; thép góc, khuôn, hình thuộc nhóm 72.16 là 15%; thép tấm thuộc nhóm 72.10 là 20% và 25%, cơ bản tuân thủ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Mức thuế suất thuế nhập khẩu FTA theo Hiệp định CPTPP là 6,3% - 9,5% và sẽ được xóa bỏ hoàn toàn trong 10-11 năm, theo Hiệp định EVFTA là 12% và sẽ được xóa bỏ hoàn toàn trong 10 năm; theo Hiệp định ATIGA là 0%.

Theo đó, để góp phần hạ giá mặt hàng thép xây dựng, thúc đẩy các doanh nghiệp giảm chi phí, đặc biệt trong bối cảnh giá nguyên liệu tăng cao, cần thiết phải rà soát Biểu thuế nhập khẩu MFN để điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số sản phẩm thép mà nước đã sản xuất được, đáp ứng đủ nhu cầu, đặc biệt là những sản phẩm thép có mức thuế nhập khẩu MFN hiện hành cao (trong khoảng từ 15% đến 25%) và có chênh lệch đáng kể so với các mức thuế suất ưu đãi đặc biệt (thuế suất FTA) mà Việt Nam đang áp dụng.

Tương tự, thời gian qua giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước cũng liên tục tăng cao, bình quân 6 tháng đầu năm 2021, giá ngô hạt tăng 35%, khô dầu đậu tương tăng 35,5%; cám mì tăng 32,8%. Giá nguyên liệu tăng đẩy giá thức ăn thành phẩm tăng từ 12-14% tùy loại. Ngoài ra, đa số doanh nghiệp phải nhập khẩu trên 90% nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi nên giá nguyên liệu nhập khẩu tăng đã tác động trực tiếp tới giá thức ăn chăn nuôi trong nước. Điều này khiến cho các doanh nghiệp chăn nuôi đặc biệt là các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ thua lỗ và gặp nhiều khó khăn. Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/ND-CP, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi cơ bản có mức thuế nhập khẩu 0%, riêng mặt hàng ngô, lúa mì có thuế nhập khẩu MFN là 5% và 3%. Theo số liệu năm 2020, thị trường nhập khẩu ngô hạt theo thuế suất thuế nhập khẩu MFN chiếm 80% tổng KNNK; đối với

lúa mì chiếm 45% tổng KNNK. Để góp phần bình ổn giá thức ăn chăn nuôi trong nước cũng cần thiết nghiên cứu điều chỉnh giảm mức thuế suất MFN của 2 nhóm mặt hàng nguyên liệu chính sản xuất thức ăn chăn nuôi là ngô và lúa mì.

Ngày 29/6/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, trong đó, tại điểm đ, Mục 6 đã giao: *“Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN ở mức độ phù hợp đối với một số mặt hàng nhập khẩu có thuế nhập khẩu MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ để tạo môi trường cạnh tranh; điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng, nguyên vật liệu, góp phần ổn định mặt bằng giá cả trong nước”*.

Thứ hai, mặc dù đã có nhiều chính sách được ban hành nhưng việc khai thác, xuất khẩu một số mặt hàng khoáng sản đang diễn biến phức tạp. Việc khai thác, xuất khẩu các mặt hàng đá tự nhiên, clanke xi măng có xu hướng tăng mạnh, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cũng như yêu cầu giữ lại nguồn tài nguyên cho sử dụng trong nước, nhất là các loại tài nguyên không tái tạo.

Ngày 29/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 38/CT-TTg về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản đã giao: *“Bộ Tài chính: Rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu, phí và lệ phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản), nhất là đối với các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, thúc đẩy phát triển, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán đối với việc kinh doanh cát, sỏi lòng sông; xử lý tình trạng hợp pháp hóa, hợp thức hóa chứng từ đầu vào đối với việc sử dụng cát, sỏi lòng sông tại các công trình, dự án; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản kiểm soát chặt chẽ nguồn thu từ khoáng sản thông qua sản lượng khai thác thực tế của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.”*

Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trong đó đã đề ra mục tiêu là xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế; Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

Hiện hành, theo quy định của Biểu thuế xuất khẩu, mức thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng đá và sản phẩm làm từ đá còn thấp hơn khá nhiều so với mức trần do Quốc hội quy định nên cũng cần được rà soát để điều chỉnh cho phù hợp.

Bên cạnh mặt hàng đá tự nhiên thuộc Chương 25 (loại chưa qua chế tác hoặc chỉ gia công đơn giản) thì Chương 68 cũng bao gồm là các sản phẩm làm bằng đá (được chế biến từ sản phẩm của Chương 25). Theo nguyên tắc ban hành biểu thuế, mức thuế tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các loại đá Chương 68 được gia công từ các loại đá Chương 25 nên sẽ có mức thuế suất thuế xuất khẩu thấp hơn so với đá nguyên liệu của Chương 25. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch về thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Chương 25 và Chương 68 (được chế biến từ sản phẩm của Chương 25) hiện tương đối lớn (khoảng từ 12 đến 25%) trong khi mô tả chi tiết hàng hóa chưa nêu rõ được mức độ gia công, khác biệt của Chương 68 so với Chương 25. Tương tự, tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi cũng có một số dòng thuế có thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau nhưng chưa có tiêu chí phân loại nên dẫn đến khó khăn cho cơ quan hải quan trong việc phân loại, áp mã. Từ đó, có thể có trường hợp các doanh nghiệp tìm cách gian lận mã số hàng hóa để được hưởng thuế suất thấp khi xuất khẩu (ví dụ chỉ gia công gián đơn để được xếp vào Chương 68). Theo đó, cũng cần rà soát để thống nhất những mặt hàng đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN và mức thuế suất thuế xuất khẩu khác nhau nhưng không có tiêu chí phân loại để hạn chế gian lận.

Thứ ba, liên quan đến Chương trình ưu đãi thuế đối với linh kiện, phụ tùng ô tô nhập khẩu quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Bộ Công Thương, Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước đã kiến nghị Chính phủ tiếp tục kéo dài Chương trình ưu đãi thuế cho giai đoạn sau năm 2022, đồng thời, kiến nghị điều chỉnh một số quy định liên quan đến điều kiện khí thải, kỳ xét ưu đãi và yêu cầu về sản lượng tối thiểu để được tham gia Chương trình ưu đãi thuế cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, nhất là trong bối cảnh Chương trình sẽ hết hạn vào cuối năm 2022.

Bộ Tài chính cũng nhận được công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về kiến nghị của Tỉnh ủy Hải Dương liên quan đến đề nghị của Công ty Ford Việt Nam, trong đó, đã yêu cầu Bộ Tài chính: *“chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ...; nghiên cứu, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trong đó bao gồm cả việc xem xét khả năng tiếp tục gia hạn Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (sau năm 2022)”*.

Thứ tư, thời gian gần đây, Bộ Tài chính cũng nhận được kiến nghị của một số Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan đến việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, đồng thời, phản ánh một số vấn đề phát sinh từ việc thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP trong giai đoạn vừa qua. Theo đó, cũng cần phải rà soát lại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi để có các điều chỉnh phù hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, nhất là trong bối cảnh của dịch bệnh covid-19.

3. Giải pháp sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2020/NĐ-CP

Ngày 30/7/2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 5214/VPCP-KTTH nêu ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái: *"...Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan khẩn trương tổ chức xây dựng, hoàn thiện dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ, bảo đảm các nội dung theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 8/6/2021 và Nghị Quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021, công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021, trình Chính phủ trong tháng 9 năm 2021 theo đúng quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật"*

Thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ và công văn số 4349/VPCP-KTTH, 5214/VPCP-KTTH của Thủ tướng Chính phủ, để kịp thời có biện pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay, đồng thời, để bảo vệ, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên trong nước, Bộ Tài chính thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cho phù hợp với yêu cầu và bối cảnh hiện nay. Việc xây dựng dự thảo Nghị định cần được thực hiện trên cơ sở bám sát các mục tiêu và quan điểm chỉ đạo sau:

- Phù hợp với các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, mức thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; kịp thời cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng về điều chỉnh chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Chính phủ xác định trong Nghị quyết số 63/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP và văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước trước ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19;

- Khuyến khích doanh nghiệp tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm giá thành sản phẩm để tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu; góp phần ổn định thị trường, nhất là đối với sản phẩm trong nước đã sản xuất được và đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng;

- Góp phần bảo vệ và khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước. Hạn chế xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo; khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế;

- Mức thuế suất MFN sau điều chỉnh không thấp hơn mức thuế suất quy định tại Hiệp định CPTPP và các Hiệp định FTA với các đối tác thương mại lớn; tạo dư địa đàm phán các FTA mới;

- Bảo đảm nguyên tắc công bằng, có đi có lại; đảm bảo hài hòa lợi ích đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng trong nước và trong quan hệ thương mại với các nước đối tác lớn.

Riêng đối với Chương trình ưu đãi thuế ngành công nghiệp ô tô, cần có đánh giá tình hình thực hiện Chương trình ưu đãi thuế trong thời gian qua và căn cứ ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19 tới từng nhóm xe ô tô tham gia Chương trình ưu đãi thuế để có điều chỉnh phù hợp.

4. Các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2020/NĐ-CP

Thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 63/NQ-CP của Chính phủ, công văn số 4349/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ và để khắc phục các bất cập phát sinh trên thực tiễn, Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi, bổ sung 4 nhóm nội dung, bao gồm:

- Sửa đổi mức thuế xuất khẩu, mức thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng tăng giá mạnh thời gian qua để góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ, giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp theo yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP và Nghị quyết số 58/NQ-CP (điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu mặt hàng thép không hợp kim dùng trong xây dựng, lúa mì dùng cho chăn nuôi và cho người, mặt hàng ngô, mặt hàng thịt lợn).

- Sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng tài nguyên, khoáng sản để bảo vệ, thúc đẩy khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên không tái tạo trong nước, hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên thô, chưa qua chế biến và để góp phần đơn giản biểu thuế (điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu đối với các loại đá tự nhiên và sản phẩm làm bằng đá, granite xi măng, chì chưa gia công; chi tiết lại 1 mã hàng đá hoa trắng cho phù hợp bản chất hàng hóa...).

- Sửa đổi, điều chỉnh một số nội dung của Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước, bao gồm sửa đổi, bổ sung về điều kiện tham gia Chương trình (điều kiện về khí thải, điều kiện về sản lượng); kỳ xét ưu đãi thuế và thời gian áp dụng Chương trình ưu đãi.

- Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý, khắc phục các bất cập phát sinh trên thực tiễn, và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh phát triển (điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN cho lớp xe chuyên dụng dùng cho hầm lò, một số loại hạt để làm giống tại chương 98; điều chỉnh thống nhất cùng mức thuế nhập khẩu một số mặt hàng đá; điều chỉnh tăng mức thuế xuất khẩu đối với mặt hàng vàng; điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng bột thạch anh mịn và bổ sung thêm quy định về xác định mặt hàng kem trị sẹo tại Chương 98 theo quy định hiện hành của Bộ Y tế để thống nhất với các văn bản quản lý chuyên ngành./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO **TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI** **THUẾ ĐỐI VỚI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC**

(Kèm theo Tờ trình số 163/TTr-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2021)

1. Tổng quan thị trường ô tô và ngành công nghiệp ô tô trong nước

Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã có những bước phát triển khá nhanh trong những năm trở lại đây, góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tính từ năm 2016 đến năm 2020, xe nhập khẩu đạt 557.000 xe và xe sản xuất lắp ráp trong nước là 1.346.703 xe. Một số loại sản phẩm đã xuất khẩu sang thị trường Lào, Campuchia, Myanmar, Trung Mỹ. Hiện nay, trong nước có khoảng 173 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, trong đó có 56 doanh nghiệp sản xuất xe từ linh kiện rời, 117 doanh nghiệp sản xuất từ xe cơ sở. Có nhiều hãng lớn có hoạt động sản xuất, lắp ráp trong nước (Công ty Toyota, Hyundai, Kia, Mazda, Honda, GM, Chevrolet, Ford, Mitsubishi, Nissan, Suzuki, Isuzu, Mercedes-Benz, Hino), đáp ứng khoảng 70% nhu cầu xe dưới 9 chỗ ngồi.

Tổng công suất lắp ráp thiết kế đến nay đạt khoảng 755 nghìn xe/năm, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 35%, doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 65%. Các chủng loại xe tải nhẹ dưới 7 tấn, xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đến nay đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra, đáp ứng cơ bản nhu cầu của thị trường nội địa (xe tải đến 07 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa trung bình trên 20%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 45% đến 55% vượt chỉ tiêu so với qui hoạch). Ngoài ra, một số doanh nghiệp nội địa cũng đã tham gia sâu vào chuỗi sản xuất ô tô toàn cầu.

Sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô thời gian qua cũng đã tạo ra các nền tảng quan trọng cho việc thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước theo các định hướng ưu tiên của Đảng và Nhà nước. Số lượng các doanh nghiệp tham gia cung ứng linh kiện, phụ tùng cho ngành công nghiệp ô tô trong nước ngày càng tăng. Qua đó, góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhất

là trong việc thực hiện các mục tiêu định hướng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bên cạnh đó, hàng năm, ngành công nghiệp ô tô trong nước đã có những đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và giải quyết công ăn việc làm cho hàng trăm ngàn lao động trực tiếp và gián tiếp.

2. Thực trạng tình hình thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô

2.1. Nội dung Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô

Trước bối cảnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định ATIGA đối với mặt hàng ô tô giảm xuống 0% từ ngày 01/01/2018, nhằm góp phần phát triển ngành công nghiệp ô tô trong nước, Bộ Tài chính đã chủ động phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, trong đó, đã bổ sung Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô, thực hiện từ ngày 16/11/2017 đến ngày 31/12/2022 (sau đây gọi là Chương trình ưu đãi thuế). Theo đó, doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện đề ra trong Chương trình được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

Gần đây, để tiếp tục thúc đẩy ngành ô tô phát triển phù hợp với bối cảnh mới, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ (Nghị định số 57/2020/NĐ-CP), trong đó, đã sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung của Chương trình ưu đãi thuế cho phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới. Các nội dung sửa đổi, bổ sung bao gồm: chủng loại mẫu xe tham gia Chương trình, tiêu chí về sản lượng tối thiểu, bổ sung nhóm ô tô xe thân thiện với môi trường, bổ sung thêm doanh nghiệp góp vốn tham gia chuỗi sản xuất lắp ráp ô tô, bổ sung một số linh kiện được áp dụng thuế suất 0% thuộc nhóm 98.49 và sửa đổi, bổ sung một số hồ sơ, thủ tục tham gia Chương trình ưu đãi thuế đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Nội dung cụ thể của Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô được quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 Mục II Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP;

- Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện

sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công Thương cấp.

- Điều kiện áp dụng:

+ Đối với linh kiện ô tô: Phải có tên trong nhóm 98.49; thuộc loại linh kiện trong nước chưa sản xuất được; sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi; Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) đáp ứng mức độ rời rạc tối thiểu theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục 1 Chương 98 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP; Linh kiện ô tô phải do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác, ủy quyền nhập khẩu.

+ Đáp ứng điều kiện về tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô chạy bằng xăng, dầu (mức 4, 5 từ 2018-2021, mức 5 trở lên từ 2022);

+ Đáp ứng điều kiện về mẫu;

+ Đáp ứng điều kiện về sản lượng chung tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp áp dụng cho từng nhóm xe ô tô) và sản lượng riêng tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế) cho từng kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng.

Riêng đối với ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (gọi tắt là xe ô tô thân thiện môi trường) không phải đăng ký mẫu xe.

- Kỳ xét ưu đãi thuế: 06 tháng (từ 01/1 đến 30/6 và 01/7 đến 31/12).

2.2. Thực trạng tình hình thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô

Mục tiêu của Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô theo quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/ND-CP là:

(i) Thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô và ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển theo các mục tiêu, định hướng được xác định trong Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng; tạo việc làm và thu nhập cho người lao động và tăng thu cho ngân sách nhà nước;

(ii) Duy trì ổn định tỷ lệ tăng trưởng hoạt động sản xuất, lắp ráp đối với nhóm xe tham gia Chương trình để tăng tỷ lệ nội địa hóa, thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển;

iii) Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô thương mại, ô tô chuyên dụng được hưởng lợi thế từ Chương trình ưu đãi giảm chi phí, giảm giá bán để nâng cao sự cạnh tranh so với xe ô tô nhập khẩu, qua đó góp phần hỗ trợ cho

thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, hạn chế nhập siêu ô tô, tiến tới mục tiêu xuất khẩu.

Sau hơn ba năm thực hiện Chương trình, có 9 doanh nghiệp sản xuất ô tô có quy mô lớn và đủ năng lực sản xuất kinh doanh tham gia Chương trình và Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã phát triển khá nhanh trong 3 năm trở lại đây. Theo số liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam, sản lượng ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước từ 2018 đến nay như sau:

Số lượng xe sản xuất lắp ráp trong nước			
Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	06 tháng đầu năm 2021
287.586	339.151	323.892	161.139

Các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp trong nước đã bước đầu khẳng định vai trò, vị trí đối với thị trường ô tô trong nước và đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về lượng và chất. Tính đến năm 2020, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam có trên khoảng 40 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô bao gồm có ô tô con, ô tô tải, ô tô khách, ô tô chuyên dùng và ô tô sát xi. Một số doanh nghiệp nội địa đã tham gia tích cực vào chuỗi sản xuất ô tô toàn cầu. Tổng công suất lắp ráp thiết kế khoảng 755 nghìn xe/năm, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 35%, doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 65%. Các chủng loại xe dưới 7 tấn, xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỉ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra, đáp ứng cơ bản nhu cầu thị trường nội địa (xe tải đến 07 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu). Cùng với đó, chất lượng xe sản xuất, lắp ráp trong nước và xe nhập khẩu được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng.

Về cơ bản, việc triển khai Chương trình ưu đãi thuế tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã được các mục tiêu, yêu cầu đề ra khi ban hành Chương trình. Kết quả thực hiện Chương trình đã nhận được sự đánh giá cao của các Bộ, ngành và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô. Theo đánh giá của Bộ Công Thương, việc miễn thuế nhập khẩu đối với một số nguyên liệu, linh kiện lắp ráp ô tô mà trong nước chưa sản xuất được theo Chương trình ưu đãi thuế là một chính sách hợp lý của Chính phủ để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp ô tô trong nước, nhất là trong giai đoạn ngành công nghiệp ô tô trong nước đang chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19. Một số kết quả cụ thể như sau:

- Đã thu hút được các doanh nghiệp khác tham gia đầu tư mở rộng sản xuất. Ví dụ như Công ty Ford đã tăng vốn đầu tư từ 102 triệu USD lên 184 triệu USD để mở rộng quy mô sản xuất, lắp ráp; Tương tự Công ty Honda và Công ty Mitsubishi cũng đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới và được vận

hành vào Quý II năm 2020; Công ty Thaco đầu tư nhà máy mới sản xuất xe ô tô cao cấp trị giá 4.000 tỷ đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới năm 2021; Công ty Thành Công đầu tư thêm một nhà máy tại Ninh Bình, công suất sản xuất 100.000 xe/năm; Công ty Vinfast đầu tư tổ hợp nhà máy sản xuất, lắp ráp tại Hải Phòng, rộng 335 hecta với tổng vốn đầu tư đạt 3,5 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn 3600 lao động năm 2020.

- So với các mục tiêu được xác định trong Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2014 (Chiến lược), với sự hỗ trợ từ Chương trình ưu đãi thuế, ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam đã đạt được một số kết quả nhất định. Cụ thể:

+ Về số lượng xe sản xuất trong nước: Chiến lược xác định đến năm 2020, tổng sản lượng xe đạt khoảng 227.500 chiếc. Tuy nhiên, trên thực tế, tổng sản lượng xe sản xuất trong nước năm 2020 đã đạt 323.892 chiếc, gấp 1,42 lần so với mục tiêu Chiến lược đề ra.

+ Về tỷ lệ xe sản xuất, lắp ráp so với nhu cầu nội địa: Chiến lược xác định đến năm 2020, xe sản xuất lắp ráp trong nước chiếm khoảng 67% nhu cầu nội địa. Theo số liệu từ Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), xe sản xuất, lắp ráp trong nước chiếm khoảng 65-70% tổng thị trường, cơ bản đạt mục tiêu đề ra tại Chiến lược.

+ Về công nghiệp hỗ trợ: Chiến lược xác định đến năm 2020, tỷ lệ giá trị sản xuất chế tạo trong nước đối với xe 9 chỗ đạt 30-40%, từ 10 chỗ trở lên đạt 35-45%, xe tải đạt 30-40%. Đến nay, giá trị sản xuất, chế tạo trong nước đối với xe buýt đã đạt 60%, xe tải đạt 30-40%, xe con có tỷ lệ bình quân 25%. Như vậy, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã cơ bản đạt mục tiêu về tỷ lệ giá trị sản xuất, chế tạo trong nước đề ra tại Chiến lược đối với xe buýt và xe tải. Công ty Bus Thaco đã đạt tỉ lệ nội địa hóa 60%; xe tải với tỉ lệ nội địa hóa 35-40%; xe con có tỉ lệ nội địa hóa bình quân 25% và một số mẫu xe đạt 40%, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, xuất khẩu sang các nước khu vực ASEAN và thế giới. Năm 2020, Công ty Thaco Auto đã xuất khẩu 1.406 xe các loại. Công ty TMT nâng cao tỷ lệ nội địa hóa lên 22,6% năm 2021 so với 18,25% của năm 2020, dự kiến đến năm 2025, tỷ lệ nội địa hóa sẽ tăng lên 40,1%. Tuy nhiên, tỷ lệ giá trị sản xuất, chế tạo trong nước đối với xe 9 chỗ chưa đạt mục tiêu đề ra.

+ Về xuất khẩu, theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô năm 2020 đạt 5,71 tỷ đô la Mỹ, gấp 1,42 lần mục tiêu đề ra tại Chiến lược. Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu đến năm 2020 tổng lượng xe xuất khẩu đạt 20.000 xe đề ra trong Chiến lược chưa đạt được.

- Đóng góp lớn vào thu ngân sách nhà nước, tạo công ăn việc làm cho người lao động, đồng thời thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển theo các định hướng của Đảng và Nhà nước, phù hợp với mục tiêu được nêu tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng như Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035. Số thu NSNN từ ngành công nghiệp ô tô trong nước liên tục tăng cao, ví dụ chỉ riêng Công ty Thaco Mazda số nộp ngân sách năm 2020 đã lên đến 6.758 tỷ đồng và của Công ty Thaco Kia là 4.732 tỷ đồng.

3. Những khó khăn, vướng mắc trong việc thực Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô

3.1. Những khó khăn, thách thức của ngành ô tô trong nước

Bên cạnh những kết quả nêu trên, sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô trong nước vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, đòi hỏi cần phải tiếp tục có các chính sách đồng bộ của nhà nước trong thời gian tới đây. Ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam hiện mới chỉ tham gia vào phân khúc thấp của chuỗi giá trị ngành ô tô; phụ thuộc lớn vào sự phân công sản xuất của các Tập đoàn ô tô toàn cầu, chưa làm chủ được các công nghệ cốt lõi như động cơ, hệ thống điều khiển, hệ thống truyền động. Theo đó, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước vẫn chưa đạt được tiêu chí của ngành sản xuất ô tô thực sự; chưa tạo được sự hợp tác - liên kết và chuyên môn hoá giữa các doanh nghiệp trong sản xuất - lắp ráp ô tô và sản xuất phụ tùng linh kiện; chưa hình thành được hệ thống các nhà cung cấp nguyên vật liệu và sản xuất linh kiện quy mô lớn. Cùng với đó, giá bán xe vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Ngoài ra, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi thấp hơn mục tiêu đề ra, đồng thời thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia trong khu vực. Các sản phẩm đã được nội địa hóa mang hàm lượng công nghệ còn thấp.

Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ô tô trong nước còn đối mặt sự cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm nhập khẩu (đặc biệt là ô tô từ các nước ASEAN như Thái Lan, Indonesia) và trong vòng 7 - 10 năm tới là các sản phẩm ô tô từ các quốc gia thành viên của Hiệp định CPTPP và EVFTA. Bên cạnh đó, một số quốc gia trong khu vực như Indonesia và Thái Lan đang là điểm đến hấp dẫn của các nhà sản xuất ô tô lớn trên thế giới, từ đó khiến cơ hội thu hút các hãng ô tô đầu tư sản xuất lớn ở Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra, trong năm 2020 dịch bệnh Covid-19 bùng phát tại Việt Nam và trên thế giới gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, nhiều địa phương ban hành chính sách hạn chế di chuyển để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh, nhiều nhà máy phải dừng sản xuất để phòng chống dịch. Bước sang năm

2021, dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp và khó lường, khó dự báo, tiếp tục làm cho ngành công nghiệp ô tô gặp nhiều bị động và khó khăn. Sức mua của người dân giảm đã làm thu hẹp đáng kể quy mô thị trường xe ô tô trong nước.

3.2. Những vướng mắc và kiến nghị của các doanh nghiệp, hiệp hội liên quan đến việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế

dịch bệnh Covid-19 dự báo sẽ vẫn còn diễn biến phức tạp, khó lường và có thể tiếp tục kéo dài trong thời gian tới, ảnh hưởng nặng nề tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều ngành sản xuất trong nước, trong đó có ngành ô tô. Cùng với đó, doanh nghiệp ô tô đang phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của ô tô nhập khẩu trong bối cảnh cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên. Để thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển bền vững, Bộ Công Thương, Tỉnh ủy Hải dương, VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô gần đây đã có một số kiến nghị liên quan đến việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế, cụ thể như sau:

a) Về điều kiện khí thải

Theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới thì các xe sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phải áp dụng mức khí thải mức 5 từ ngày 01/01/2022. Theo đó, để thống nhất với Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định lộ trình áp dụng khí thải đối với các doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế là: “phải đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn năm 2022 trở đi”.

Tuy nhiên, trước tác động của dịch bệnh nên việc cung ứng nhiên liệu mức 5 (dành cho xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5) không thể theo đúng lộ trình sản xuất và cung ứng nhiên liệu như đã dự kiến. Theo đó, để tháo gỡ vướng mắc do sự thiếu đồng bộ về nhiên liệu với tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 371/TTg-CN ngày 26/3/2021 cho phép: “các kiểu loại ô tô đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 được tiếp tục sản xuất, lắp ráp đến hết thời hạn của giấy chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP của Chính phủ... 2. Các loại xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới phải áp dụng khí thải mức 5 từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo quy định tại Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ”.

Theo đó, để đồng bộ với nội dung công văn số 371/TTg-CN nêu trên

VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (như Công ty Toyota, Công ty Ford, Công ty Thành Công, Công ty Trường Hải) đã có văn bản gửi Chính phủ đề nghị: cho phép các loại xe đang đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (chưa đạt tiêu chuẩn mức 5) và đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật còn thời hạn, và được cấp trước ngày 01/01/2022 vẫn được tham gia vào Chương trình ưu đãi thuế mà kể từ ngày 01/01/2022 chưa phải tuân thủ các điều kiện về khí thải quy định tại Chương trình ưu đãi thuế của Nghị định số 57/2020/ND-CP nêu trên (phải đạt mức 5 từ năm 2022 trở đi).

b) Về kỳ xét ưu đãi thuế

Thời gian qua, do tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến khó lường, và khó dự đoán, các nhiều địa phương ban hành chính sách hạn chế di chuyển để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh, làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ô tô bị động. Qua xem xét số liệu sản xuất của các doanh nghiệp thì sản lượng 02 kỳ trong năm có sự chênh lệch do sản xuất và tiêu thụ ô tô chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Nếu xét tổng 02 kỳ là đạt nhưng xét từng kỳ thì có kỳ thừa, kỳ thiếu, như vậy trên thực tế có thể có bất cập là sản lượng vẫn gia tăng theo đúng mục tiêu nhưng doanh nghiệp vẫn không được hưởng chính sách ưu đãi thuế của Chương trình. Việc áp dụng cứng theo kỳ ưu đãi 6 tháng trong thực tế đã bộc lộ những điểm bất cập cần điều chỉnh cho phù hợp, nhất là trong bối cảnh thị trường ô tô trong nước đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay.

c) Về sản lượng chung (SLC) tối thiểu và sản lượng riêng (SLR) tối thiểu

Hiện nay, dịch bệnh covid-19 đang bùng phát mạnh trở lại trên diện rộng và có mức độ trầm trọng hơn. Nhiều địa phương đã phải áp dụng biện pháp giãn cách theo Chỉ thị 16/CT-TTg hoặc ở mức cao hơn trong một thời gian dài. Đến nay, dịch bệnh ở nhiều địa phương vẫn đang diễn biến rất phức tạp. Nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, trong đó có các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đã phải dừng hoạt động để phòng, chống dịch bệnh. Nhu cầu mua sắm xe ô tô của người dân và doanh nghiệp giảm mạnh trong những tháng gần đây.

Theo số liệu của Bộ Công Thương, nửa đầu năm 2021 mặc dù thị trường ô tô tăng trưởng dương nhưng vẫn âm 24% so với 6 tháng liền kề trước đó (xe du lịch). Riêng đối với phân khúc xe buýt/xe khách là phân khúc bị tác động nghiêm trọng nhất khi 6 tháng đầu năm 2021 vẫn giảm 21% so với cùng kỳ và giảm 31 % so với 6 tháng liền kề trước đó. Đơn cử, Công ty Thành Công nêu các năm 2018-2019 sản lượng xe minibus và xe khách sản xuất được 5.393 xe thì năm 2020 chỉ còn 500 xe; Công ty Ford sản xuất dòng xe Minibus 16 chỗ từ năm 2018-2019 là 10.160 xe thì năm 2020 còn 760 xe;

Công ty Bus Thaco sản xuất năm 2018-2019 là 907 xe thì năm 2020 là 362 xe. Ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 đối với các ngành sản xuất trong nước năm 2021 dự báo sẽ rất trầm trọng so với cùng kỳ năm 2020.

Theo đó, Ủy ban nhân dân một số địa phương nơi có doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (Công ty Trường Hải, Công ty Ford...) đã có kiến nghị đề nghị điều chỉnh giảm hoặc xóa bỏ điều kiện về sản lượng tối thiểu để tham gia Chương trình ưu đãi thuế hoặc thực hiện điều chỉnh giảm mức yêu cầu về sản lượng ô tô cho phù hợp với tình hình thực tế và bối cảnh hiện nay.

d) Về việc tiếp tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế sau năm 2022

Theo lộ trình hiện nay, Chương trình ưu đãi thuế sẽ kết thúc vào 31/12/2022. Gần đây, VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô (Thành Công Motor, Honda, Ford, Toyota, TMT) đã có các công văn kiến nghị Chính phủ sớm có quyết định gia hạn Chương trình ưu đãi thuế để các doanh nghiệp có kế hoạch tiếp tục đầu tư và xây dựng kế hoạch sản xuất tại Việt Nam trong thời gian tới đây. Theo VAMA, các nhà sản xuất ô tô cần một khoảng thời gian từ 2-3 năm để lập kế hoạch và chuẩn bị cho các mẫu xe sản xuất mới, thời điểm hiện tại các doanh nghiệp ô tô đang phải chuẩn bị kế hoạch sản xuất từ 2023 trở đi. Hiện nay, một số công ty cũng đang có kế hoạch tiếp tục đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất mới tại Việt Nam và chuyển một số hoạt động từ các nước trong khu vực về Việt Nam nếu như Chương trình ưu đãi thuế được tiếp tục áp dụng sau 2022.

Gần đây, tại công văn số 4349/VPCP-KTTH ngày 30/6/2021 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về kiến nghị của tỉnh ủy Hải Dương liên quan đến đề nghị của Công ty Ford Việt Nam, trong đó, đã yêu cầu Bộ Tài chính: “*Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ...; nghiên cứu, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trong đó bao gồm cả việc xem xét khả năng tiếp tục gia hạn Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (sau năm 2022)*”.

4. Kết luận

Việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP trong hơn ba năm qua cơ bản đã đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển. Qua đánh giá của Bộ Công Thương và các bộ, ngành có liên quan, việc triển khai Chương trình đã nhận được sự ủng hộ, đồng tình của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước, hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, duy trì được sản

xuất với sức cạnh tranh về giá đối với các xe ô tô nhập khẩu, đồng thời, góp phần thúc đẩy ngành CNHT trong nước phát triển, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện Chương trình những năm gần đây cũng đã bộc lộ một số vấn đề cần được nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới.



BÁO CÁO TỔNG HỢP GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG, HIỆP HỘI, DOANH NGHIỆP VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỬA NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2020/NĐ-CP NGÀY 20/5/2020 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 125/2017/NĐ-CP NGÀY 16/11/2017 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỬA NGHỊ ĐỊNH SỐ 122/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Gửi kèm Tờ trình số 163/TT-Tr-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2021)

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
A	Về dự thảo Nghị định		
1	Các ý kiến thống nhất dự thảo Nghị định, không có ý kiến bổ sung		
	Bộ Công an (Công văn số 2835/V03-P3 ngày 17/8/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	Bộ Xây dựng (Công văn số 3050/BXD-KHTC ngày 2/8/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	Bộ Quốc phòng (Công văn số 2505/BQP-KHDT ngày 22/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội (Công văn số 2434/LĐTĐ-BXH-PC ngày 28/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch (Công văn số 2649/BVHTTDL-KHTC ngày 27/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	Thanh tra Chính phủ (Công văn số 1167/TTCP-V.II ngày 21/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	Ủy ban dân tộc (Công văn số 998/UBNDT-KHTC) ngày 21/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	Bộ Thông tin và truyền thông (Công văn số 2666/BTTTT-PC ngày 21/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Bộ Nội Vụ (Công văn số 3553/BNV-PC ngày 21/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Công văn số 2136/BHXH-TCKT ngày 20/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ (Công văn số 1395/VHL-KHTC ngày 22/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Thanh Hóa (Công văn số 1582/HQTH-NV ngày 19/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Bến Tre (Công văn số 4195/UBND-TCĐT ngày 21/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Bình Dương (Công văn số 3269/UBND-KT ngày 16/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Bắc Kạn (Công văn số 1319/STC-QLCS,G&TCĐN ngày 20/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Điện Biên (Công văn số 1392/STC-QLNS ngày 20/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Bắc Giang (Công văn số 3260/CTBGI-NVDTPC ngày 19/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Bình Định (Công văn số 978/HQBD-NV ngày 20/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (Công văn số 1281/HQHT ngày 19/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Lai Châu (Công văn số 1209/STC-NS ngày 20/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	UBND tỉnh Thái Bình (Công văn số 592/HQTB-NV ngày 19/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Cao Bằng (Công văn số 1006/CTCBA-NVD/TPC ngày 22/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Cà Mau (Công văn số 769/HQCM-NV ngày 19/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Quảng Ninh (Công văn số 2393/11QQN-TXNK ngày 22/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Kiên Giang (Công văn số 1320/11QKG-NV ngày 20/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Hải Dương (Công văn số 6537/CTHDU-NVD/TPC ngày 19/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Kon Tum (Công văn số 2508/UBND-KTTH ngày 21/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Vĩnh Phúc (Công văn số 6852/CTVPH-NVD/TPC ngày 20/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Bạc Liêu (Công văn số 3028/UBND-TH ngày 26/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Cần Thơ (Công văn số 1326/HQCT-NV ngày 23/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Yên Bái (Công văn số 1454/STC-QLNS ngày 22/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Đắk Lắk (Công văn số 6924/UBND-KT ngày 27/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	UBND tỉnh Đồng Nai (Công văn số 8786/UBND-KTNS ngày 27/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Ninh Bình (Công văn số 1664/STC-NS ngày 28/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND Quảng Nam (Công văn số 963/IIQQNa-NV ngày 22/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Đồng Tháp (Công văn số 1426/CT-TTHT ngày 23/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Phú Yên (Công văn số 1941/STC-TCDN ngày 29/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 3245/STC-NS ngày 03/8/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Quảng Ngãi (Công văn số 906/HQQNg-NV ngày 27/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Tiền Giang (Công văn số 2179/STC-QLNS ngày 27/7/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Tây Ninh (Công văn số 2647/UBND-KT ngày 06/8/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND Thành phố Hà Nội (Công văn số 2530/UBND-KT ngày 04/8/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh Gia Lai (Công văn số 1575/CTGLA-NVDTPC)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
	UBND tỉnh An Giang (Công văn số 2433/HQAG-NV ngày 3/8/2021)	Nhất trí dự thảo Nghị định	
2	Các ý kiến tham gia cụ thể		
2.1.	Ý kiến tham gia chung		

TT	BỘ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Bộ Giao thông vận tải (Công văn số 7627/BGTVT-VT ngày 26/7/2021)	Đề nghị đánh giá cụ thể tác động của việc điều chỉnh quy định tại dự thảo Nghị định đối với giá sản phẩm, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành, lĩnh vực bị tác động và đối với ngân sách nhà nước. Xem xét đánh giá sự phù hợp của dự thảo Nghị định đối với các điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	Dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp với các điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến và hoàn thiện 10 đề nghị Chính phủ, xây dựng Báo cáo đánh giá tác động của việc điều chỉnh quy định tại dự thảo Nghị định đối với giá sản phẩm, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành, lĩnh vực có liên quan.
Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 4255/BTNMT-KHTC ngày 29/7/2021)	Đề nghị ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định 122/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung lại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP	Trường hợp không ban hành Nghị định mới thì sửa trích yếu dự thảo: “ <i>Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế nội địa, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, đã được sửa đổi tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.</i> ”	Nội dung sửa đổi Nghị định lần này chủ yếu để tập trung thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 63/NQ-CP của Chính phủ trong việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN) một số mặt hàng có giá tăng cao thời gian vừa qua (sắt thép, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi...); mức thuế suất thuế xuất khẩu một số mặt hàng là tài nguyên, khoáng sản (đá, sản phẩm làm bằng đá...) để hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô chưa qua chế biến; một số nội dung của Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước cho phù hợp với tình hình thực tiễn và bối cảnh mới trong điều kiện dịch covid-19 bùng phát mạnh... Việc đặt vấn đề ban hành Nghị định thay thế sẽ phải ban hành lại toàn bộ Biểu thuế MFN (gồm hơn 10.000 dòng thuế) cần phải có nhiều thời gian hơn để nghiên cứu, xây dựng và sẽ không đáp ứng yêu cầu cấp bách của các Nghị quyết nêu trên.
			Về đề nghị sửa lại trích yếu Nghị định, tiếp thu ý kiến của Bộ TNMT và do dự thảo Nghị định sửa đổi đồng thời cả Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			một nội dung của Nghị định số /125/2017/NĐ-CP liên quan đến Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước, theo đó, đề bao quát đủ phạm vi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng Nghị định hợp nhất sau này, Bộ Tài chính điều chỉnh tên gọi của Nghị định thành: “<i>Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 20/5/2020 và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan</i>”.
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 4900/BKHDĐT-CTT ngày 26/7/2021)		Đề nghị điều chỉnh các mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ở mức hợp lý và có lộ trình. Bổ sung đánh giá tác động của việc điều chỉnh mức thuế suất của từng mặt hàng, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên như: Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng; thông tin thuyết minh để bảo đảm việc điều chỉnh các mức thuế suất là phù hợp. Cần nhắc xây dựng phương án điều chỉnh thuế suất trên phương diện thuế MFN là thuế suất cơ sở để đàm phán FTA mới, tạo dư địa để đàm phán. Việc chi tiết lại mô tả hàng hóa, tách, gộp nhóm mặt hàng, bổ sung dòng sản phẩm	Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị định. Đối với một số mặt hàng có mức thuế suất điều chỉnh tăng cao như các mặt hàng đá và các sản phẩm bằng, Bộ Tài chính đã thực hiện điều chỉnh theo lộ trình từng bước để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thời gian điều chỉnh kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Bộ Tài chính đã xây dựng Báo cáo đánh giá tác động của việc điều chỉnh mức thuế suất của từng mặt hàng, đảm bảo hài hòa lợi ích theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Việc điều chỉnh các mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng dự kiến điều chỉnh đã được rà soát trong mối tương quan với các mức thuế suất FTA, tạo dư địa đàm phán cần thiết cho tương lai; đồng thời việc chi tiết các dòng thuế đã đảm

TT Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Bộ Quốc phòng (Công văn số 2505/BQP-KHMT ngày 22/7/2021)	căn thống nhất với Danh mục AHTN. Đề nghị nghiên cứu, báo cáo Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 57/2020/NĐ-CP để tạo thuận lợi trong thực hiện	bảo tuân thủ theo Danh mục ANTN. Nội dung này đã được giải trình ở trên (ý kiến của Bộ TNMT)
Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (Công văn số 2434/LĐTBXH-PC ngày 28/7/2021)	Đề nghị nghiên cứu, báo cáo Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 57/2020/NĐ-CP để tạo thuận lợi trong thực hiện	Nội dung này đã được giải trình ở trên (ý kiến của Bộ TNMT)
Bộ Ngoại giao (Công văn số 2872/BN-G-KTDP ngày 30/7/2021)	Đề nghị bổ sung báo cáo tổng kết thực hiện Nghị định 57/2020/NĐ-CP và tác động của chính sách, thêm thông tin cụ thể của từng mặt hàng về các cam kết đa phương cần nhắc tình phù hợp của việc trình Chính phủ giao Bộ Công thương và Bộ Xây dựng tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, xuất khẩu xi măng khi mục đích, nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi là sửa đổi mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi.	Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Trình Chính phủ và Nghị định
Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp (Công văn số 1331/UBQLV-PCS ngày 6/8/2021)	Đề nghị lấy ý kiến của các doanh nghiệp liên quan để đảm bảo tính khả thi của văn bản khi thực hiện. Đồng thời, rà soát nội dung Dự thảo Nghị định nhằm đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc ban hành biểu thuế, mức thuế suất quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.	Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Trình Chính phủ và Nghị định
Bộ Công Thương (Công văn số	Bộ Tài chính mới chỉ thực hiện điều chỉnh thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu một số	Về việc rà soát các mặt hàng có thuế MFN chênh lệch lớn so với các FTA (như ô tô, thịt bò): Đến

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	4825/BCT-CN ngày 10/8/2021)	mặt hàng, nguyên vật liệu, góp phần ổn định mặt bằng giá cả trong nước, việc rà soát các mặt hàng có thuế MFN chênh lệch lớn so với các FTA, phía Hoa Kỳ lại quan tâm đặc biệt (như ô tô, thịt bò) chưa được quan tâm thỏa đáng. Đồng thời, lưu ý 02 điểm như sau: (1) Đối với các mặt hàng ta cam kết trần thuế xuất khẩu trong WTO thì không được tăng thuế vượt mức trần đã cam kết; (2) Đối với các mặt hàng ta không được bảo lưu quyền áp dụng thuế xuất khẩu trong khuôn khổ CPTPP và EVFTA, cần lưu ý trong việc tăng thuế xuất khẩu và chỉ tăng ở mức thấp nhằm không hạn chế xuất khẩu đối với không phải thành viên EU và CPTPP. Bên cạnh đó, cần tính đến khả năng khó có thể quản lý được việc hàng hóa được khai xuất khẩu đi một nơi (là thành viên CPTPP hoặc EU) nhưng sau đó được tái xuất sang nước khác để tận dụng mức thuế xuất khẩu thấp hơn.	nay, Bộ Tài chính nhận được chính thức kiến nghị của Iloa Kỳ điều chỉnh giảm 03 mặt hàng là thịt lợn, lúa mỳ và ngô nên Vụ CST trình Bộ trình Chính phủ chỉ điều chỉnh theo đúng những mặt hàng mà Hoa Kỳ kiến nghị. Năm 2020, khi ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Chính phủ cũng đã đồng ý giảm thuế nhập khẩu MFN đối với 11 nhóm mặt hàng, trong đó có mặt hàng ô tô. Các mặt hàng mà dự kiến điều chỉnh mức thuế suất MFN trong dự thảo cũng đều là những mặt hàng có mức thuế suất thuế MFN chênh lệch so với mức thuế suất MFN. Về kiến nghị đối với các mặt hàng ta cam kết trần thuế xuất khẩu trong WTO thì không được tăng thuế vượt mức trần đã cam kết, Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Hiện nay, trong WTO, Việt Nam chỉ có cam kết trần thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phế liệu kim loại (cao nhất 22%) và tại dự thảo Nghị định không điều chỉnh thuế xuất khẩu nhóm phế liệu kim loại mà chỉ điều chỉnh mức thuế xuất khẩu đối với một số nhóm hàng tài nguyên, khoáng sản nên không vi phạm cam kết của WTO. - Về ý kiến hàng hóa xuất sang CPTPP hoặc EU nhưng lại đưa sang nơi khác để tận dụng thuế xuất khẩu thấp thì không chỉ thuế xuất khẩu mà thuế nhập khẩu chênh lệch giữa các FTA cũng sẽ tạo nên việc dịch chuyển luồng thương mại hoặc gian lận xuất xứ để tận dụng các lợi thế về thuế trong các Hiệp định thương mại. Các Hiệp định FTA được ký kết nhằm tạo thuận lợi cho giao dịch thương mại quốc tế và tạo sự khác biệt về thuế suất

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu giữa các quốc gia tham gia hiệp định và các nước khác để tạo lợi thế và tăng cường giao thương giữa các quốc gia ký Hiệp định nên luôn có sự chênh lệch về thuế suất. Ngoài ra, quy định đối với hàng hóa xuất khẩu vào các quốc gia thành viên của CPTPP khá chặt chẽ, cụ thể, hàng hóa Việt Nam khi xuất khẩu vẫn phải nộp thuế xuất khẩu và chỉ được hoàn lại thuế xuất khẩu đã nộp khi xuất trình tờ khai nhập khẩu hoặc chứng từ tương đương chứng minh hàng đã nhập vào nước thành viên CPTPP. Đồng thời, tại Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA cũng quy định cụ thể đối với trường hợp hàng nhập khẩu vào các nước này rồi tái xuất sang quốc gia khác không thuộc thành viên của Hiệp định để tránh việc lợi dụng xuất xứ hưởng lợi.
	Bộ Tư pháp (Công văn số 2695/BTP-PL.QT ngày 11/8/2021)	Đề nghị có đề xuất phù hợp về hiệu lực của Nghị định và bổ sung báo cáo việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan.	Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện bộ hồ sơ xây Nghị định. Bộ Tài chính đã xây dựng Báo cáo đánh giá tính hình thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP
2.2	Biểu thuế xuất khẩu	Mặt hàng phôi thép (nhóm 72.06 và 72.07): Dự kiến tăng từ 0% lên 5%.	
	Bộ Công Thương (Công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021)	Trong bối cảnh dịch Covid-19, các doanh nghiệp sản xuất thép và các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gặp nhiều khó khăn, đề nghị chưa áp dụng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phôi thép. Thuế nhập khẩu mặt hàng xây dựng chỉ nên được xem xét khi nguồn cung trong nước có dấu hiệu thiếu hụt.	Tổng hợp ý kiến của Bộ Công Thương, Hiệp hội thép và các doanh nghiệp có liên quan, Bộ Tài chính dự kiến 02 Phương án như sau để Chính phủ quyết định: + Phương án 1: Chưa tăng thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phôi thép.

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	UBND tỉnh Nam Định (Công văn số 4386/CT-NVĐTPC ngày 20/7/2021)	Đề xuất thực hiện điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phôi thép theo lộ trình để các doanh nghiệp trong nước có thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư và kinh doanh phù hợp	+ Phương án 2: Tăng thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phôi thép (nhóm 72.06 và 72.07) từ 0% lên 5% như phương án đã xin ý kiến.
	VCCI (Công văn số 1242/PTM-PC ngày 10/8/2021)	Đề nghị đánh giá lại nguyên nhân giá thép tăng cao, rà soát, xây dựng phương án điều chỉnh cho phù hợp.	
	Hiệp hội thép (Công văn số 41/2021/HHTVN ngày 19/7/2021)	Hiệp hội đề nghị không tăng thuế xuất khẩu và giảm thuế nhập khẩu các mã hàng như dự thảo Nghị định. Việc tăng thuế xuất khẩu đối với phôi thép sẽ gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong nước	
	Tập đoàn Hòa Phát; Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh; Công ty cổ phần Gang thép Nghi Sơn	Tập đoàn Hòa Phát đề nghị không tăng thuế xuất khẩu và giảm thuế nhập khẩu các mã hàng như dự thảo Nghị định. Trường tự, Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh đề nghị không áp thuế xuất khẩu đối với phôi thép dẹt (mã HS 7207.12, 7207.20, 7204.90) và Công ty cổ phần Gang thép Nghi Sơn cũng đề xuất không tăng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phôi thép.	
	Mặt hàng đá (từ nhóm 25.15 - 25.17) đang có mức thuế suất 15%, 17%; mặt hàng đá nhóm 25.18 và 25.21: dự kiến tăng lên mức 22% kể từ ngày Nghị định có hiệu lực và tăng lên mức 30% từ ngày 01/01/2023		
	Bộ Ngoại giao (Công văn số 2872/BNG-KTĐP ngày 30/7/2021)	Đề nghị rà soát nguyên tắc áp dụng thuế xuất khẩu cho các mặt hàng đá.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến và hoàn thiện tờ trình Chính phủ

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Bộ Công Thương (Công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021)	Đề nghị nghiên cứu mức tăng vừa phải nhằm tránh có sự chênh lệch lớn về thuế xuất khẩu khi xuất khẩu sang các quốc gia khác nhau, có khả năng hàng hóa được khai xuất khẩu đi một nơi nhưng sau đó tái xuất sang nước khác để tận dụng mức thuế xuất khẩu thấp hơn.	Hiện nay, Các Hiệp định FTA được ký kết nhằm tạo thuận lợi cho giao dịch thương mại quốc tế và tạo sự khác biệt về thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu giữa các quốc gia tham gia hiệp định và các nước khác để tạo lợi thế và tăng cường giao thương giữa các quốc gia. Ký Hiệp định nên luôn có sự chênh lệch về thuế suất. Ngoài ra, quy định đối với hàng hóa xuất khẩu vào các quốc gia thành viên của CPTPP khá chặt chẽ, cụ thể, hàng hóa Việt Nam khi xuất khẩu vẫn phải nộp thuế xuất khẩu và chỉ được hoàn lại thuế xuất khẩu đã nộp khi xuất trình tờ khai nhập khẩu hoặc chứng từ tương đương chứng minh hàng đã nhập vào nước thành viên CPTPP. Đồng thời, tại Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA cũng quy định cụ thể đối với trường hợp hàng nhập khẩu vào các nước này rồi tái xuất sang quốc gia khác không thuộc thành viên của Hiệp định để tránh việc lợi dụng xuất xứ hưởng lợi.
	Hiệp hội Doanh nghiệp địa chất khoáng sản (Công văn số 09/2021/CV-HHDNDCKS ngày 6/8/2021)	Đề nghị giữ nguyên mức thuế xuất khẩu cho đá dolomit và đá vôi như tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP. Đến năm 2023 nêu điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu đề nghị tăng thuế xuất khẩu đá dolomit từ 12-15% và 20-22% đối với đá vôi	Hiện nay, trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khai thác đá có thời gian điều chỉnh kế hoạch sản xuất, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh lại lộ trình và mức tăng thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng này như sau: - Đối với mặt hàng đá thuộc các nhóm 25.15 - 25.17, 25.21: + Giai đoạn 1: Tăng từ mức 15% và 17% lên mức 20% từ ngày 01/01/2022; + Giai đoạn 2: Tăng từ mức 20% lên mức 25%

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			từ ngày 01/01/2023; + Giai đoạn 3: Tăng từ mức 25% lên mức 30% từ ngày 01/01/2024. - Đối với đá Dolomite thuộc nhóm 25.18: - l Đối với đá Dolomite chưa nung (mã HS 2518.10.00): Điều chỉnh tăng như mức tăng theo 2 giai đoạn như sau: (i) Tăng thuế suất thuế xuất khẩu từ 10% lên 15% từ ngày Nghị định có hiệu lực; (ii) tăng từ 15% lên mức 20% từ ngày 01/01/2023. + Đối với đá Dolomite đã nung và hỗn hợp dolomite dạng nén (mã HS 2518.20.00; 2518.30.00): Tăng thuế xuất khẩu từ mức 10% lên 15% từ ngày 01/01/2023 (cao hơn các đá chế biến sâu thuộc Chương 25 để đảm bảo chênh lệch giữa các mức độ chế biến). Thực hiện theo phương án này sẽ đảm bảo mức chênh lệch giữa thuế xuất khẩu giữa loại Dolomite đã nung và chưa nung theo đúng nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất được quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để khuyến khích chế biến sâu trong nước.
	Mặt hàng đá (nhóm 68.01-68.03): dự kiến tăng lên 10% từ ngày Nghị định có hiệu lực và tăng lên mức 20% từ ngày 01/01/2023 Hiệp hội đá Thanh Hóa (Công văn số 16/CV-PHD ngày 26/7/2021)	Hiệp hội đề nghị chưa xem xét tăng thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng đá thuộc nhóm 68.01 đến 68.03 cho đến hết năm 2023 để các doanh nghiệp có thời gian xuất khẩu lượng tồn kho, ổn định sản xuất kinh doanh, từ năm 2024 mới xem xét.	Đa số các bộ, ngành, địa phương nhất trí với kiến nghị của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch covid-19 đang diễn biến phức tạp và năm 2020, mức thuế suất thuế xuất khẩu của các mặt hàng sản phẩm làm bằng đá có tỷ lệ tài nguyên khoáng sản từ 51% trở lên thuộc các nhóm 68.01-

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA
	điều chỉnh thuế xuất khẩu cho phù hợp.	68.03 cũng đã tăng từ 0% lên 5%. Theo đó, để các doanh nghiệp khai thác đá có thời gian điều chỉnh kế hoạch sản xuất, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh lại lộ trình và mức tăng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng đá nhóm 68.01-68.03 như sau: + Giai đoạn 1: tăng thuế xuất khẩu từ 5% lên 10% từ ngày 01/01/2023; + Giai đoạn 2: tăng từ 10% lên 15% từ ngày 01/01/2024; + Giai đoạn 3: tăng từ 15% lên 20% từ ngày 01/01/2025.
VCCI (Công văn số 1242/PTM-PC ngày 10/8/2021)	Đề nghị cân nhắc thời hạn điều chỉnh thuế xuất khẩu, có lưu ý đến tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn của doanh nghiệp trong thời kỳ dịch Covid-19.	
Thiệp hội đá hoa trắng Lạc Yên (công văn số 30/2021/HDTL Y ngày 13/8/2021)	Đề nghị giữ nguyên mức thuế suất 5% cho mặt hàng đá xẻ dạng tấm thuộc nhóm 68.01-68.03	Bộ Tài chính đã đề xuất điều chỉnh lộ trình tăng thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm làm bằng đá thuộc các nhóm 68.01-68.03 như tại phần giải trình tiếp thu ý kiến VCCI và Hiệp hội đá Thanh Hóa nêu trên.
Thiệp hội Doanh nghiệp Địa chất và khoáng sản Việt Nam (công văn số 10/HIDNBCKS ngày 18/8/2021)	Đề nghị giữ nguyên mức thuế suất 5% cho mặt hàng đá xẻ dạng tấm thuộc nhóm 68.01-68.03 đến hết năm 2022 và áp mức thuế suất 7% từ ngày 01/01/2023, tiến đến 10% từ ngày 01/01/2026	
	Điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng chi chưa gia công để thống nhất mức thuế và hạn chế gian lận trong phân loại, áp mã	
Bộ Khoa học và Công nghệ (Công văn số 2356/BKHCN-KHTC ngày 30/8/2021)	Đề nghị bổ sung KNXK của mặt hàng này.	Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn chỉnh Tờ trình Chính phủ.

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng clanke xi măng		
	UBND Quảng Ninh (Công văn số 2393/11QQN-TXNK ngày 22/7/2021)	Đề nghị xem xét thời điểm tăng thuế suất thuế xuất khẩu một số mặt hàng (clanhke, đá vôi) để giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp.	Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến của UBND tỉnh Quảng Ninh, lùi thời điểm áp dụng tăng thuế xuất khẩu đối với clanhke, bắt đầu tăng thuế xuất khẩu từ ngày 01/01/2023 để doanh nghiệp có kế hoạch điều chỉnh sản xuất kinh doanh, xử lý hàng tồn kho.
	Hiệp hội xi măng Việt Nam (Công văn số 35/VP/HH ngày 30/7/2021)	Đề xuất không tăng thuế xuất khẩu đối với clanhke trong giai đoạn này để ngành xi măng có thể ổn định và phát triển.	Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện Tờ trình Chính phủ.
	Bộ Ngoại giao (Công văn số 2872/BNG-KTDP ngày 30/7/2021)	Đề nghị tại đoạn cuối điểm 2.3 mục V, cần nhắc tỉnh phù hợp của việc trình Chính phủ giao Bộ Công thương và Bộ Xây dựng tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, xuất khẩu xi măng khi mục đích, nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi là sửa đổi mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi.	
	Bộ sung đồng sản phẩm 2505.10.00.20: bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$ với mức thuế suất thuế xuất khẩu là 10%		
	Bộ Tài nguyên và môi trường (Công văn số 4255/BTNMT-KHTC ngày 29/7/2021)	Đề nghị thống nhất sử dụng các thuật ngữ khoa học (có giải thích thêm theo thuật ngữ thương mại) và xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về thành phần hóa học, khoáng vật, tính chất vật lý... tương ứng với tên của từng mặt hàng hóa làm căn cứ mở tờ hàng hóa. Rà soát các chỉ tiêu kỹ thuật, ví dụ mục 2502.10.00.10 hàm lượng Fe_2O_3 hay hàm lượng tổng Fe_2O_3 (TFc_2O_3)	Đồng sản phẩm kiến nghị bổ sung được chi tiết theo thành phần của sản phẩm, không phải theo tên thương mại (lượng tự như mã hàng 2505.10.00.10 tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP). Bên cạnh đó, việc chi tiết mã hàng 2505.10.00.10 tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã được áp dụng trong một thời gian dài và không phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện. Theo đó, Bộ tài chính đề nghị giữ nguyên chi tiết tên hàng như tại dự thảo xin ý kiến

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Mặt hàng vàng: Dự kiến gộp các mã HS: 7113.19.10, 7113.19.10.10, 7113.19.10.90, 7113.19.90, 7113.19.90.10, 7113.19.90.90 thành mã HS 7114.19.00 và áp dụng mức thuế suất 2%.		
Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Công văn số 5373/NHNN-PC ngày 26/7/2021)	Đề nghị điều chỉnh lại nội dung tại trang 28 Tờ trình Chính phủ: “Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2012/NĐ-CP... gặp nhiều khó khăn.” Do tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP đã quy định tiêu chuẩn vàng trang sức, mỹ nghệ và việc xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ được thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. NHNN không thực hiện cấp phép đối với các hoạt động này.	Tồng hợp ý kiến các đơn vị, Bộ-Tài chính đề xuất 2 phương án như sau: - Phương án 1: Quy định thống nhất chung thuế suất đối với mặt hàng vàng này là 1% (thay cho mức 2% đã ghi xin ý kiến), không phân biệt theo hàm lượng vàng. Cụ thể, gộp mã HS 7113.19.10.10 và 7113.19.10.90 thành mã HS 7113.19.10; gộp mã HS 7113.19.90.10 và 7113.19.90.90 thành mã 7113.19.90; gộp mã HS 7114.19.00.10 và 7114.19.00.90 thành mã 7114.19.00; gộp mã HS 7115.90.10.10 và 7115.90.10.90 thành mã HS 7115.90.10 và áp dụng chung mức thuế suất xuất khẩu 1%.	
Hiệp hội kinh doanh vàng (Công văn số 15/2021/CV-HHV ngày 19/7/2021 và công văn số 20/2021/CV-HHV ngày 23/8/2021)	Đề xuất quy định thuế xuất khẩu vàng trang sức kỹ nghệ bằng 0% hoặc giữ nguyên mức thuế suất như hiện hành.		
VCCI (Công văn số 1242/PTM-PC ngày 10/8/2021)	Đề nghị xem xét lại phương án tăng thuế đối với mặt hàng này.		
Bộ Công an (Công văn số 3154/BCA-ANKT ngày 06/9/2021)	Đề nghị nghiên cứu, xem xét thời điểm thích hợp cho việc điều chỉnh tăng lên 2%.		
Về sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định cụ thể các mặt hàng đã được chi tiết cụ thể mã số và mô tả hàng hóa thuộc nhóm có STT 211			

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	VCCI (Công văn số 1242/PTM-PC ngày 10/8/2021)	Đề nghị giữ nguyên quy định này như tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP do không phải mặt hàng nào thuộc SIT' 211 cũng có giá trị tại nguyên, khoáng sản từ 51% trở lên. Việc xác định mức thuế suất tại nhóm có SIT'211 phải được căn cứ vào tỷ lệ giá trị tại nguyên, khoáng sản trong giá thành sản phẩm.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến và sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/ND-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2017/ND-CP như sau: "Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế 1. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hoá xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu.
	Hiệp hội đá Thanh Hóa (Công văn số 16/CV-HHĐ ngày 26/7/2021)	Hiệp hội đề nghị không bỏ quy định về xác định tỷ lệ 51% đối với nhóm SIT' 211 do quy định như dự thảo là không phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ về ban hành Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trong thực tế có nhiều mã hàng đá tỷ lệ tại nguyên khoáng sản trên 51%.	a) Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có SIT' 211 tại Biểu thuế xuất khẩu đáp ứng đồng thời 02 điều kiện sau: a.1) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có SIT' từ 01 đến SIT' 210 tại Biểu thuế xuất khẩu. a.2) Điều kiện 2: được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tại nguyên, khoáng sản cộng với chi

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoảng sản công với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP. Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này. b) Mã số và thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm có số thứ tự 211 b.1) Đối với các mặt hàng được chi tiết mã hàng 08 chữ số và mô tả hàng hóa của các nhóm 25.23, 27.06, 27.07, 27.08, 68.01, 68.02, 68.03 tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu, người khai hải quan kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã hàng đó quy định tại STT 211. Trường hợp không kê khai thuế xuất khẩu hoặc kê khai thuế suất thuế xuất khẩu 0% thì phải nộp Bằng kê tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoảng sản công chi phí năng lượng trong giá thành sản

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			phẩm của hàng hóa xuất khẩu theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm làm thủ tục hải quan để chứng minh hàng hoá kê khai có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp thương mại mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại khác để xuất khẩu nhưng không kê khai thuế suất thuế xuất khẩu hoặc kê khai thuế suất thuế xuất khẩu 0% thì người nộp thuế căn cứ thông tin của doanh nghiệp sản xuất cung cấp để thực hiện kê khai theo Mẫu số 14 nêu trên để chứng minh tỷ lệ tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khai báo. b.2) Đối với các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 nhưng chưa được chi tiết cụ thể mã hàng 08 chữ số đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì người khai hải quan kê khai hàng hoá xuất khẩu theo mã hàng 08 chữ số tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và khai mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%”
2.3	Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi Thép cốt bê tông thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 (mã HS 7213.99.20; 7213.99.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7214.20.51; 7214.20.61; 7215.50.91; 7215.90.10): Dự kiến giảm từ 20% xuống 15%.		

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Thép góc, khuôn, hình thuộc nhóm 72.16 (mã HS 7216.33.11; 7216.33.19; 7216.33.90) và thép có răng khía thuộc nhóm 72.13 (mã HS 7213.10.10 và 7213.10.90: Dự kiến giảm từ 15% xuống 10%.		
	Sắt thép không hợp kim cán phẳng thuộc 8 mã hàng của nhóm 72.10 (HS 7210.41.11; 7210.41.91; 7210.49.12; 7210.49.91; 7210.61.11; 7210.61.91; 7210.69.11; 7210.69.91): Dự kiến giảm từ mức 20% và 25% xuống 15%.		
	Hiệp hội thép (Công văn số 41/2021/HHTVN ngày 19/7/2021)	Dề nghị không tăng thuế nhập khẩu đối với mặt hàng thép xây dựng	Hiện nay, tuy tốc độ tăng giá của nguyên liệu sản xuất thép trong thời gian tới chậm lại nhưng mặt bằng giá nguyên liệu thép nhưng vẫn đang ở mức cao so với năm 2020 (Giá quặng sắt và phế liệu sắt tháng 5/2021 cao hơn gấp 2,5 và 1.9 lần so với tháng 2 năm 2020), điều này ảnh hưởng lớn đến lĩnh vực xây dựng và đầu tư công trong nước. Ngoài ra, một số nước trên thế giới đã đẩy lùi được dịch bệnh đang triển khai nhiều chương trình kích cầu sản xuất kinh doanh trong nước, đầu tư công, phục hồi nền kinh tế nên có khả năng mặt bằng giá thép vẫn ở mức cao. Đồng thời, thuế suất thuế nhập khẩu MFN các mặt hàng thép cốt bê tông thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là 20% ; thép góc, khuôn, hình thuộc nhóm 72.16 và thép có răng khía thuộc nhóm 72.13 là 15%; sắt thép không hợp kim cán phẳng thuộc nhóm 72.10 là 20% và 25%, cơ bản cao hơn đáng kể so với mức thuế suất ITAs tại các Hiệp định mà Việt Nam là thành viên và các mức thuế nhập khẩu MFN này đã được thực hiện trong một thời gian dài, nên cần điều chỉnh giảm để phù hợp với yêu cầu của Nghị quyết số 63/NQ-CP. Theo đó, đề góp phần hạ giá thành sản phẩm thép, ổn định kinh tế vĩ mô, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp xây dựng, đầu tư, thực hiện chi đạo

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			của Chính phủ tại Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị quyết số 63/NQ-CP, Bộ Tài chính đề nghị giữ nguyên phương án điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN một số mặt hàng thép xây dựng như tại công văn số 7672/BTC-CST.
	Lúa mỳ (mã HS 1001.99.99): dự kiến giảm từ 3% xuống 0%. Ngô: (mã HS 1005.90.90): dự kiến giảm từ 5% xuống 3%.		
	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Công văn số 254/BNNT-TC ngày 06/8/2021)	Đề nghị giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng lúa mỳ và ngô như sau: Giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của ngô làm thức ăn chăn nuôi (mã HS 1005.90.90) từ 5% xuống 0%, lúa mỳ (mã HS 1001.99.11, 1001.99.12, 1001.99.19, 1001.99.99, 1001.99.91) từ 3% xuống 0%.	Tiếp thu ý kiến của Bộ NNPTNN, Bộ Công Thương, Đại sứ Quán Hoa Kỳ, Bộ Tài chính đã điều chỉnh lại phương án điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng ngô và lúa mỳ như sau: Đối với mặt hàng ngô, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm thuế suất MFN mặt hàng hàng ngô (1005.90.90) từ 5% xuống 2% (thay cho mức 3% như phương án đã xin ý kiến) mà không giảm xuống 0% như kiến nghị của Bộ Công Thương, Bộ NNPTNT và Đại sứ quán Hoa Kỳ do mặt hàng ngô trong nước vẫn sản xuất được 1 phần, đồng thời để cân đối với NSNN trong bối cảnh hiện nay.
	Bộ Công Thương (Công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021)	Đề nghị giảm thuế nhập khẩu ngô xuống 0%	Đối với lúa mỳ, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm thuế suất MFN mặt hàng lúa mỳ (phân nhóm 1001.99) từ 3% xuống 0% (giảm chung cho cả nhóm lúa mỳ) do việc phân loại theo mục đích dùng làm thức ăn chăn nuôi và cho người sẽ khó phân biệt, để dẫn đến gian lận. Ngoài ra, khác với nhóm ngô, lúa mỳ trong nước hoàn toàn không trồng được nên việc giảm thuế MFN toàn nhóm lúa mỳ sẽ làm giảm giá thành đầu vào cho ngành sản xuất thực phẩm (bánh mỳ, bánh kẹo, mì sợi, bột
	Đại sứ quán Hoa Kỳ	Đề nghị giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng lúa mỳ và ngô như sau: Giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của ngô làm thức ăn chăn nuôi (mã HS 1005.90.90) từ 5% xuống 0%, lúa mỳ (mã HS 1001.99.11, 1001.99.12, 1001.99.19, 1001.99.99, 1001.99.91) từ 3% xuống 0%.	

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA
	UBND tỉnh Nam Định (Công văn số 4386/CT-NVD/TPC ngày 20/7/2021)	Việc giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng ngò (mã HS 1005.90.90) từ 5% xuống 3% là chưa cần thiết do mặt hàng ngò trong nước vẫn chưa sản xuất được, cần có chính sách phát triển phù hợp đối với mặt hàng này
	Mặt hàng thịt lợn	
Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Công văn số 254/BNN-TC ngày 06/8/20221)	đề xuất áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu thịt lợn từ Mỹ thuộc nhóm 0203.2x (bao gồm các mã HS 0203.21.00; 0203.22.00; 0203.29.00) tương đương như mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Đối với mức giảm và lộ trình thực hiện, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị căn cứ kim ngạch nhập khẩu các năm trước để quy định mức giảm và áp dụng lộ trình theo năm trong giai đoạn 2021-2025.	Đối với mặt hàng thịt lợn tươi/ướp lạnh, qua rà soát KNKK thì mặt hàng thịt lợn tươi/ướp lạnh cơ bản không có KNKK từ Hoa Kỳ do việc vận chuyển từ Hoa Kỳ đến Việt Nam nếu theo đường hàng không cũng phải gần 30 giờ nên việc nhập khẩu thịt tươi hoặc ướp lạnh rất khó khăn. Theo đó, nếu giảm thuế nhập khẩu MFN cho nhóm này thì chỉ các quốc gia có đường vận tải thuận lợi được hưởng lợi. Theo đó, Bộ Tài chính giữ nguyên như hiện hành để hỗ trợ cho ngành chăn nuôi trong nước. Tương tự, đối với mặt hàng phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, đây là các mặt hàng có mức độ cắt giảm thuế quan chậm trong các Hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên, việc giảm thuế nhập khẩu sẽ ảnh hưởng tới ngành chăn nuôi trong nước. Do đó, Bộ Tài chính không xem xét điều chỉnh nhóm này.
Bộ Công Thương (Công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021)	Bộ Công Thương: đề nghị cân nhắc kỹ lưỡng phương án phù hợp trong việc điều chỉnh mức thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng thịt lợn đông lạnh và cần được xem xét trong tổng thể mối quan hệ có đi có lại, đôi bên cùng có lợi giữa Việt Nam – Hoa Kỳ	mì, rươi, bía...) và thức ăn chăn nuôi, qua đó tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid-19 làm nhiều ngành sản xuất kinh doanh bị đình hoạt động.
		Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đại sứ quán Hoa Kỳ	Gợi ý để xuất giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đối với thịt lợn, tươi, đông lạnh, ướp lạnh và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn (mã HS 0203.21.00, 0203.22.00, 0203.29.00, 0206.41.00, 0206.49.00, 0203.11.00, 0203.12.00, 0203.19.00, 0206.30.00) với mức thuế suất đề nghị bằng với mức thuế suất FTA quy định tại Hiệp định CPTPP năm 2021.	Phi diễn ra nên dẫn đến thiếu hụt nguồn cung nên để góp phần bình ổn giá thịt lợn, giảm giá tiêu dùng cho người dân, đặc biệt trong bối cảnh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ điều chỉnh giảm tạm thời mức thuế nhập khẩu thịt lợn đông lạnh (mã HS 0203.21.00; 0203.22.00; 0203.29.00) từ mức 15% xuống 10% (tương đương với mức thuế suất CPTPP tại thời điểm năm 2020) cho đến hết năm 2020. Từ ngày 01/01/2021, mức thuế nhập khẩu MFN thịt lợn đã quay trở lại mức 15%. Theo đó, trong bối cảnh hiện nay, tiếp thu ý kiến các đơn vị, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất MFN 10% đối với thịt lợn đông lạnh mã HS 0203.21.00, 0203.22.00, 0203.29.00 (giảm từ mức 15% hiện nay).
	Hạt giống dùng để gieo trồng (mã HS: 1207.30.00, 1207.40.90, 1207.50.00, 1207.99.50, 1207.99.90): Dự kiến áp dụng mức thuế suất MFN 0% và đưa vào Chương 98 với mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%		
	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Công văn số 254/BNN-TC ngày 06/8/2022)	Đề nghị xem xét lại quy định về cấp giấy phép đối với hạt giống để gieo trồng được chỉ tiết tại chương 98 do theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật trồng trọt, Bộ NN&PTNT chỉ cấp phép nhập khẩu đối với giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và chỉ được nhập khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế. Đối với các giống cây trồng đã được cấp quyết định	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ NN&PTNT và hoàn thiện tờ trình Chính phủ.

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành thì doanh nghiệp muốn nhập khẩu hạt giống không bắt buộc phải được sự cho phép của Bộ NN&PTNT.	
	Sửa đổi quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Chú giải, điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại chương 98 của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đối với mặt hàng gel làm giảm sẹo.		
Bộ Y tế		Đề nghị sửa quy định điểm 2.5 như sau: “Trường hợp mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25 là trang thiết bị y tế, phải có một trong các tài liệu sau: (i) giấy phép nhập khẩu (ii) hoặc giấy chứng nhận đăng ký lưu hành (iii) hoặc phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng”.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Y tế và hoàn thiện dự thảo Nghị định.
Mặt hàng văn hóa			
	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Công văn số 254/BNNT-TC ngày 06/8/20221)	Đề nghị cấp nhật lại mã hàng của mặt hàng dăm gỗ và xem xét kiến nghị của Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam tại công văn số 43/2021/CV-VIFOREST.	Về đề nghị cấp nhật lại mã hàng: Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện tờ trình Chính phủ. Về đề nghị xem xét kiến nghị của Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam tại công văn số 43/2021/CV-VIFOREST: theo quy định hiện hành, mục tiêu và nguyên tắc đánh thuế xuất khẩu là để bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản không tái tạo, hạn chế xuất khẩu khoáng sản, tài nguyên thô chưa qua chế biến. Tuy nhiên, sản phẩm văn hóa nhóm 44.08 không phải sản phẩm có nguồn gốc tài nguyên không tái tạo, do đó, Bộ Tài chính đề nghị giữ nguyên đề xuất chưa xem xét điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu mặt hàng này như tại hồ sơ xin ý kiến.

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam	Hiệp hội nhất trí với đề xuất chưa xem xét điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu mặt hàng gỗ ván bóc nhóm 44.08 như tại hồ sơ xin ý kiến và đề nghị rà soát lại mã HS mặt hàng ván bóc	Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện Nghị định
2.4. Chương trình ưu đãi ô tô	Bộ Khoa học và Công nghệ (Công văn số 2356/BKHCN-KHHC ngày 30/8/2021) Bộ Công Thương (Công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021)	Đề nghị xem xét điều chỉnh tiêu chí về sản lượng tối thiểu cho phù hợp với dung lượng thị trường và sản lượng trung bình của ngành, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19. Bộ Công Thương nhất trí với việc kéo dài Chương trình ưu đãi, sửa đổi quy định về điều kiện khí thải và cho phép các doanh nghiệp được lựa chọn kỳ ưu đãi 6 tháng hoặc 12 tháng. Đề nghị Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh tiêu chí về sản lượng tối thiểu cho phù hợp với dung lượng thị trường và sản lượng bình quân ngành, đặc biệt là bối cảnh của dịch bệnh covid-19	Về điều chỉnh tiêu chí sản lượng, Bộ Tài chính tiếp thu và điều chỉnh lại điều kiện về mức sản lượng (bao gồm sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu trên cơ sở cân nhắc đến các tác động của dịch bệnh covid-19 và yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp ô tô. Trong đó, đối với Kỳ 06 tháng đầu năm 2021: Giữ nguyên mức SLC tối thiểu và SLR tối thiểu của các nhóm xe theo quy định tại Nghị định số 57/2021/NĐ-CP (vì hiện nay đã là thời điểm tháng 9 năm 2021); Đối với lý 06 tháng cuối năm 2021: quy định bằng SLC tối thiểu và SLR tối thiểu năm 2020, đây là mức sản lượng đã giảm để phù hợp với bối cảnh dịch bệnh (dự thảo gửi xin ý kiến giữ nguyên sản lượng của nhóm xe này theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP), riêng đối với xe minibuyt, xe buýt/xe khách: điều chỉnh giảm 50% sản lượng so với mức quy định tại dự thảo xin ý kiến (do đây là nhóm xe vận chuyển hành khách công cộng, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do dịch

TT Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Covid-19 và trên cơ sở số giảm sản lượng xe của Bộ Công Thương và thời gian giãn cách lần này kéo dài trong nhiều tháng với mức độ giãn ở độ khấn cao nhất). Dự thảo gửi xin ý kiến bằng mức đã giảm của năm 2020. Đối với sản lượng năm 2022: Quy định mức sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của nhóm xe dưới 9 chỗ và xe tải năm 2022 bằng mức sản lượng năm 2021 của nhóm xe này quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Riêng đối với nhóm xe minibus, xe buýt/xe khách năm 2022 thực hiện theo nguyên tắc bằng sản lượng dự kiến điều chỉnh cho năm 2021 (đã được báo cáo ở trên) nhân với tỷ lệ tăng trưởng được sử dụng để xây dựng lộ trình và báo cáo Chính phủ khi ban hành Nghị định 57/2020/NĐ-CP). Đối với sản lượng từ sau năm 2022: Quy định mức Quy định mức sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của tất cả các nhóm xe từ sau năm 2022 trở đi bằng mức sản lượng của năm 2022 nêu trên.
Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 4255/BTNMT-KITTC ngày 29/7/2021)	Sửa lại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định đề phù hợp với khoản 1 Điều 4 Quyết định 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 như sau: "a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi.	Bộ Tài chính tiếp thu và sửa lại nội dung về điều kiện khí thải tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung a khoản 3.3 Điều 7a để thống nhất cách hiểu và áp dụng như sau: "3.3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng dầu. a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Đối với các xe sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) phải đáp ứng tiêu chuẩn khí thải theo Giấy chứng nhận được cấp.”	hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi và các xe có tiêu chuẩn khí thải mức 4 sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).”
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 4900/BKHĐT-TCTT ngày 26/7/2021)	Đánh giá tổng thể kết quả thực hiện Chương trình ưu đãi ô tô trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét việc tiếp tục chương trình cho giai đoạn tiếp theo.	Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ xây dựng Nghị định. Trong đó, đã xây dựng Báo cáo đánh giá việc thực hiện Chương trình ưu đãi ô tô trong giai đoạn 3 năm vừa qua.
	UBND Hai Phòng (Công văn số 7509/HQHP-TXNK ngày 27/7/2021)	Sửa đổi nội dung tại khoản 2 Điều 1 quy định về điều kiện khí thải cho phù hợp với nội dung văn bản số 371/TIg-CN ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ trong việc cho phép “các kiểu loại ô tô đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 được tiếp tục sản xuất, lắp ráp...”	Bộ Tài chính tiếp thu và giải trình như tại phần tiếp thu ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường về điều kiện khí thải nêu trên.
	UBND tỉnh Quảng Nam (Công văn số 1914/UBND-KTTTH)	Đề nghị điều chỉnh giảm sản lượng năm 2021 và năm 2022 cho các nhóm xe dưới 9 chỗ, xe minibus, xe buýt/xe khách và đề nghị kéo Chương trình ưu đãi thuế tối thiểu là 5 năm.	Về điều chỉnh sản lượng, Bộ Tài chính tiếp thu và điều chỉnh lại mức sản lượng của các nhóm xe dưới 9 chỗ, xe minibus, xe buýt/xe khách như đã đề cập ở trên (Tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương) Về kiến nghị kéo dài thực hiện Chương trình ưu đãi thuế thêm 5 năm, Bộ Tài chính tiếp thu và đề

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			xuất sửa đổi tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 như sau: “2. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 7a Nghị định này được áp dụng đến ngày 31/12/2027. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế quy trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan. 3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.”
UBND tỉnh Ninh Bình (Công văn số 577/UBND-VP5)		Đề nghị không xem xét tiêu chí sản lượng tối thiểu trong 3 năm đầu tiên; đối với doanh nghiệp có quy mô đầu tư trên 3.000 tỷ đồng trở lên và có Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ từ nhà sản xuất nước ngoài theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ; đề nghị cho phép Tập đoàn, Tổng Công ty, có vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng trở lên tham gia góp vốn hoặc mua cổ phần trên 35% của từng Công ty sản xuất, lắp ráp ô tô, nếu Tổng Công ty đạt điều kiện ưu đãi của Chương trình ưu đãi thuế thì công ty nhận vốn góp	Về kiến nghị bỏ tiêu chí sản lượng trong 3 năm đầu tiên và bỏ điều kiện sản lượng với công ty có quy mô đầu tư 3.000 tỷ trở lên, không xét sản lượng đối với Công ty nhận vốn góp 35% của Tổng Công ty có vốn 3000 tỷ đồng và đã đạt điều kiện sản lượng, Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Qua hơn 3 năm thực hiện Chương trình, nhiều doanh nghiệp đã chủ động mở rộng quy mô và đẩy chuyển sản xuất để đủ điều kiện tham gia Chương trình. Theo đó, Bộ tài chính đề xuất vẫn tiếp tục quy định điều kiện về sản lượng, chỉ các doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng quy định tại Nghị định mới được tham gia Chương trình.

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		còn lại không phải đáp ứng điều kiện về sản lượng trong cùng kỳ xét ưu đãi thuế và đề nghị kéo Chương trình ưu đãi thuế tối thiểu là 5 năm.	Trước đây, tại công văn số 1970/VPCP-KTTH ngày 13/3/2020, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã có ý kiến: "...<i>Bỏ quy định cho phép các công ty có vốn góp của Tổng công ty, tập đoàn, doanh nghiệp sở hữu cổ phần hoặc tham gia góp vốn vào các doanh nghiệp đang được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế nêu trên cũng được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế tại dự thảo Nghị định; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất ban hành quy định này vào thời điểm phù hợp hơn.</i>" Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đề nghị doanh nghiệp vẫn phải đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế. Về đề nghị kéo Chương trình ưu đãi thuế tối thiểu là 5 năm: Bộ tài chính đã giải trình tại phần giải trình tiếp thu ý kiến của UBND tỉnh Quảng Nam nêu trên
	Các Công ty Thaco; Thành công Motor Việt Nam; Công ty Ford; Công ty Mercedes-Benz và Công ty Toyota	Đề nghị giảm điều kiện sản lượng chung và sản lượng riêng của 3 nhóm xe (xe dưới 9 chỗ, xe minibus; xe buýt/xe khách; điều chỉnh sản lượng chung tối thiểu là 300, sản lượng riêng tối thiểu là 150; đề nghị giảm sản lượng xe dưới 9 chỗ và xe tải dưới 5 tấn; xóa bỏ điều kiện sản lượng; đề nghị kéo Chương trình ưu đãi thuế tối thiểu là 5 năm. Công ty Trường Hải đề nghị bổ sung thêm điểm c, khoản 4 quy định: "<i>Trường hợp doanh nghiệp đã lựa kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01</i>	Về đề nghị giảm điều kiện sản lượng chung và sản lượng riêng, xóa bỏ điều kiện sản lượng: Bộ Tài chính đã giải trình tại phần giải trình ý kiến của Bộ Công Thương, UBND tỉnh Ninh Bình và UBND tỉnh Quảng Nam. Về kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về kỳ xét ưu đãi thuế của Công ty Trường Hải, Bộ Tài chính đã tiếp thu điều chỉnh lại như sau: "4. Kỳ xét ưu đãi thuế Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau: a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		đến ngày 30 tháng 6 nhưng đến kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 không đạt điều kiện sản lượng trong kỳ thì doanh nghiệp được điều chỉnh/lựa chọn thay đổi kỳ ưu đãi thuế 12 tháng theo quy định tại điểm b này”. Công ty Toyota, đề nghị cho phép cộng sản lượng của các mẫu xe đáp ứng khi thải mức 4 và mức 5, sản lượng sẽ cộng gộp cả 2 mức trong kỳ xét ưu đãi do lo ngại cơ quan hải quan chỉ chấp nhận sản lượng riêng của 01 giấy chứng nhận mức 4 và mức 5	tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng, đã được xử lý tiền thuế nộp thừa cho số lĩnh kiện sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ 06 tháng đầu năm, sản lượng 06 tháng cuối năm không đạt nhưng tổng sản lượng của cả năm đáp ứng điều kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi 12 tháng thì vẫn được xét ưu đãi thuế cho kỳ 06 tháng cuối năm và được xử lý số thuế nộp thừa đối với số lĩnh kiện đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này. b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.” Về kiến nghị của Công ty Toyota cho phép cộng sản lượng của các mẫu xe đáp ứng khi thải mức 4 và mức 5, sản lượng sẽ cộng gộp cả 2 mức này trong kỳ xét ưu đãi do lo ngại cơ quan hải quan chỉ chấp nhận sản lượng riêng của 01 giấy chứng nhận mức 4 và mức 5, Bộ Tài chính đã tiếp thu hoàn thiện lại dự thảo Nghị định, cụ thể đã bổ sung thêm nội dung ghi chú sau và Bảng sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu đối với xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu (điểm b.12.1phần I mục II Chương 98) như sau: “Trong kỳ xét ưu đãi, trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và cả mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 thì doanh nghiệp được cộng sản lượng

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của xe đáp ứng tiêu chuẩn khi tải mức 4 với sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của xe đáp ứng tiêu chuẩn khi tải mức 5 để xác định điều kiện về sản lượng.”
B	Ý kiến đề xuất khác		
	Bộ Công Thương (Công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021)	Đề nghị đưa 02 mặt hàng kính có mã HS 7007.11.10 và 7007.21.10 về Nhóm 98.49 (2 mã HS này đang được chỉ tiết tại cả nhóm 98.49 và 98.45)	Hiện nay, việc quy định mức thuế suất tại nhóm 98.45 là 25% cao hơn mức thuế suất MFN là 20% để bảo hộ doanh nghiệp sản xuất kính doanh trong nước. Đồng thời, kính an toàn cho ô tô có nhiều loại khác nhau, độ bền khác nhau cho các dòng xe khác nhau (bao gồm cả dòng xe thương mại và chuyên dụng) và một số loại kính an toàn trong nước đã sản xuất được, trường hợp bỏ quy định chỉ tiết mặt hàng này tại nhóm 98.45 thì các mặt hàng kính tối nhiệt an toàn cho xe ô tô đang chịu mức thuế suất 25% sẽ chuyển qua chịu thuế suất thuế nhập khẩu MFN 20%, ảnh hưởng tới các doanh nghiệp sản xuất kính an toàn ô tô trong nước. Nội dung này chưa được đánh giá tác động và xin ý kiến của các Bộ ngành có liên quan nên Bộ Tài chính đề xuất trước mặt chưa nên xóa bỏ nội dung quy định chỉ tiết mặt hàng này tại nhóm 98.45 mà cần có sự phối hợp với các Bộ ngành có liên quan để sửa đổi mô tả nhóm này cho phù hợp với thực tế do việc sửa đổi này còn tác động tới các doanh nghiệp sản xuất kính trong nước khác.
	Thành Công Motor (Công văn số 43/2021/CV-TCM ngày 20/7/2021)	Đề nghị đưa 02 mặt hàng kính có mã HS 7007.11.10 và 7007.21.10 về Nhóm 98.49 (2 mã HS này đang được chỉ tiết tại cả nhóm 98.49 và 98.45)	Ngoài ra, để được hưởng thuế nhập khẩu 0% tại nhóm 98.49 thì mặt hàng này phải là loại trong nước chưa sản xuất được và doanh nghiệp nhập

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			khẩu phải thỏa mãn các điều kiện tại Chương trình ưu đãi thuế (mẫu xe, sản lượng, khí thải...). Bộ Kế hoạch và đầu tư đã xác nhận mặt hàng này trong nước chưa sản xuất được. Theo đó, các doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế như Công ty Thành Công vẫn thực hiện kê khai mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thuế nhóm 98.49, sau khi đáp ứng các điều kiện của Chương trình ưu đãi thuế sẽ được hoàn thuế. Như vậy, việc giữ nguyên như quy định hiện hành không ảnh hưởng tới doanh nghiệp ô tô trong nước
	Bộ Công Thương (Công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021)	Đề nghị bổ sung mặt hàng Engine ECU; kính tôi nhiệt vào vào danh mục các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế.	Về bổ sung mặt hàng Engine ECU, Bộ Tài chính tiếp thu bổ sung vào Danh mục linh kiện, phụ tùng tham gia Chương trình ưu đãi thuế do đây là mặt hàng mà trong nước chưa sản xuất được và đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN khá cao.
	Công ty Thành Công	Đề nghị bổ sung mặt hàng Engine ECU; kính tôi nhiệt vào vào danh mục các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế.	
	Bộ Công Thương (Công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021)	Đề nghị xem xét PVN về việc sửa đổi Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 theo hướng áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% đối với sản phẩm phân bón để hỗ trợ xuất khẩu	Để bình ổn thị trường phân bón, các Bộ đã có nhiều giải pháp, tập trung hỗ trợ, chia sẻ khó khăn với bà con nông dân bằng nhiều hình thức (giảm giá thành sản phẩm, bình ổn giá nguyên vật liệu đầu vào, ưu tiên phân bón phục vụ thị trường trong nước). Ngoài ra, các chuyên gia cho rằng, cần phải tính đến trường hợp dư thừa, tồn kho phân bón do một số nguyên nhân sau: việc tiêu thụ phân bón liên quan đến tính chất mùa vụ, nhu cầu tiêu thụ trong nước quý 3/2021 giảm, nông dân chuyển sang dùng phân NPK thay cho dùng phân đơn, giá

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			nông sản thấp, mức độ đầu tư cho nông sản thấp,... Theo đó, trước mắt, Bộ Tài chính đề xuất chưa điều chỉnh thuế suất mặt hàng này, tiếp tục nghiên cứu, theo dõi tình hình sản xuất, tiêu thụ và giá cả phân bón trong thời gian tới để đưa ra phương án xử lý phù hợp.
	Bộ Khoa học và Công nghệ (Công văn số 2356/BKHCN-KHTC ngày 30/8/2021)	Đề nghị giảm thuế nhập khẩu MFN đối với quặng, thép phế liệu chưa được áp dụng thuế suất 0% (mã HS 7204.10.00; 7204.41.00; 7204.50.00)	Tại công văn số 5214/VPCP-KTTH, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã chỉ đạo nội dung điều chỉnh cần bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị Quyết số 63/NQ-CP, công văn số 4349/VPCP-KTTH. Theo đó, đối với dự thảo Nghị định lần này, Vụ CST trình Bộ chỉ điều chỉnh những mặt hàng theo Nghị quyết số 58/NQ-CP và Nghị Quyết số 63/NQ-CP, công văn số 4349/VPCP-KTTH hoặc trong trường hợp thật sự cần thiết để cân bằng cán cân thương mại với một số quốc gia.
	Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 4255/BTNMT-KHTC ngày 29/7/2021)	Đề nghị tăng thuế xuất khẩu đối với một số phế liệu kim loại và bổ sung vào biểu thuế đánh mục mặt hàng nhựa hoặc nguyên liệu được tái chế từ nhựa (hạt nhựa, mảnh nhựa)	Những mặt hàng nằm ngoài phạm vi của Nghị quyết số 58/NQ-CP, Nghị quyết số 63/NQ-CP, công văn số 4349/VPCP-KTTH, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục nghiên cứu đánh giá đưa vào lần sửa đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi tổng thể tới đây sau khi Tổng cục Hải quan trình Bộ ban hành Danh mục hàng hóa Việt Nam – AHTN 2022. Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì việc điều chỉnh thuế suất cần phải gửi xin ý kiến các bộ, ngành, Hiệp hội và đăng trên Cổng thông tin điện tử của
	Hiệp hội doanh nghiệp nhà đầu tư nước ngoài (Công văn số 20/HHDNDTTN ngày 02/8/2021)	Đề nghị tăng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng dăm gỗ lên 15%.	
	UBND tỉnh Lào Cai (Công văn số 3271/UBND-KT ngày 20/7/2021)	Kiến nghị điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phôi pho đó lên 3%-5%.	
	UBND Đà Nẵng (Công văn số 4771/UBND-HQDN ngày 29/7/2021)	Kiến nghị xem xét, điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng ô tô hybrid thuộc mã số 8703.40.65 và 8703.40.75 bằng hoặc thấp hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng ô tô sử dụng động cơ xăng thuộc mã số 8703.23.57 và 8703.23.63.	

TT	Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp	Ý KIẾN THAM GIA	Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	VCCI và Công ty ông đồng Toàn Phát	Kiến nghị giảm thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng mã HS 7411.10.00 từ 5% về 0%.	Chính phủ và của Bộ tối thiểu 60 ngày. Như vậy, nếu tiếp tục gửi xin ý kiến sẽ không kịp thời hạn trình Chính phủ trong tháng 9/2020 để kịp thời có giải pháp cấp bách theo các Nghị quyết nêu trên. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất chưa xem xét điều chỉnh các mặt hàng mới này.
	Công ty Đầu tư và Phát triển Lập Phương	Đề nghị bỏ nhóm hàng mã HS 98.11 thuộc Chương 98 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.	
	Bộ Khoa học và Công nghệ (Công văn số 2356/BKICN-KH/C ngày 30/8/2021)	Đề nghị bỏ quy định “mức độ rời rạc tới thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô” tại điểm b.5.1, khoản 3 mục II Chương 98 Phụ lục II Ban hành kèm Nghị định 57/2020/ND-CP; Đề nghị bỏ quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 57/2020/ND-CP liên quan đến rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về mức độ rời rạc, đảm bảo phù hợp với thực tế.	Hiện nay, không phải doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nào cũng đáp ứng được điều kiện được hưởng Chương trình ưu đãi ô tô theo quy định tại Nghị định số 57/2020/ND-CP. Theo đó, một số doanh nghiệp (Mercedes,...) chưa đáp ứng được điều kiện hưởng Chương trình ưu đãi có thể thực hiện theo quy định về mức độ rời rạc đề được hưởng một số ưu đãi về thuế khi nhập khẩu. Hiện nay, dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến nhiều ngành sản xuất, trong đó có sản xuất ô tô, theo đó, Bộ Tài chính đề xuất giữ nguyên các quy định về mức độ rời rạc như tại Nghị định 57/2020/ND-CP để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ô tô sản xuất kinh doanh trong bối cảnh kinh doanh khó khăn do dịch bệnh. Ngoài ra, Nghị định số 57/2020/ND-CP quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về mức độ rời rạc đề có dự địa điều chỉnh các quy định về mức độ rời rạc trong tương hợp cần thiết, theo đó, Bộ Tài chính đề xuất chưa bỏ quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 57/2020/ND-CP.



Mẫu số 01B/BG-KSTT

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI ĐIỀU 7a

Tên dự án, dự thảo: Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 20/5/2020 của Chính phủ và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ: Điểm a khoản 3 Điều 7a dự thảo Nghị định	
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH THHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT	
1. Tên thủ tục hành chính: Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô (Không sửa đổi, bổ sung)	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không?	Có x Không ☐ Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không?	Có x Không ☐ Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
2. Trình tự thực hiện (không sửa đổi, bổ sung)	

a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có x Không ☐
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện?	Có x Không ☐ Nêu rõ lý do:....: Tạo thuận lợi cho người khai hải quan và cơ quan quản lý, đảm bảo chặt chẽ, đúng đối tượng.
c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có x Không ☐ Nêu rõ lý do: Tạo thuận lợi cho người khai hải quan và cơ quan quản lý, đảm bảo chặt chẽ, đúng đối tượng.
d) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có Không x Nêu rõ lý do:....: Cơ quan hải quan tiếp nhận và xử lý, không cần thiết phải có cơ chế liên thông.....
e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có x Không ☐ Nếu CÓ, nêu rõ: - Lý do quy định: Để đảm bảo chặt chẽ, đúng đối tượng ưu đãi. - Căn cứ quy định: + Được quy định mới tại dự án, dự thảo x ☐ + Đã được quy định tại văn bản khác ☐ Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: khoản 3 Điều 7a..... - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ x Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện (Không sửa đổi, bổ sung)	
a) Nộp hồ sơ:	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có x ☐ Không ☐

Trục tiếp x ☐ Bưu điện ☐ x Mạng ☐ b) Nhận kết quả: Trục tiếp ☐ Bưu điện ☐ Mạng ☐		Nêu rõ lý do:..... Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp..... - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có x ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do:..... Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.....	
4. Hồ sơ (Không sửa đổi, bổ sung)			
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo Mẫu số 05 (01 bản chính) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.		- Nêu rõ lý do quy định: đảm bảo quyền lợi doanh nghiệp, đúng đối tượng chính sách - Yêu cầu, quy cách: công văn đề nghị 01 bản chính Lý do quy định: đảm bảo cơ sở pháp lý	
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô.		- Nêu rõ lý do quy định: đảm bảo quyền lợi doanh nghiệp, đúng đối tượng chính sách và cơ sở cơ quan hải quan kiểm tra. - Yêu cầu, quy cách: 01 bản sao có chứng thực Lý do quy định: đảm bảo căn cứ để cơ quan hải quan đối chiếu	
Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?		Có x Không ☐ Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:	
Số lượng bộ hồ sơ:01.....		Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):	
5. Thời hạn giải quyết (Không sửa đổi, bổ sung)			
- Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có ☐ Không x ☐ Nêu rõ lý do:..... - Thời hạn: ngày/ ngày làm việc (Nêu rõ từng thời hạn nếu TTHC do nhiều cơ quan, nhiều cấp có thẩm quyền giải quyết) Nêu rõ lý do:			
6. Cơ quan thực hiện (Không sửa đổi, bổ sung)			

- Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có x Không ☐ Nêu rõ lý do: Cơ quan hai quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. - Có được quy định áp dụng tối đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc địa phương giải quyết không? Có x ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do: Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm chi phí.....	
7. Đối tượng thực hiện (Không sửa đổi, bổ sung)	
a) Đối tượng thực hiện: - Tổ chức: Trong nước x ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công Thương cấp..... - Cá nhân: Trong nước x ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: b) Phạm vi áp dụng: - Toàn quốc x Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ Biên giới, hải đảo ☐ c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 10	- Lý do quy định: + Về đối tượng: tổ chức/cá nhân trong nước..... + Về phạm vi: ..toàn quốc..... - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng, phạm vi đề tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có x Không ☐ Nêu rõ lý do:Tạo điều kiện các doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia Chương trình nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển theo định hướng phát triển ngành công nghiệp ô tô.
8. Phí, lệ phí (Không sửa đổi, bổ sung)	
a) TTHC có quy định về phí, lệ phí không? - Phí: Không x Có ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do:	- Mức phí, lệ phí: + Mức phí (hoặc định kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc định kèm biểu lệ phí): + Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có ☐ Không ☐

- Lệ phí: Không x Có ☐ Nếu CÓ, nêu rõ lý do:	Lý do: - Mức phí, lệ phí được quy định tại: + Dự án, dự thảo ☐ + Văn bản khác ☐ (i) Nếu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: (ii) Nếu chưa ban hành, nêu rõ lý do:
b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác? Không x Có ☐ Nếu CÓ, nội dung này được quy định tại: - Dự thảo ☐ - Văn bản khác ☐ Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:	- Nội dung chi trả: Lý do chi trả: - Mức chi trả: Mức chi trả này có phù hợp không? Có ☐ Không ☐ Lý do:
c) Dự kiến chi phí ước tính TTHC: ... 0 VND.....	Mức chi phí này có phù hợp không? Có ☐ Không ☐ Lý do:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
TTHC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có x Không ☐ - Nếu CÓ, quy định về: Mẫu đơn x Tờ khai ☐ - Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
a) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo Mẫu số 05 (01 bản chính) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định. Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ x Không ☐ Nếu CÓ, nêu rõ: - Lý do: đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp	Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: - Nội dung thông tin 1: Tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu, lượng tồn kho đầu kỳ, trong kỳ, cuối kỳ. Lý do quy định: Cung cấp thông tin để cơ quan hải quan có cơ sở quản lý, đảm bảo chính sách đúng đối tượng. - Nội dung thông tin 2: Thông tin số tờ khai, mã loại hình, tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện, số tồn kho đầu kỳ, trong kỳ, cuối kỳ, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp, số tiền

- Có quy định rõ cơ quan nhà nước hay người có thẩm quyền và nội dung xác nhận không? Có ☒ Không ☐		thuế nhập khẩu để nghị hoàn.	
Nêu rõ lý do: yêu cầu người đại diện theo pháp luật của tổ chức/cá nhân ký đóng dấu đảm bảo tính pháp lý.		Lý do quy định: Cung cấp thông tin để cơ quan hải quan có cơ sở quản lý, đảm bảo chính sách đúng đối tượng.	
10. Yêu cầu, điều kiện			
TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không?		Không ☐	Có ☐
a) Yêu cầu, điều kiện 1 :		- Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có Kết quả từ một TTIC khác + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước ☐ - Những ảnh hưởng khi thực hiện yêu cầu, điều kiện: + Tăng chi phí (thời gian, nhân lực, tài chính) ☐ Nêu rõ:..... + Phân biệt đối tượng giữa các vùng, miền, khu vực, trong nước, quốc tế ☐ Nêu rõ:..... - Hạn chế một số đối tượng ☐ Nêu rõ - Khác ☐ Nêu rõ:	
Lý do quy định:....		- Yêu cầu, điều kiện được quy định tại: + Dự án, dự thảo ☐ x + Văn bản QPPL khác ☐ Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:	
b) Yêu cầu, điều kiện:			

(trình bày như trên, nếu có)

11. Kết quả

- Giấy phép	☐	- Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực:	Có ☐	Không ☐
- Giấy chứng nhận	☐	- Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể:..... tháng/ năm.		
- Giấy đăng ký	☐	- Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:.....		
- Chứng chỉ	☐	- Phạm vi có giá trị hiệu lực: Toàn quốc ☐ Địa phương ☐		
- Thẻ	☐	Lý do:.....		
- Quyết định hành chính	☐	- Có thể kéo dài thời hạn/ thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có ☐ Không ☐		
- Văn bản xác nhận/chấp thuận	☐	Lý do:.....		
- Loại khác:	☐	- Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả: Có ☐ Không ☐		
Đề nghị nêu rõ:		Lý do:.....		
		- Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có ☐ Không ☐		
		Lý do:.....		

12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?

a) Với văn bản của cơ quan cấp trên	- Có ☐ Không ☒ - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
b) Với văn bản của cơ quan khác	Có ☐ Không ☒ - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
c) Với Điều ước quốc tế mà Việt	Có ☐ Không ☒

Nam gia nhập. ký kết	- Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
III. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người diễn:	
.....Dương Bá Hải.....	
Điện thoại cố định: ...22202828.....; Di động: 0966294666...; E-mail: ..duongbahai@mof.gov.vn.....	

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ: Điểm b Khoản 3 Điều 7a dự thảo Nghị định

II. DANH GIÁ TÌNH HỢP LÝ, TÌNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CÁN BỘ THÀNH VIÊN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QY ĐỊNH CHI TIẾT

1. Tên thủ tục hành chính (không sửa đổi, bổ sung):	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không?	Có x Không ☐ Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không?	Có x Không ☐ Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
2. Trình tự thực hiện (không sửa đổi, bổ sung):	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có x Không ☐ Nêu rõ lý do: Tạo thuận lợi cho người khai hải quan và cơ quan quản lý, đảm bảo chặt chẽ, đúng đối tượng.
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện?	Có x Không ☐ Nêu rõ lý do: Tạo thuận lợi cho người khai hải quan và cơ quan quản lý, , đảm bảo chặt chẽ, đúng đối tượng.
c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có x Không ☐ Nêu rõ lý do: Tạo thuận lợi cho người khai hải quan và cơ quan quản lý, , đảm bảo chặt chẽ, đúng đối tượng.
d) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có Không x

	Nêu rõ lý do:... Cơ quan hải quan tiếp nhận và xử lý, không cần thiết phải có cơ chế liên thông.....
c) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có x Không ☐ Nếu CÓ, nêu rõ: - Lý do quy định: Đề đảm bảo chất chế, đúng đối tượng ưu đãi. - Căn cứ quy định: + Được quy định mới tại dự án, dự thảo x ☐ + Đã được quy định tại văn bản khác ☐ Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: khoản 3 Điều 7a..... - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ x Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện (Không sửa đổi, bổ sung)	
a) Nội dung hồ sơ: Trực tiếp x ☐ Bưu điện ☐ x Mạng ☐ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☐ Bưu điện ☐ Mạng ☐	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có x ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do:..... Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp..... - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có x ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do:..... Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.....
4. Hồ sơ (Không sửa đổi, bổ sung)	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 theo Mẫu số 06 trong đó nêu rõ: kỳ xet ưu đãi; số lượng linh kiện ô tô đã nộp thuế nhập khẩu đã được đưa vào sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô trong kỳ xet ưu đãi; số lượng xe ô tô thuộc các nhóm xe của Chương trình ưu đãi thuế	- Nêu rõ lý do quy định: đảm bảo quyền lợi doanh nghiệp, đúng đối tượng chính sách - Yêu cầu, quy cách: công văn đề nghị 01 bản chính Lý do quy định: đảm bảo cơ sở pháp lý

thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi; số lượng mẫu xe cam kết thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi và số thuế đã nộp: 01 bản chính;	
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Bảng kê tình hình sử dụng linh kiện xe ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (không bao gồm linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06a (01 bản chính) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe trong kỳ xét ưu đãi (01 bản sao)..	- Nêu rõ lý do quy định: để làm cơ sở cơ quan hải quan đối chiếu. - Yêu cầu, quy cách: Bảng kê tình hình sử dụng linh kiện ô tô đã nhập khẩu trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% theo mẫu số 06: 01 bản chính; chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe thuộc Chương trình ưu đãi thuế : 01 bản sao. Lý do quy định: đảm bảo căn cứ để cơ quan hải quan đối chiếu
c) Tên thành phần hồ sơ 3: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành (bản sao, số lượng bản sao tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0%); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp (số lượng bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp) và Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục	- Nêu rõ lý do quy định: để chứng minh công suất sản xuất, lắp ráp của nhà máy phù hợp với sản lượng chung tối thiểu hàng năm của Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô. - Yêu cầu, quy cách: bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu Lý do quy định: tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Đăng kiểm Việt Nam (số lượng bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đổi chiếu tương ứng với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp)..	
d) Tên thành phần hồ sơ 4: Bảng kê các tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu; bảng kê số tiền thuế đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.	- Nêu rõ lý do quy định: là cơ sở để cơ quan hải quan kiểm tra, thực hiện xử lý tiền nộp thuế, đảm bảo đúng đối tượng. - Yêu cầu, quy cách: 01 bản chính Lý do quy định: đảm bảo tính pháp lý, là căn cứ để cơ quan hải quan đối chiếu
Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?	Có x Không ☐ Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết	
- Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có ☐ Không x ☒ Nêu rõ lý do: - Thời hạn: ngày/ ngày làm việc <i>(Nêu rõ từng thời hạn nếu TTHC do nhiều cơ quan, nhiều cấp có thẩm quyền giải quyết)</i> Nêu rõ lý do:	
6. Cơ quan thực hiện (Không sửa đổi, bổ sung)	
- Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có x Không ☐ Nêu rõ lý do: Cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. - Có được quy định áp dụng tối đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc	

		địa phương giải quyết không?		Có x ☐ Không ☐	
		Nêu rõ lý do: Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm chi phí.....			
7. Đối tượng thực hiện (Không sửa đổi, bổ sung)					
a) Đối tượng thực hiện:		- Lý do quy định:			
- Tổ chức: Trong nước x ☐ Nước ngoài ☐		+ Về đối tượng: tổ chức/cá nhân trong nước			
Mô tả rõ: Doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công Thương cấp.....		+ Về phạm vi: ...toàn quốc.....			
- Cá nhân: Trong nước x ☐ Nước ngoài ☐		- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng, phạm vi để tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có x ☐ Không ☐			
Mô tả rõ:		Nêu rõ lý do: Tạo điều kiện các doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia Chương trình nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển theo định hướng phát triển ngành công nghiệp ô tô.			
b) Phạm vi áp dụng:					
- Toàn quốc x ☐ Vùng ☐ Địa phương ☐					
- Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐					
Biên giới, hải đảo ☐					
c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 10					
8. Phí, lệ phí (Không sửa đổi, bổ sung)					
a) TTIC có quy định về phí, lệ phí không?		- Mức phí, lệ phí:			
- Phí: Không x ☐ Có ☐		+ Mức phí (hoặc định kèm biểu phí):			
Nếu CÓ, nêu rõ lý do:		- Mức lệ phí (hoặc định kèm biểu lệ phí):			
.....		+ Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có ☐ Không ☐			
.....		Lý do:			
- Lệ phí: Không x ☐ Có ☐		- Mức phí, lệ phí được quy định tại:			
Nếu CÓ, nêu rõ lý do:		+ Dự án, dự thảo ☐			
.....		+ Văn bản khác ☐			

		(i) Nếu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:	
		(ii) Nếu chưa ban hành, nêu rõ lý do:	
b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác? Không ☒ Có ☐ Nếu CÓ, nội dung này được quy định tại: - Dự thảo ☐ - Văn bản khác ☐ Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:		- Nội dung chi trả: Lý do chi trả: - Mức chi trả: Mức chi trả này có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do:	
c) Dự kiến chi phí tuân thủ TTTC: ...60.744 VND.....		Mức chi phí này có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do:	
9. Mẫu đơn, tờ khai			
TTTC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?		Có ☒ Không ☐ - Nếu CÓ, quy định về: Mẫu đơn ☒ Tờ khai ☐ - Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:	
a) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Bảng kê tình hình sử dụng linh kiện xe ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (không bao gồm linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06 Có quy định việc xác nhận lại đơn, tờ khai không? Có ☐ x Không ☐ Nếu CÓ, nêu rõ: - Lý do: đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp - Có quy định rõ cơ quan nhà nước hay người có thẩm quyền và nội dung xác nhận không? Có ☐ x Không ☐		Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: - Nội dung thông tin 1: Tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu, lượng tồn kho đầu kỳ, trong kỳ, cuối kỳ. Lý do quy định: Cung cấp thông tin để cơ quan hải quan có cơ sở quản lý, đảm bảo chính sách đúng đối tượng. - Nội dung thông tin 2: Thông tin số tờ khai, mã loại hình, tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện, số tồn kho đầu kỳ, trong kỳ, cuối kỳ, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp, số tiền thuế nhập khẩu để nghị hoàn. Lý do quy định: Cung cấp thông tin để cơ quan hải quan có cơ sở quản lý, đảm bảo chính sách đúng đối tượng.	

Nêu rõ lý do: yêu cầu người đại diện theo pháp luật của tổ chức/cá nhân ký đóng dấu đảm bảo tính pháp lý. b) Tên mẫu đơn, tờ khai 2: Bảng kê các tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu; bảng kê số tiền thuế đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.		
10. Yêu cầu, điều kiện		
TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không? Không x ☐ Có ☐		
a) Yêu cầu, điều kiện 1 :	- Đề đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một TTHC khác + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước ☐ - Những ảnh hưởng khi thực hiện yêu cầu, điều kiện: - Tăng chi phí (thời gian, nhân lực, lãi chính) ☐ Nêu rõ:..... - Phân biệt đối tượng giữa các vùng, miền, khu vực, trong nước, quốc tế ☐ Nêu rõ:..... + Hạn chế một số đối tượng ☐ Nêu rõ + Khác ☐ Nêu rõ:..... - Yêu cầu, điều kiện được quy định tại: + Dự án, dự thảo ☐ x + Văn bản QPPL khác ☐ Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:	

b) Yêu cầu, điều kiện:

(trình bày như trên, nếu có)

11. Kết quả

- Giấy phép	☐	- Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực:	☐	Có ☐	Không ☐
- Giấy chứng nhận	☐	+ Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể:..... tháng/ năm.			
- Giấy đăng ký	☐	· Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:.....			
- Chứng chỉ	☐	- Phạm vi có giá trị hiệu lực: Toàn quốc ☐ Địa phương ☐			
- Thẻ	☐	Lý do:.....			
- Quyết định hành chính	☐	- Có thể kéo dài thời hạn/ thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có ☐ Không ☐			
- Văn bản xác nhận/chấp thuận	☐	Lý do:.....			
- Loại khác:	☐	- Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả:	Có ☐	Không ☐	
Dề nghị nêu rõ:		Lý do:.....			
		- Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có ☐ Không ☐			
		Lý do:.....			

12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?

a) Với văn bản của cơ quan cấp trên	- Có ☐ Không x - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
b) Với văn bản của cơ quan khác	Có ☐ Không x - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: - Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:

c) Với Điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập, ký kết

Có ☐ Không x

- Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:

+ Tên bộ phận cấu thành:

+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:

III. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người điền:

Dương Bá Hải

Điện thoại cố định: 22202828; Di động: 0966294666; E-mail: duongbahai@mof.gov.vn